

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

NGUYỄN THỊ BÍCH HỒNG

**PHÂN TÍCH TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ
CỦA THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG TỪ 1997-2006**

LUẬN VĂN THẠC SĨ KINH TẾ

TP HỒ CHÍ MINH – NĂM 2007

MỤC LỤC



Chương mở đầu	1
1.Đặt vấn đề	1
2.Mục đích nghiên cứu của đề tài	3
3.Giới hạn phạm vi nghiên cứu	3
4.Phương pháp nghiên cứu	3
5. Điểm mới của đề tài	4
6. Nội dung nghiên cứu	4
Chương I: Tổng quan về khung lý thuyết	5
1.1. TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ	5
1.1.1. Khái niệm tăng trưởng kinh tế	6
1.1.1.1.Đo lường tăng trưởng kinh tế	5
1.1.1.1.1.Các chỉ tiêu tổng quát	5
1.1.1.1.2.Các công thức đo lường tăng trưởng kinh tế	5
1.1.2. Khái niệm chất lượng tăng trưởng kinh tế	6
1.1.2.1. Các thước đo chất lượng tăng trưởng kinh tế	6
1.1.2.2.Các chỉ tiêu thống kê phản ánh sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế	6
1.1.2.3.Các chỉ tiêu thống kê phản ánh hiệu quả kinh tế	7
a.Chỉ tiêu phản ánh hiệu quả sử dụng lao động-năng suất lao động	7
b.Các chỉ tiêu phản ánh hiệu quả sử dụng vốn	7
c.Tốc độ tăng TFP và tỷ trọng đóng góp của TFP	7
1.1.2.4.Chỉ tiêu phản ánh năng lực cạnh tranh của địa phương	7
1.1.3.Các nhân tố tác động đến tăng trưởng kinh tế	8
1.1.4.Ý nghĩa của phân tích tăng trưởng	9
1.2. KHUNG LÝ THUYẾT PHÂN TÍCH	9
1.2.1. Mô hình Harrod-Domar	10
1.2.2. Mô hình Solow	10
1.2.2.1.Vốn và tăng trưởng kinh tế	11
1.2.2.2. Sự gia tăng dân số và tăng trưởng kinh tế	16
1.2.2.3. Tiến bộ công nghệ và tăng trưởng kinh tế	18
1.2.2.4. Mức độ giải thích tăng trưởng và ý nghĩa chính sách của mô hình này	21
1.2.2.5. Hạch toán tăng trưởng kinh tế	22
1.2.3. Hàm sản xuất	23

1.2.4. Thể chế và tăng trưởng kinh tế	24
1.2.5. Liên kết vùng và tăng trưởng kinh tế	25
Kết luận Chương I	25
Chương II: Phân tích tăng trưởng kinh tế của TP Đà Nẵng từ 1997-2006	27
2.1. Đánh giá chung các yếu tố đóng góp vào tăng trưởng kinh tế thành phố Đà Nẵng giai đoạn 1997-2006	27
2.2. Đóng góp của lao động đối với tăng trưởng kinh tế	30
2.3. Đóng góp của vốn đối với tăng trưởng kinh tế	35
2.4. Đóng góp của TFP đối với tăng trưởng kinh tế	43
2.5. Tác động của thể chế đến tăng trưởng kinh tế thành phố Đà Nẵng giai đoạn 1997-2006	44
2.5.1. Tác động của các chính sách vĩ mô cấp Trung ương	44
2.5.2. Tác động của các chính sách của chính quyền địa phương	46
2.6. Thực trạng liên kết vùng trong liên kết vùng trọng điểm Miền Trung	51
2.6.1. Tổng quan tình hình kinh tế của KVTĐMT	51
2.6.2. Tình hình liên kết vùng kinh tế trọng điểm Miền Trung	52
2.7. Đánh giá tình hình tăng trưởng kinh tế TP Đà Nẵng từ 1997-2006	55
2.7.1. Thành tựu trong tăng trưởng kinh tế thành phố Đà Nẵng từ 1997-2006	55
2.7.2. Hạn chế trong quá trình tăng trưởng kinh tế thành phố Đà Nẵng từ 1997-2006	57
Kết luận chương II	60
Chương III. Gợi ý các giải pháp nhằm thúc đẩy tăng trưởng kinh tế TP Đà Nẵng trong dài hạn	61
3.1. Quan điểm về chính sách tăng trưởng kinh tế TP Đà Nẵng trong dài hạn	61
3.2. Một số gợi ý chính sách thúc đẩy tăng trưởng kinh tế trong dài hạn	61
3.2.1. Chính sách thu hút vốn đầu tư nước ngoài	61
3.2.2. Chính sách phát triển khối dân doanh	66
3.2.3. Chính sách về lao động	69
3.2.4. Giải pháp về chính sách đầu tư cơ sở hạ tầng	70
3.2.5. Giải pháp về liên kết vùng	71
Kết luận chương 3	73
Kết luận chung	75

CÁC CHỮ VIẾT TẮT DÙNG TRONG LUẬN VĂN

-ĐTNN	: Đầu tư nước ngoài
-DNVVN	: Doanh nghiệp vừa và nhỏ
-CNH-HĐH	: Công nghiệp hóa - hiện đại hóa
-UBND	: Ủy ban nhân dân
-UB	: Ủy ban
-TP	: Thành phố
-ODA	: Hỗ trợ phát triển chính thức
-KCN	: Khu công nghiệp
-KCX	: Khu chế xuất
-KKT	: Khu kinh tế
-KVKTĐ	: Khu vực kinh tế trọng điểm
-VKTTĐMT	: Vùng kinh tế trọng điểm Miền Trung
-VKTTĐMB	: Vùng kinh tế trọng điểm Miền Bắc
-VKTTĐMN	: Vùng kinh tế trọng điểm Miền Nam
-DN FDI	: Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài
-DNNN	: Doanh nghiệp Nhà nước
-DN NQD	: Doanh nghiệp ngoài quốc doanh
-XNK	: Xuất nhập khẩu
-XK	: Xuất khẩu
-NK	: Nhập khẩu
-GT SXCN	: Giá trị sản xuất công nghiệp
-GT N-L-TS	: Giá trị nông lâm thủy sản
-NSNN	: Ngân sách Nhà nước
-KBNN	: Kho bạc nhà nước
-GDP	: Tổng sản phẩm nội địa
-VĐTPT	: Vốn đầu tư phát triển
-LLLĐ	: Lực lượng lao động
-TFP	: Tổng năng suất các nhân tố
-VCCI	: Phòng thương mại và công nghiệp Việt Nam
-TP HCM	: Thành phố Hồ Chí Minh
-QĐ	: Quyết định

DANH MỤC BẢNG BIỂU-HÌNH VẼ

***Bảng biểu:**

- Bảng 1: Kết quả thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế 5 năm 2001-2005
- Bảng 2: Một số chỉ tiêu kinh tế cơ bản của các tỉnh KVKTĐMT
- Bảng 3 : Tốc độ tăng trưởng của GDP, L, K theo giá cố định năm 94
- Bảng 4 : Đóng góp của lao động, vốn, hiệu quả kinh tế vào GDP Đà Nẵng từ 1997-2006
- Bảng 5 : Cơ cấu lao động trong các khu vực kinh tế
- Bảng 6 : Trình độ lực lượng lao động thành phố giai đoạn 1997-2006
- Bảng 7 : Cơ cấu vốn đầu tư phân theo khu vực kinh tế
- Bảng 8 : Số dự án FDI được cấp giấy phép và thực hiện vốn trong 10 năm
- Bảng 9 : Tỷ trọng đóng góp vào GDP của các thành phần kinh tế
- Bảng 10 : Hệ số đầu tư của TP Đà Nẵng giai đoạn 1997-2006
- Bảng 11 : Hệ số đầu tư từng khu vực giai đoạn 1997-2006
- Bảng 12 : Giá trị và tốc độ tăng năng suất lao động giai đoạn 1997-2006
- Bảng 13 : Số lượng doanh nghiệp từ 1997-2006
- Bảng 14 : Tổng chi đầu tư XDCB trong Tổng chi ngân sách địa phương
- Bảng 15 : PCI của Thành phố Đà Nẵng trong 3 năm 2005-2007
- Bảng 16 : Một số chỉ tiêu cơ bản của 3 KVKTĐ
- Bảng 17 : Tốc độ tăng trưởng GDP Đà Nẵng và 1 số tỉnh thành lớn trong cả nước
- Bảng 18 : GDP bình quân đầu người (theo giá thực tế)
- Bảng 19 : Cơ cấu kinh tế của TP Đà Nẵng

***Hình vẽ:**

- Hình 1 :Đóng góp của các yếu tố vào tăng trưởng GDP TP. Đà Nẵng giai đoạn 1997-2006
- Hình 2 : Tỷ trọng và xu hướng lao động tham gia vào các khu vực kinh tế
- Hình 3 : Tốc độ tăng lao động trong các khu vực kinh tế
- Hình 4 : Xu hướng gia tăng số LĐ phân theo trình độ
- Hình 5 : Mức độ đóng góp vốn của các khu vực kinh tế
- Hình 6 : Tỷ trọng các doanh nghiệp phân theo qui mô vốn
- Hình 7 : Tỷ trọng đóng góp vào GDP của các thành phần kinh tế
- Hình 8 : Xu hướng thay đổi hệ số đầu tư từng khu vực giai đoạn 1997-2006
- Hình 9 : Tỷ lệ khách du lịch tại TP Đà Nẵng từ 2000-2005
- Hình 10: Tuyên hành lang Đông Tây

CHƯƠNG MỞ ĐẦU

1-Đặt vấn đề:

Việt Nam được xem là một trong các quốc gia Châu Á có tốc độ tăng trưởng kinh tế gây ấn tượng đối với thế giới trong những năm gần đây. Kể từ năm 1986, năm đánh dấu cho sự bắt đầu công cuộc đổi mới đất nước, với sự gia tăng nhanh chóng của vốn đầu tư trong và ngoài nước, cùng với những tiến bộ đáng kể của khoa học và công nghệ, Việt nam đạt được những thành tựu quan trọng trong tăng trưởng kinh tế, góp phần xóa đói giảm nghèo và nâng cao mức sống của người dân.

Trong tăng trưởng kinh tế của Việt nam, một số thành phố lớn như thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội, Hải Phòng, Bình Dương, Đà Nẵng, Cần Thơ...có tốc độ phát triển kinh tế khá cao, đóng góp vào sự phát triển chung của cả nước. Trong đó khá nổi bật là sự tăng trưởng kinh tế của Đà Nẵng. Đà Nẵng là 1 trong 4 thành phố lớn, nằm ở trung độ của cả nước, thuộc khu vực kinh tế trọng điểm Miền Trung, là thành phố Cảng biển, với những khu du lịch và nghỉ mát nổi tiếng tại Miền Trung, và là trung điểm của 3 di sản văn hoá thế giới nổi tiếng là cố đô Huế, Phố cổ Hội An, Thánh địa Mỹ Sơn.

Thành phố Đà Nẵng là 1 trong những thành phố có tốc độ phát triển nhanh nhất tại khu vực Miền Trung. Theo báo cáo số 130/BC-UBND TP Đà Nẵng đánh giá về kết quả thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế 5 năm bản lề 2001-2005 của TP như sau:

Bảng kết quả thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế 5 năm 2001-2005

stt	Chỉ tiêu	Kế hoạch	Thực hiện
1	Tốc độ tăng trưởng GDP	13%-14%	13,3%
2	GDP bình quân/người	1.000USD	1.010USD
3	Tốc độ tăng GTSX nông nghiệp	5%-6%	6,1%
4	Tốc độ tăng GTSX công nghiệp	19%-20%	20,5%
5	Tốc độ tăng GTSX dịch vụ	12%-13%	12%
6	Tổng kim ngạch xuất khẩu	1.860 triệu USD	1.860 triệu USD
7	Tổng thu ngân sách		20.275 tỷ đồng
8	Tổng chi ngân sách		13.615 tỷ đồng
9	Vốn đầu tư phát triển	6.197 tỷ đồng	8.162 tỷ đồng

(Nguồn: Báo cáo số 130/BC của UBND thành phố về thực hiện 5 năm 2001-2005)

Với tình hình thực hiện khá tốt 5 năm bản lề và đề ra mức tăng trưởng GDP bình quân giai đoạn 5 năm tiếp theo 2006-2010 cao hơn là 14,2%/năm cho thấy 1 cái nhìn lạc quan của chính quyền về xu hướng phát triển kinh tế tích cực của thành phố hiện tại cũng như tương lai.

Đà Nẵng cũng là thành phố phát triển nhất KVKTTĐMT. Một số chỉ tiêu kinh tế cơ bản giữa thành phố Đà Nẵng và các tỉnh, thành phố trong cùng khu vực này trong năm 2005 để thấy rằng thành phố này dẫn đầu về qui mô kinh tế trong khu vực này:

Bảng Một số chỉ tiêu kinh tế cơ bản của các tỉnh KVKTTĐMT

stt	Chỉ tiêu	Đà Nẵng	Quảng Nam	Quảng Ngãi	Bình Định	Huế
1	Dân số (ngàn người)	781	1.465	1.284	1.562	1.136
3	GDP (tỷ đồng) giá hiện hành	11.889	8.802	6.572	10.029	8.469
4	GDP/người (ngàn đồng)	15.222	6.008	5.116	6.419	7.455
5	Kim ngạch XK (triệu USD)	352	112	31	250	45
6	Kim ngạch NK (triệu USD)	324	121	95	115	76
7	Giá trị SXCN (tỷ đồng) giá CĐ	8.403	3.215	1.793	3.552	2.357
8	Giá trị SX N-L-TS (giá CĐ)	669	2.354	2.295	3.395	732
9	VĐT phát triển giá hiện hành	8.114	4.017	5.950	4.000	5.750
10	Tổng mức bán lẻ HH (tỷ đồng)	9.555	3.860	4.820	7.898	4.872

(Nguồn: Tổng cục Thống kê Việt Nam 2005-Niên giám thống kê của các tỉnh năm 2005)

Theo Quyết định số 148/2004/QĐ-TTg, ngày 13 tháng 8 năm 2004 của Thủ Tướng chính phủ về Phương hướng chủ yếu phát triển kinh tế - xã hội VKTTĐMT đến năm 2010 và tầm nhìn đến năm 2020, có nội dung về vai trò của TP Đà Nẵng: **Đà Nẵng sẽ là trung tâm công nghiệp, thương mại, du lịch và dịch vụ của Miền Trung. Sẽ là đầu mối giao thông quan trọng về trung chuyển và vận tải quốc tế của miền Trung, Tây Nguyên và các nước khu vực sông Mê Kông.**

Như vậy có thể nói rằng tăng trưởng kinh tế Đà Nẵng đang trên đà phát triển, Đà Nẵng với qui mô kinh tế hiện có trong khu vực và định hướng của chính phủ, sẽ đóng 1 vai trò rất quan trọng trong VKTTĐMT.

Tuy nhiên cần nhận thấy rằng, mặc dù tốc độ tăng trưởng kinh tế khá cao, Đà Nẵng vẫn đang là 1 thành phố có quy mô kinh tế nhỏ hẹp so với các thành phố lớn khác trong cả nước, khả năng theo kịp các thành phố như Hà Nội, TP HCM, hội nhập với khu vực và thế giới thấp. Hiện nay, kinh tế Đà Nẵng đang phải đối mặt với các vấn đề như: không có ngành công nghiệp chủ lực, sản phẩm cạnh tranh thấp, các lĩnh vực sản xuất công nghiệp, dịch vụ phát triển chậm, hiệu quả sản xuất kinh doanh chưa cao, số lượng các công ty đầu tư vào Đà Nẵng tăng chậm, thành phố đang đứng trước khó khăn trong việc thu hút vốn đầu tư nước ngoài, kích thích và tạo môi trường kinh doanh để các thành phần kinh tế phát triển mạnh mẽ hơn.... Các doanh nghiệp kể cả Nhà nước lẫn tư nhân và các nhà đầu tư nước ngoài rất dè dặt khi chọn lĩnh vực đầu tư vì không thấy suất sinh lợi hấp dẫn khi bỏ vốn đầu tư ở đây.

Và để tiếp tục con đường tăng trưởng kinh tế, đúng là TP đang đứng trước nhiều cơ hội, nhưng cũng phải vượt qua rất nhiều thách thức trong bối cảnh toàn cầu hóa và những thay đổi liên tục về điều kiện phát triển ở cả trong và ngoài nước. Trong hoàn cảnh đó, bên cạnh thực hiện các mục tiêu tăng trưởng trước mắt thì việc định hướng chính sách tăng trưởng dài hạn là 1 nhiệm vụ hết sức cấp thiết đối với TP. Muốn vậy phải lý giải nguồn gốc tăng trưởng trong quá khứ, góp phần trực tiếp và phản hồi lại những chính sách đã thực hiện và gợi mở các vấn đề sẽ ảnh hưởng đến tăng trưởng dài hạn của thành phố trong bối cảnh cạnh tranh và hội nhập kinh tế quốc tế và khu vực, đề tài **“Phân tích tăng trưởng kinh tế của thành phố Đà Nẵng từ 1997-2006”** nhằm gợi ý các chính sách tăng trưởng kinh tế trong dài hạn được thực hiện với các mục tiêu nghiên cứu sau.

2-Mục đích nghiên cứu đề tài:

- Phân tích định lượng các nguồn lực tăng trưởng (vốn, lao động, TFP), để xác định nguồn lực chính tác động đến tăng trưởng kinh tế thành phố trong giai đoạn 1997-2006.
- Phân tích mối quan hệ giữa chính sách đầu tư công và tăng trưởng kinh tế, cụ thể là chính sách đầu tư cơ sở hạ tầng trong giai đoạn từ năm 1997-2006 để thấy rõ tác động của chính sách này đến tăng trưởng kinh tế.
- Phân tích và đánh giá mối quan hệ tăng trưởng kinh tế thành phố Đà Nẵng trong mối liên kết VKTTĐMT.
- Nêu những vấn đề tồn tại cần giải quyết trong quá trình tăng trưởng 10 năm và gợi ý, đề xuất các giải pháp và chính sách cần thiết để tiếp tục đạt được tăng trưởng trong dài hạn.

3-Giới hạn phạm vi nghiên cứu : Trong giai đoạn 1997-2006

- Lý thuyết: Đề tài tập trung nghiên cứu phần lý thuyết phục vụ cho nội dung của đề tài.
- Nội dung: Nghiên cứu xoay quanh các nhân tố ảnh hưởng đến tăng trưởng kinh tế thành phố trong 10 năm, chính sách và liên hệ tăng trưởng kinh tế thành phố trong mối quan hệ tăng trưởng kinh tế VKTTĐMT.
- Địa bàn nghiên cứu: Thành phố Đà Nẵng và VKTTĐMT
- Đối tượng nghiên cứu: Các nguồn lực tăng trưởng kinh tế trên địa bàn thành phố Đà Nẵng

4.Phương pháp nghiên cứu:

- Phương pháp định lượng: Nhằm xác định, phân tích đánh giá các nhân tố ảnh hưởng đến tăng trưởng kinh tế của thành phố Đà Nẵng, đóng góp của các nhân tố vào tăng trưởng kinh tế.
- Phương pháp so sánh: Nhằm đánh giá xu hướng tăng trưởng kinh tế trong giai đoạn 1997-2006

5-Điểm mới của đề tài:

-Sử dụng phương trình hạch toán tăng trưởng, mô hình kinh tế lượng để đánh giá và thông qua đó gợi ý các chính sách dài hạn cho thành phố.

6-Nội dung nghiên cứu của đề tài:

Luận văn gồm 3 chương với các nội dung chủ yếu sau:

-Chương mở đầu: Sự cần thiết của đề tài

-Chương I: Tổng quan về khuôn khổ lý thuyết phân tích

-Chương II: Phân tích tăng trưởng kinh tế của TP Đà Nẵng trong giai đoạn 1997-2006

-Chương III. Một số gợi ý các chính sách nhằm thúc đẩy tăng trưởng kinh tế thành phố Đà Nẵng trong dài hạn.

CHƯƠNG I

TỔNG QUAN VỀ KHUÔN KHỔ LÝ THUYẾT

1.1. TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ: Tăng trưởng kinh tế là một trong những vấn đề cốt lõi của lý luận phát triển kinh tế. Việc nghiên cứu tăng trưởng kinh tế ngày càng có hệ thống và hoàn thiện hơn. Nhận thức đúng đắn về tăng trưởng kinh tế và sử dụng có hiệu quả những kinh nghiệm về nghiên cứu, hoạch định chính sách tăng trưởng kinh tế là rất quan trọng. Các nhà khoa học đều thống nhất cho rằng, tăng trưởng kinh tế trước hết là 1 vấn đề kinh tế, song nó mang tính chính trị xã hội sâu sắc.

1.1.1. Khái niệm tăng trưởng kinh tế: Tăng trưởng kinh tế là sự gia tăng về qui mô sản lượng quốc gia hoặc quy mô sản lượng quốc gia tính bình quân trên 1 đầu người qua 1 thời gian nhất định (thường là 1 năm)¹.

1.1.1.1. Đo lường tăng trưởng kinh tế:

1.1.1.1.1. Các chỉ tiêu tổng quát: Các chỉ tiêu phản ánh giá trị tăng trưởng kinh tế theo hệ thống tài khoản quốc gia (SNA) bao gồm: tổng giá trị sản xuất (GO), tổng sản phẩm quốc nội (GDP), tổng sản phẩm quốc dân (GNP), tổng thu nhập quốc dân (GNI), thu nhập quốc dân (NI), tổng sản phẩm tính bình quân đầu người. Trong đó chỉ tiêu GDP thường là chỉ tiêu quan trọng và hay được sử dụng nhất.

1.1.1.1.2. Các công thức đo lường tăng trưởng kinh tế: Tăng trưởng kinh tế có thể biểu thị bằng số tuyệt đối (qui mô tăng trưởng) hoặc số tương đối (tốc độ tăng trưởng).

-Xác định mức tăng trưởng tuyệt đối: $\Delta Y = Y_t - Y_0$

-Xác định tốc độ tăng trưởng: $g_Y = \Delta Y/Y * 100$

Trong phân tích kinh tế, để phản ánh mức độ mở rộng quy mô của nền kinh tế, khái niệm tốc độ tăng trưởng kinh tế thường được dùng.

-Tăng trưởng kinh tế được xem xét dưới góc độ số lượng và chất lượng. Mặt số lượng của tăng trưởng kinh tế là biểu hiện bên ngoài của sự tăng trưởng, nó thể hiện ở ngay trong khái niệm về tăng trưởng như đã nói ở trên và được phản ánh thông qua các chỉ tiêu đánh giá quy mô và tốc độ tăng trưởng thu nhập. Mặt lượng của tăng trưởng kinh tế thể hiện cụ thể ở quy mô và tốc độ tăng trưởng

¹Theo giáo trình Kinh tế phát triển-Chủ biên GS.TS. Vũ Thị Ngọc Phùng-Trường ĐH KTQD

của các chỉ tiêu giá trị nói trên. Nếu quy mô và tốc độ tăng trưởng của các chỉ tiêu phản ánh tổng thu nhập và thu nhập bình quân đầu người cao, có thể nói, đó là biểu hiện tích cực về mặt lượng của tăng trưởng kinh tế.

1.1.2. Khái niệm chất lượng tăng trưởng kinh tế: là sự phát triển nhanh, hiệu quả, bền vững của nền kinh tế, thể hiện qua năng suất nhân tố tổng hợp và năng suất lao động xã hội tăng và ổn định, mức sống của người dân được nâng cao không ngừng, cơ cấu kinh tế chuyển dịch phù hợp với từng thời kỳ phát triển của đất nước, sản xuất có tính cạnh tranh cao, tăng trưởng kinh tế đi đôi với tiến bộ, công bằng xã hội và bảo vệ môi trường, quản lý kinh tế Nhà nước có hiệu quả².

1.1.2.1. Các thước đo chất lượng tăng trưởng kinh tế: Trong nhiều thước đo chất lượng tăng trưởng kinh tế, có thể quy về 3 nội dung chất lượng tăng trưởng kinh tế như sau:

1-Tăng trưởng kinh tế xét theo các yếu tố bên trong (nội tại) của quá trình sản xuất như tăng trưởng gắn liền với chuyển đổi cơ cấu kinh tế, tăng trưởng xét theo quan điểm hiệu quả của các yếu tố tác động đến tăng trưởng, tăng trưởng gắn liền với cạnh tranh lành mạnh. Nói khái quát là tăng trưởng xét trên góc độ các yếu tố kinh tế.

2-Tăng trưởng kinh tế gắn liền với nâng cao mức sống vật chất và tinh thần của người dân, xóa đói giảm nghèo, tạo việc làm cho lao động, đảm bảo công bằng xã hội.

3-Tăng trưởng gắn liền với bảo vệ môi trường sinh thái và tài nguyên thiên nhiên, không gây ô nhiễm môi trường hoặc khai thác bừa bãi, làm cạn kiệt nguồn tài nguyên của đất nước.

→Trong giới hạn đề tài khi đánh giá chất lượng tăng trưởng chỉ xét dưới góc độ các yếu tố kinh tế.

1.1.2.2. Các chỉ tiêu thống kê phản ánh sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế: Cơ cấu kinh tế biểu hiện cấu trúc bên trong của nền kinh tế biểu hiện qua tỷ trọng của các phần tử tạo nên cơ cấu và qua các quan hệ chặt chẽ hay lỏng lẻo giữa các phần tử hợp thành. Cơ cấu kinh tế quyết định sự phát triển hài hòa, nhịp nhàng của các phần tử tạo nên cơ cấu và cuối cùng đem lại kết quả tăng trưởng chung cho nền kinh tế. Cơ cấu kinh tế được xem xét dưới nhiều góc độ khác nhau:

-*Dưới góc độ ngành:* Cơ cấu kinh tế xem xét số lượng và chất lượng các ngành tạo nên nền kinh tế, cũng như các mối quan hệ của chúng với nhau. Thông thường nền kinh tế Việt nam được phân thành 3 nhóm ngành lớn là nông-lâm-thủy sản, công nghiệp xây dựng và dịch vụ. sự chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế là quá trình dịch chuyển cơ cấu ngành từ trạng thái này

sang trạng thái khác theo hướng hiện đại hơn và tiến tiến hơn, mà cụ thể là tăng tỷ trọng của nhóm ngành công nghiệp và dịch

²Theo GS.TS Nguyễn Văn Nam và PGS.TS.Trần Thọ Đạt

vụ, đồng thời giảm tỷ trọng nhóm ngành nông nghiệp trong GDP.

-Dưới góc độ lãnh thổ: Cơ cấu kinh tế được nhìn nhận theo sự bố trí lực lượng sản xuất giữa các vùng. Quá trình chuyển dịch cơ cấu vùng cần đảm bảo tính bền vững trong quá trình phát triển. uy nhiên cũng cần phải xem xét vai trò động lực của từng vùng để lôi kéo và thúc đẩy các vùng khác phát triển.

-Dưới góc độ sở hữu: Xem xét có bao nhiêu loại hình kinh tế tồn tại và phát triển trong hệ thống kinh tế, trong đó loại hình kinh tế nào có ý nghĩa quyết định đối với nền kinh tế. Trong điều kiện toàn cầu hóa, định hướng vai trò của các loại hình kinh tế phải vì sự phát triển chung.

1.1.2.3.Các chỉ tiêu thống kê phản ánh hiệu quả kinh tế: Trong giới hạn của đề tài khi tính toán hiệu quả sản xuất của 1 nền kinh tế được thể hiện dưới góc độ: năng suất sử dụng các đầu vào của vốn và lao động, đóng góp của TFP vào tăng trưởng kinh tế (loại trừ chỉ tiêu tỷ lệ chi phí trung gian trong sản xuất do hạn chế số liệu).

a.Chỉ tiêu phản ánh hiệu quả sử dụng lao động-năng suất lao động: Năng suất lao động bằng GDP (theo đơn giá cố định)/toàn bộ số lao động (hoặc giờ lao động). Nếu GDP bình quân trên mỗi lao động càng lớn thì năng suất lao động xã hội càng cao.

b.Các chỉ tiêu phản ánh hiệu quả sử dụng vốn: Hệ số ICOR (sẽ được đề cập chi tiết ở mô hình Harrod Domar). Hệ số ICOR thấp chứng tỏ đầu tư có hiệu quả.

c.Tốc độ tăng TFP và tỷ trọng đóng góp của TFP: Mặc dù 2 chỉ tiêu năng suất lao động xã hội và hiệu quả sử dụng vốn thường được sử dụng nhiều trong phân tích hiệu quả kinh tế, nhưng trên thực tế, trong sản xuất có 3 yếu tố chính làm tăng GDP: lao động, vốn sản xuất và TFP. Nếu chỉ chia GDP/lao động hay vốn đầu tư/mức gia tăng GDP, thì những chỉ số này không thể phản ánh đóng góp riêng của yếu tố năng suất. Phần thặng dư này phản ánh việc tăng chất lượng tổ chức lao động, chất lượng máy móc, vai trò của quản lý và tổ chức sản xuất, được gọi chung là năng suất nhân tố tổng hợp (TFP). TFP phụ thuộc vào 2 yếu tố: (a) tiến bộ công nghệ kỹ thuật và (b) hiệu quả sử dụng các yếu tố đầu vào.

-TFP tăng nhanh và chiếm tỷ trọng cao trong đóng góp vào tăng trưởng kinh tế sẽ đảm bảo duy trì được tốc độ tăng trưởng dài hạn và tránh được những biến động kinh tế từ bên ngoài. Có thể thấy tốc độ tăng TFP và đóng góp của TFP vào tăng trưởng kinh tế là chỉ tiêu phản ánh

đích thực và khái quát nhất hiệu quả sử dụng nguồn lực sản xuất, làm căn cứ quan trọng để đánh giá tính chất phát triển bền vững của kinh tế, là cơ sở để phân tích hiệu quả sản xuất xã hội, đánh giá tiến bộ khoa học công nghệ, đánh giá trình độ tổ chức, quản lý sản xuất ... của mỗi ngành, mỗi địa phương hay mỗi quốc gia.

1.1.2.4. Chỉ tiêu phản ánh năng lực cạnh tranh của địa phương:

-Ở cấp độ quốc gia sẽ sử dụng chỉ số năng lực cạnh tranh của các nền kinh tế : GCI được xây dựng trên 3 yếu tố cơ bản: môi trường kinh tế vĩ mô, chất lượng của các định chế quốc gia và khoa học công nghệ. Chỉ số này do Diễn đàn kinh tế thế giới (WEF) tiến hành điều tra so sánh và xếp hạng hàng năm.

-Ở cấp địa phương, Việt nam từ năm 2005 đến nay sử dụng chỉ số PCI : Chỉ số cạnh tranh cấp tỉnh do Quỹ Châu Á và VCCI thực hiện. Chỉ số này lượng hóa môi trường kinh doanh cho các doanh nghiệp tư nhân hoạt động. Các chỉ tiêu lựa chọn dựa trên 10 chỉ tiêu: Chi phí gia nhập thị trường; tiếp cận đất đai và sự ổn định trong sử dụng đất; tính minh bạch và tiếp cận thông tin; chi phí thời gian để thực hiện các quy định của Nhà nước; chi phí không chính thức; ưu đãi đối với doanh nghiệp Nhà nước trong môi trường cạnh tranh; tính năng động và tiên phong của lãnh đạo tỉnh; chính sách phát triển khu vực kinh tế tư nhân; đào tạo lao động; thiết chế pháp lý. Chỉ số này thể hiện sự quản trị ở cấp tỉnh và việc đăng ký doanh nghiệp. Chỉ số này càng cao thì số lượng các doanh nghiệp đăng ký hoạt động trong 1 tỉnh càng lớn so với dân số của tỉnh. Đây được xem là bằng chứng của quản trị địa phương thực sự quan trọng.

1.1.3. Các nhân tố tác động đến tăng trưởng kinh tế: Tăng trưởng kinh tế có nghĩa là sự gia tăng tổng sản lượng quốc gia mà sản lượng được tạo ra từ sản xuất. Như vậy nguồn gốc của tăng trưởng xuất phát từ quá trình sản xuất. Quá trình sản xuất là quá trình mà trong đó các yếu tố đầu vào được phối hợp theo những cách thức nhất định để tạo ra khối lượng sản phẩm. Nếu xét ở góc độ phạm vi toàn bộ nền kinh tế thì việc tạo ra GDP, GNP sẽ có quan hệ phụ thuộc với các nguồn lực đầu vào của các quốc gia. Các lý thuyết tăng trưởng ra đời phân tích nguồn gốc của tăng trưởng với nhiều quan điểm khác nhau, mỗi lý thuyết đều có 1 sự khám phá mới, nhưng trên căn bản vẫn là phân tích mối quan hệ đầu ra với đầu vào. Để liên kết mối quan hệ đầu ra với đầu vào được khái quát qua hàm sản xuất tổng hợp như sau: $y=F(X_i)$ với $i=1,2,3,\dots,n$ với X_i là các yếu tố đầu vào.

Hầu hết các nhà kinh tế học thống nhất các yếu tố đầu vào cơ bản của nền kinh tế bao gồm 4 yếu tố theo hàm sản xuất $Y=F(K,L,R,T)$, cụ thể như sau:

-Vốn sản xuất (K): là bộ phận quan trọng của tổng giá trị tài sản quốc gia, tham gia trực tiếp vào quá trình sản xuất để tạo ra tổng sản lượng quốc gia. Sự thay đổi qui mô vốn sản xuất ảnh hưởng trực tiếp đến thay đổi tổng sản lượng quốc gia.

-Lao động (L): là yếu tố sản xuất đặc biệt tham gia vào quá trình sản xuất không chỉ về số lượng lao động mà cả chất lượng nguồn lao động. Đặc biệt yếu tố phi vật chất của lao động như kỹ năng, kiến thức, kinh nghiệm lao động được xem như yếu tố quan trọng ảnh hưởng đến gia tăng sản lượng quốc gia. Yếu tố này được nhấn mạnh như là vốn nhân lực của nền kinh tế. Do đó, đầu tư nâng cao chất lượng nguồn lao động chính là đầu tư làm gia tăng giá trị yếu tố đầu vào đặc biệt này.

-Đất đai nông nghiệp và tài nguyên thiên nhiên (R) : Đất đai nông nghiệp có vai trò đặc biệt, là tư liệu sản xuất chủ yếu đối với sản xuất nông nghiệp. Quy mô đất nông nghiệp của 1 quốc gia càng lớn cũng sẽ góp phần tăng sản lượng. Các tài nguyên khác dưới các tầng đất, từ rừng, biển,... cũng là đầu vào của sản xuất. Nếu trữ lượng của chúng lớn sẽ tác động làm gia tăng sản lượng quốc gia nhanh chóng.

-Công nghệ (T) : là đầu vào quan trọng làm thay đổi phương pháp sản xuất, tăng năng suất lao động. ứng dụng các công nghệ mới sẽ nâng cao quy mô sản lượng, chất lượng sản phẩm, tiết kiệm lao động sống, chi phí sản xuất thấp, do đó tác động làm gia tăng tổng sản lượng quốc gia.

Như vậy, hàm sản xuất tổng hợp được thể hiện như sau: $Y=F(K,L,R,T)$

→ Ý nghĩa trong hàm sản xuất còn cho thấy:

-Tăng trưởng tổng sản lượng phụ thuộc vào qui mô, chất lượng của các yếu tố đầu vào K,L,R,T và cách thức phối hợp chúng.

-Mỗi yếu tố giữ vai trò nhất định và tác động qua lại.

-Tùy theo mỗi giai đoạn phát triển kinh tế, có thể yếu tố nào đó được đề cao hơn yếu tố khác nhưng không có nghĩa phụ thuộc duy nhất vào 1 yếu tố.

Ngoài các yếu tố đầu vào trên, tăng trưởng kinh tế còn phụ thuộc vào những yếu tố khác nữa được gọi là các yếu tố phi kinh tế như :thể chế chính trị bao gồm bộ máy tổ chức thực hiện, pháp luật, các chế độ, chính sách, chiến lược, nguyên tắc quản lý....., đặc điểm văn hóa xã hội, tôn giáo....

1.1.1.4.Ý nghĩa của phân tích tăng trưởng: Phân tích tăng trưởng nhằm xác định các yếu tố nào đóng góp và đóng góp bao nhiêu vào tăng thu nhập bình quân đầu người hay tăng năng suất lao động của cả nền kinh tế trong giai đoạn cần nghiên cứu và lý giải bản chất hay mẫu

hình tăng trưởng trong giai đoạn xem xét để từ đó đưa ra một số đánh giá, kết luận liên quan đến chính sách phát triển đã thực hiện và kiến nghị chính sách.

1.2. KHUNG LÝ THUYẾT PHÂN TÍCH:

Trên thế giới phân tích tăng trưởng từ góc độ đóng góp của các nhân tố sản xuất thường sử dụng phương pháp kinh tế lượng, từ đó ước lượng hàm sản xuất trong một hoặc nhiều giai đoạn phát triển nhất định. Vấn đề đặt ra cho các nghiên cứu chứng thực chính là ước lượng hàm sản xuất có dạng nào bởi lẽ hàm sản xuất giả định có vai trò đặc biệt quan trọng đối với kết quả cũng như mức độ giải thích từng mô hình tăng trưởng. Cho đến nay hầu hết các nghiên cứu đều sử dụng dạng hàm sản xuất Cobb-Douglas. Trong giới hạn đề tài cũng áp dụng hàm sản xuất này. Một số lý thuyết tăng trưởng kinh tế sử dụng trong đề tài : Harrod-Domar, Solow, thể chế của North Douglas.

1.2.1.MÔ HÌNH HARROD – DOMAR:

Harrod-Domar tranh luận rằng nguồn gốc tăng trưởng kinh tế chính là lượng vốn sản xuất tăng thêm có được từ đầu tư và tiết kiệm của quốc gia. Mô hình này cho rằng đầu ra (Y) của bất kỳ đơn vị kinh tế nào hoặc toàn bộ nền kinh tế sẽ phụ thuộc vào tổng số vốn sản xuất (K), (K) chính là giá trị tài sản quốc gia trực tiếp dùng vào sản xuất được gọi là qui mô vốn sản xuất hoặc vốn dự trữ hoặc lượng tư bản.

-Phương trình cơ bản trong mô hình Harrod-Domar:

$$g_y = s/k.$$

Trong đó s là tỷ lệ tiết kiệm, $k = \Delta K / \Delta Y = I / \Delta Y$ được gọi là hệ số gia tăng giữa vốn và sản lượng (Incremental capital-output ratio – ICOR). Hệ số này nói lên trình độ kỹ thuật của sản xuất và là số đo năng lực của nhà đầu tư.

-Tốc độ tăng trưởng phụ thuộc vào tỷ lệ tiết kiệm hoặc ICOR hoặc phụ thuộc vào cả 2 yếu tố trên. Nói cách khác, tăng trưởng GDP có quan hệ dương với tỷ lệ tiết kiệm và quan hệ nghịch với ICOR.

ICOR được xem là thước đo độ hiệu quả của đầu tư. Nếu phân bổ vốn đầu tư hiệu quả, thì với cùng 1 mức, sản lượng sẽ tăng thêm và do đó ICOR thấp hơn. Nói 1 cách khác ICOR cao thể hiện đầu tư không hiệu quả và ngược lại.

-Ứng dụng hệ số ICOR: Để đẩy nhanh tăng trưởng cần tăng tiết kiệm để gia tăng đầu tư. Nhưng nếu GDP/người thấp, thì khó nâng cao tỷ lệ tiết kiệm. Đây là trở ngại của nhiều quốc gia có thu nhập thấp. Hướng khắc phục chính là thu hút đầu tư nước ngoài.

-Công thức tăng trưởng trên cũng cho thấy để đẩy nhanh tăng trưởng cần giảm hệ số ICOR, nhưng điều này thường khó khăn cho các nước đang phát triển vì xu hướng ICOR ngày càng tăng theo giai đoạn phát triển kinh tế ngày càng cao. Theo nhiều công trình nghiên cứu cho

thầy đổi với các nước đang phát triển, trung bình chung ICOR=3, đối với các nước phát triển hệ số này =5. Lý do ICOR tăng dần là do năng suất biên của vốn sản xuất giảm dần. Đây cũng chính là hạn chế mà mô hình Harrod-Domar chưa đề cập đến. Mô hình chỉ quan tâm đến yếu tố vốn mà bỏ qua vai trò của lao động, vai trò của thay đổi kỹ thuật công nghệ và vai trò của chính sách.

-Từ các phương trình ta có thể rút ra nhiều ứng dụng tính toán để phục vụ cho công tác kế hoạch hóa, như ứng dụng để dự tính tốc độ tăng trưởng sản lượng quốc gia (g_Y), vốn đầu tư nền kinh tế trong 1 giai đoạn (I), tỷ lệ đầu tư(s), qui mô GDP (Y).

1.2.2 MÔ HÌNH TĂNG TRƯỞNG TÂN CỔ ĐIỂN (SOLOW):

Trong hơn 3 thập niên, mô hình tăng trưởng tân cổ điển là khuôn khổ lý thuyết căn bản cho nghiên cứu tăng trưởng kinh tế trong dài hạn. Mô hình này được phát triển bởi nhà kinh tế học Robert Solow của Viện công nghệ Massachusset (MIT). Nếu như mô hình Harrod-Domar chỉ xét đến vai trò của vốn sản xuất đối với tăng trưởng, thì mô hình Solow đã đưa thêm nhân tố lao động và tiến bộ công nghệ vào phương trình tăng trưởng. Mô hình này cho biết: tiết kiệm, tăng dân số và tiến bộ công nghệ có ảnh hưởng như thế nào tới mức sản lượng và tốc độ tăng trưởng của 1 nền kinh tế theo thời gian.

1.2.2.1. Tư bản (vốn) và tăng trưởng kinh tế: Bước đầu để thiết lập mô hình là phân tích xem cung cầu hàng hóa ảnh hưởng như thế nào đến quá trình tích lũy tư bản. Để làm điều này, chúng ta giả định lao động và công nghệ không thay đổi. Tiếp theo, chúng ta nói lỏng rằng buộc này bằng cách bổ sung thêm những thay đổi trong lực lượng lao động, sau đó cho phép công nghệ thay đổi.

***Cung hàng hóa và hàm sản xuất:**

Hàm sản xuất: $Y = F(K,L)$ có lợi tức không đổi theo quy mô: $F(nK,nL) = nF(K,L)$

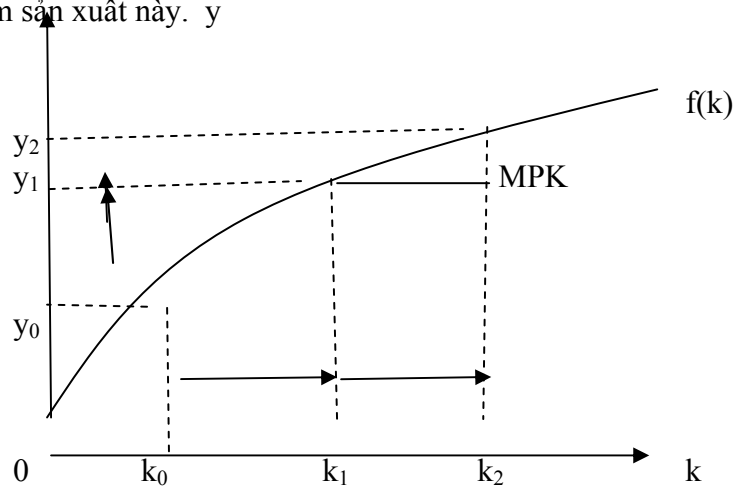
Để giữ cho quá trình phân tích đơn giản, chúng ta biểu thị tất cả các đại lượng dưới dạng số tương đối tính theo qui mô của lực lượng lao động. Hàm sản xuất có lợi suất không đổi theo qui mô rất thuận tiện cho mục đích này, vì sản lượng mỗi công nhân chỉ phụ thuộc vào khối lượng tư bản của mỗi công nhân. Để chứng minh điều này, trong phương trình trên, chúng ta đặt $z=1/L$ và có

$$Y/L=F(K/L,1)$$

Phương trình này nói rằng sản lượng của mỗi công nhân Y/L là hàm của khối lượng tư bản tính cho mỗi công nhân K/L .

Đặt $y=Y/L$ là sản lượng của mỗi công nhân và $k=K/L$ là khối lượng tư bản của mỗi công nhân. Chúng ta có thể viết lại hàm sản xuất như sau: $y=f(k)$

Trong đó $f(k)=F(k,1)$. Quá trình phân tích nền kinh tế sẽ dễ dàng hơn khi chúng ta sử dụng hàm sản xuất liên kết khối lượng tư bản mỗi công nhân với sản lượng mỗi công nhân. Hình sau minh họa cho hàm sản xuất này. y



Hình 1-1. Khối lượng tư bản mỗi công nhân

Hàm sản xuất này chỉ ra rằng, sản lượng bình quân trên mỗi lao động phụ thuộc vào mức tích lũy vốn trên mỗi lao động. Đường biểu diễn của hàm số là đường cong dốc lên. Độ dốc của hàm sản xuất là sản phẩm cận biên của tư bản. Khi tỷ lệ k tăng, sản lượng y cũng tăng, song vì sinh lợi giảm dần theo vốn nên mức tăng sản lượng ngày càng giảm khi có sự gia tăng vốn trên mỗi lao động.

***Nhu cầu về hàng hóa và hàm tiêu dùng:** Nhu cầu về hàng hóa trong mô hình Solow phát sinh từ tiêu dùng và đầu tư. Nói cách khác sản lượng y của mỗi công nhân gồm tiêu dùng (c) và đầu tư (i) tính cho mỗi công nhân:

$$y=c+i$$

Mô hình Solow giả định hàm tiêu dùng có dạng đơn giản sau:

$$c=(1-s)y$$

trong đó s là tỷ lệ tiết kiệm và nhận giá trị trong khoảng từ 0 đến 1. hàm tiêu dùng này nói rằng tiêu dùng tỷ lệ thuận với thu nhập. Mỗi năm, tỷ lệ $(1-s)$ của thu nhập được dành cho tiêu dùng và phần còn lại s được dành cho tiết kiệm.

Để thấy được ý nghĩa của mô hình này thay c vào đồng nhất thức hạch toán thu nhập, ta được:

$$y=(1-s)y+i$$

Từ phương trình trên chúng ta có : $i=sy$

Phương trình này nói rằng cũng giống như tiêu dùng, đầu tư tỷ lệ thuận với thu nhập. Vì đầu tư bằng tiết kiệm, nên tỷ lệ tiết kiệm s cũng là 1 phần sản lượng được dành cho đầu tư.

***Tiến trình thay đổi tư bản (vốn) và trạng thái dừng:**

Sau khi đã đưa 2 thành phần cơ bản của mô hình Solow là hàm sản xuất và hàm tiêu dùng, bây giờ chúng ta nghiên cứu xem sự gia tăng theo thời gian của tư bản đã dẫn đến tăng trưởng kinh tế như thế nào. Hai yếu tố làm cho khối lượng tư bản thay đổi:

-Đầu tư: Khối lượng tư bản tăng khi các doanh nghiệp mua nhà máy và thiết bị mới

-Khấu hao: Khối lượng tư bản giảm khi một số tư bản cũ bị hỏng.

Gọi s là tỷ lệ tiết kiệm cho trước

δ : Tỷ lệ hao mòn trong vốn sản xuất (tỷ lệ khấu hao)

Sự gia tăng vốn ΔK đến 1 thời điểm nào đó được xác định bằng đầu tư gộp trừ đi khấu hao:

$$\Delta K = I - \delta K = sY - \delta K$$

Nếu chia L cho cả hai vế, ta được:

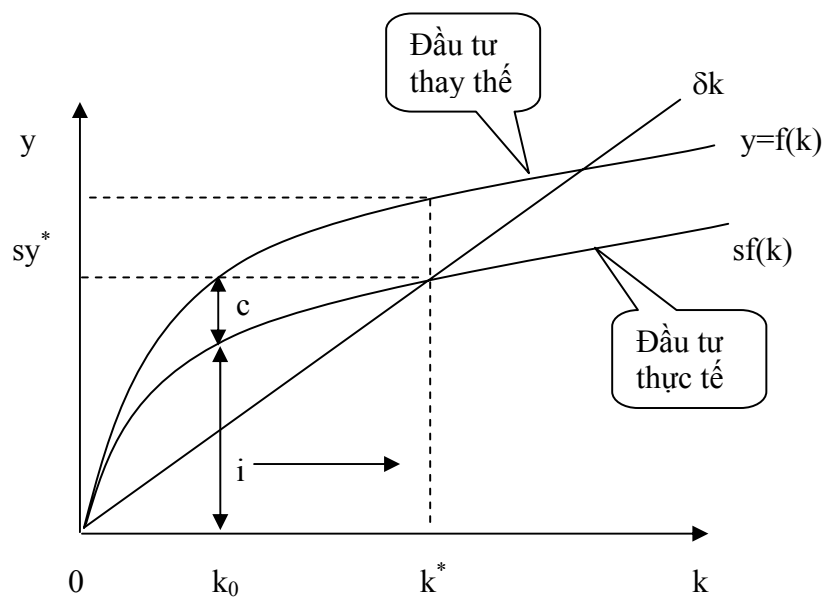
$$\frac{\Delta K}{L} = sy - \delta k \quad (1.1)$$

Vì $k=K/L$ với L không đổi, chúng ta suy ra tốc độ tăng của k , K, L :

$$\frac{\Delta k}{k} = \frac{\Delta K}{K} \text{ hoặc } \Delta k = \frac{\Delta K}{L} \quad (1.2)$$

$$\text{Từ (1.1) và (1.2): } \Delta k = s \cdot f(k) - \delta k \quad (1.3)$$

Phương trình (1.3) là phương trình cơ bản. Phương trình này phát biểu rằng tích lũy vốn trên mỗi lao động (k) tăng khi đầu tư thực tế trên mỗi lao động ($sy=sf(k)$) lớn hơn phần bù đắp vốn hao mòn bình quân mỗi lao động trong quá trình sản xuất. Cơ chế điều chỉnh này diễn ra liên tục cho tới khi nào mà $s \cdot f(k) = \delta k$ trong quá trình sản xuất. Do đó, trong dài hạn k sẽ hội tụ về một giá trị k^* ổn định được gọi là trạng thái cân bằng hay dừng.



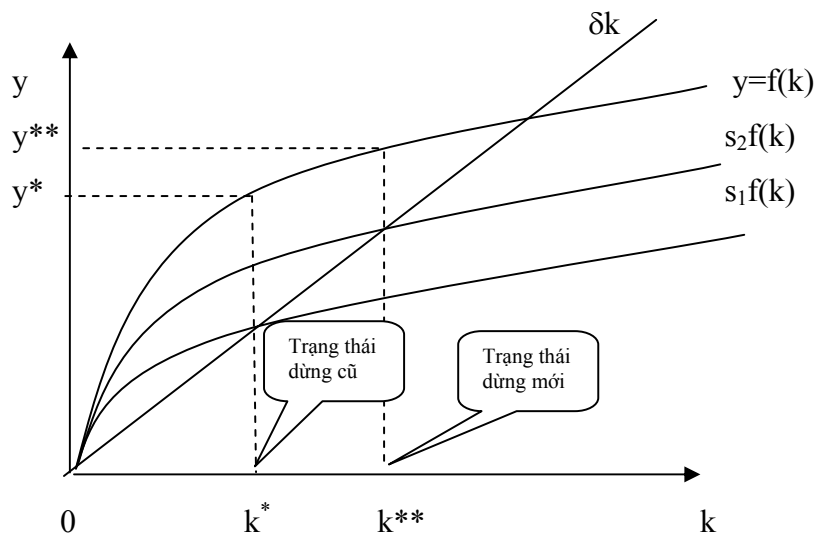
Hình 1.2. Khối lượng tư bản mỗi công nhân

Hình trên cho thấy chỉ có 1 khối lượng tư bản duy nhất làm cho đầu tư bằng khấu hao. Nếu nền kinh tế đạt được điểm này, thì khối lượng tư bản không thay đổi theo thời gian vì 2 yếu tố làm cho nó thay đổi là đầu tư và khấu hao vừa đủ để bù trừ lẫn nhau. Tại điểm này $\Delta k = 0$. Đây được gọi là trạng thái dừng của khối lượng tư bản và ký hiệu là k^* .

Trạng thái dừng biểu thị trạng thái cân bằng dài hạn của nền kinh tế. Nền kinh tế sẽ tiến tới trạng thái dừng này bất kể xuất phát của nó với khối lượng tư bản là bao nhiêu.

*** Thay đổi tỷ lệ tiết kiệm trong nền kinh tế:**

-Mô hình Solow cho thấy tiết kiệm là yếu tố quyết định mức tích lũy vốn ở trạng thái dừng $k^* = \frac{sy}{\delta}$. Nếu tiết kiệm cao thì mức tích lũy vốn sẽ cao và đóng vai trò quyết định mức sản lượng hay thu nhập lớn hơn. Nếu tiết kiệm thấp thì nền kinh tế sẽ có mức tích lũy vốn nhỏ và sản lượng thấp hơn. Giữa tiết kiệm và tăng trưởng có mối quan hệ: nếu tiết kiệm cao hơn sẽ dẫn đến tăng trưởng nhanh hơn nhưng chỉ trong thời gian ngắn. Sự gia tăng tỷ lệ tiết kiệm làm tăng tỷ lệ tăng trưởng cho tới khi nền kinh tế đạt trạng thái dừng mới. Nếu nền kinh tế tiếp tục duy trì tỷ lệ tiết kiệm ở mức cao, nó duy trì được sản lượng cao nhưng không thể duy trì mãi mãi tỷ lệ tăng trưởng cao. điều này được thể hiện qua hình sau



Hình 1.3. Trạng thái dừng với tỷ lệ tiết kiệm mới

Sự gia tăng tỷ lệ tiết kiệm s hàm ý đầu tư cao hơn đối với một khối lượng tư bản cho trước. Bởi vậy nó làm cho hàm tiết kiệm dịch chuyển lên trên. Tại trạng thái dừng cũ, bây giờ đầu tư vượt mức khấu hao. Khối lượng tư bản tăng lên cho tới khi đạt trạng thái dừng mới với khối lượng tư bản và sản lượng cao hơn.

*** Quy tắc vàng của tích lũy vốn:** Với hàm sản xuất và các giá trị δ cho trước, trạng thái dừng được xác định như sau:

$$sf(k^*) = \delta k^* \quad (1.4)$$

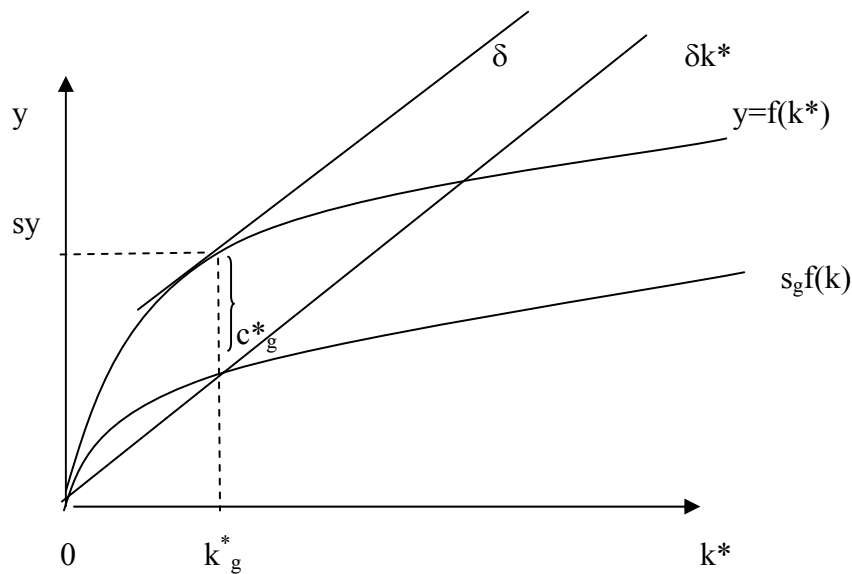
Khi đó hàm tiêu dùng tại điểm này như sau:

$$c^*(s) = f\{k^*(s)\} - \delta k^* \quad (1.5)$$

Ở trạng thái dừng, mức tiết kiệm cần thiết để tối đa hóa tiêu dùng tại trạng thái dừng thỏa mãn điều kiện:

$$\frac{\partial c^*}{\partial s} = \{f'(k^*) - (\delta)\} \frac{\partial k^*}{\partial s} = 0 \quad (1.6)$$

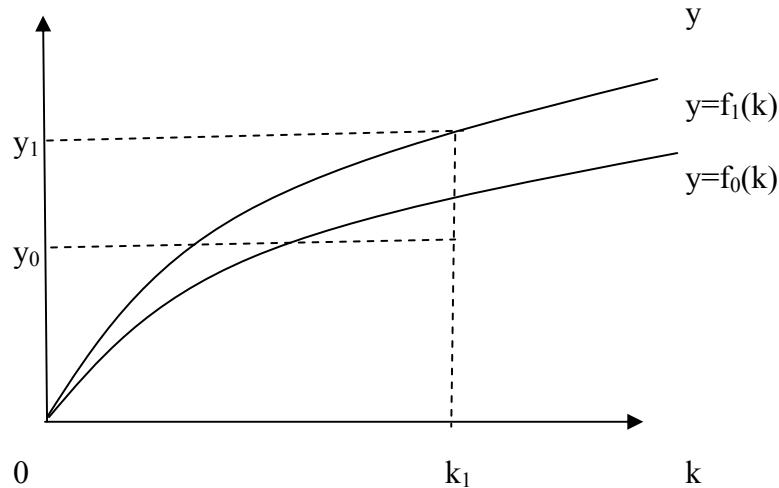
Vì $\frac{\partial c^*}{\partial s} > 0$ nên điều kiện tối đa hóa tiêu dùng sẽ là $f'(k^*) - \delta = 0$ hay năng suất biên của vốn sẽ bằng với tỷ lệ khấu hao. Khi $s < s_g$ thì việc tăng tiết kiệm sẽ tăng tiêu dùng trong dài hạn nhưng giảm tiêu dùng trong quá trình dịch chuyển đến trạng thái dừng. Trong trường hợp này có mẫu thuẫn lợi ích của thế hệ hiện tại và thế hệ tương lai. Ngược lại khi $s > s_g$, việc giảm tiết kiệm sẽ làm tăng tiêu dùng bình quân đầu người trong dài hạn và cũng tăng tiêu dùng trong quá trình dịch chuyển. Vấn đề lựa chọn phụ thuộc vào đánh đổi giữa tiêu dùng hiện tại và tiêu dùng trong tương lai.



Hình 1.4. Trạng thái vàng

Sản lượng của nền kinh tế được sử dụng để tiêu dùng và đầu tư. Trong trạng thái dừng, đầu tư bằng khấu hao. Bởi vậy tiêu dùng ở trạng thái dừng bằng sản lượng $f(k^*)$ trừ khấu hao δk^* . Trạng thái dừng tối đa hóa tiêu dùng được gọi là trạng thái vàng. Khối lượng vốn ở trạng thái vàng được ký hiệu là k_g^* và tiêu dùng được ký hiệu là c_g^* .

*Tác động của tiến bộ công nghệ: Trong hàm số sản xuất đơn giản này, một sự cải thiện tình trạng công nghệ được thể hiện bởi sự dịch chuyển hàm sản xuất lên trên, làm cho sản lượng trên mỗi lao động tăng lên với mức tích lũy vốn cho trước.



Hình 1.5. Tác động của tiến bộ công nghệ

→ Dựa vào đồ thị trên chúng ta nhận thấy 1 cách trực quan rằng sản lượng bình quân trên mỗi lao động sẽ tăng khi mức tích lũy vốn trên mỗi lao động tăng hoặc có tiến bộ. Khi mức tích lũy vốn bình quân trên mỗi lao động tăng, thì sản lượng bình quân trên mỗi lao động cũng tăng. Song do sinh lợi vốn giảm dần nên muốn duy trì tăng sản lượng bình quân trên mỗi lao động đòi hỏi sự gia tăng mức tích lũy vốn trên đầu mỗi lao động ngày càng nhiều hơn. Đến 1 mức nào đó việc tích lũy vốn trên mỗi lao động không làm tăng sản lượng bình quân trên mỗi lao động nữa. Điều này cũng có nghĩa sự tích lũy vốn không duy trì tăng trưởng bền vững, song tích lũy vốn lại có thể duy trì mức sản lượng bình quân cao hơn.

1.2.2.2. Sự gia tăng dân số và tăng trưởng kinh tế:

Mô hình Solow cơ bản chỉ ra rằng quá trình tích lũy vốn chưa đủ để lý giải sự tăng trưởng vững chắc. Để lý giải sự tăng trưởng vững chắc mà chúng ta đã quan sát hầu hết các nơi trên thế giới, chúng ta mở rộng mô hình Solow và đưa thêm vào 2 nguồn khác của sự tăng trưởng : Sự gia tăng dân số và tiến bộ công nghệ. Trong phần này chỉ đề cập đến tăng dân số và giả thiết tốc độ tăng dân số và lao động là như nhau.

***Trạng thái dừng và gia tăng dân số:**

Với $k=K/L$ như trên, nhưng lúc này có sự gia tăng lượng lao động, chúng ta có thể suy ra tốc độ tăng của k, K, L như sau:

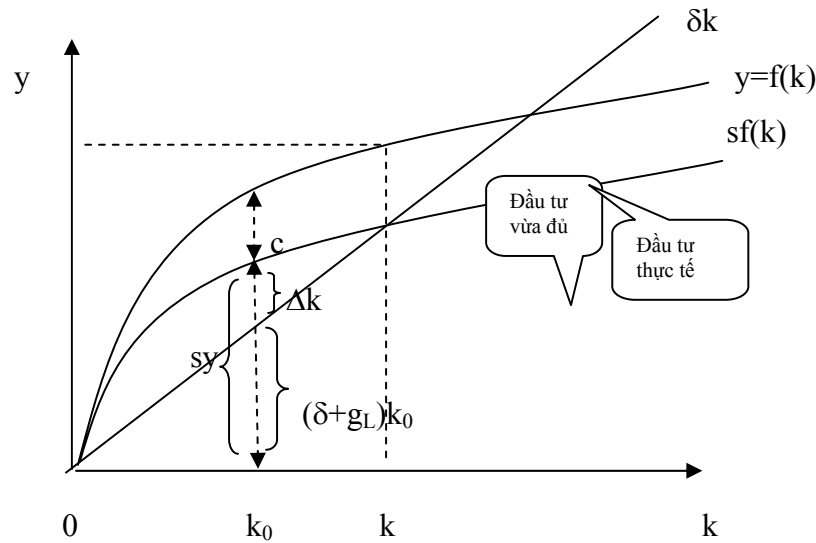
$$\frac{\Delta k}{k} = \frac{\Delta K}{K} - \frac{\Delta L}{L} \text{ hoặc } \Delta k = \frac{\Delta K}{L} - k \cdot g_L \quad (1.7)$$

Từ (4) và (11) chúng ta viết lại:

$$\Delta k = sf(k) - (\delta + g_L)k \quad (1.8)$$

Phương trình này phát biểu rằng tích lũy vốn trên 1 đơn vị lao động tăng khi đầu tư thực tế trên 1 đơn vị lao động ($sy = sf(k)$) lớn hơn cầu đầu tư vừa đủ $(\delta + g_L)k$ để duy trì mức tích lũy vốn trên mỗi lao động cho trước. Mức đầu tư vừa đủ trong trường hợp này bao gồm 1 phần để bù đắp cho vốn hao mòn trong quá trình sản xuất và 1 phần trang bị vốn cho lượng lao động

tăng thêm nhằm duy trì lượng vốn bình quân cho 1 lao động không đổi. Khi đầu tư thực tế bằng đầu tư vừa đủ nền kinh tế sẽ đạt trạng thái dừng.



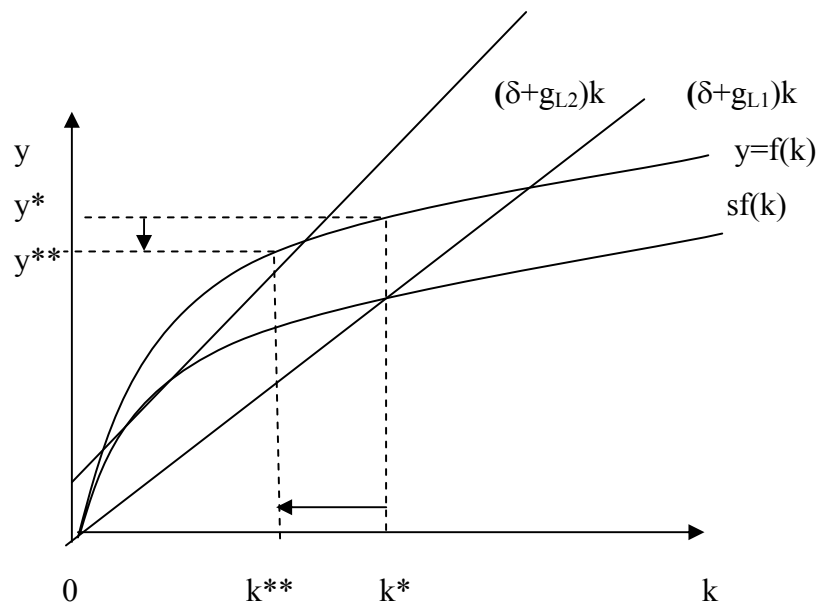
Hình 1.6. Trạng thái dừng khi đầu tư thực tế bằng đầu tư vừa đủ

Tốc độ tăng trưởng đạt ở trạng thái dừng khi $\Delta k = 0$. Đó chính là điểm giao nhau giữa 2 đường $sf(k)$ và $(\delta + g_L)k$. Lúc này giá trị k là k^* thỏa điều kiện:

$$(1.9) \quad sf(k) = (\delta + g_L)k^*$$

***Tốc độ tăng dân số và tăng trưởng kinh tế:**

Tốc độ tăng dân số tăng đẩy đường $(\delta + g_L)k$ lên phía trên. Trạng thái dừng mới có mức tích lũy vốn trên mỗi đơn vị lao động và thu nhập bình quân đầu người thấp hơn. Mô hình này đưa ra dự báo rằng các nền kinh tế có tỷ lệ tăng dân số cao sẽ có mức thu nhập bình quân đầu người thấp.



Hình 1.7. Tốc độ tăng dân số và tăng trưởng kinh tế

*** Quy tắc vàng của tích lũy vốn khi có sự gia tăng dân số:**

Với hàm sản xuất và các giá trị g_L và δ cho trước, có mối tương quan giữa k và s tại trạng thái dừng. Mối quan hệ này được thể hiện thông qua hàm số sau:

$$sf(k^*) = (\delta + g_L)k^* \quad (1.10)$$

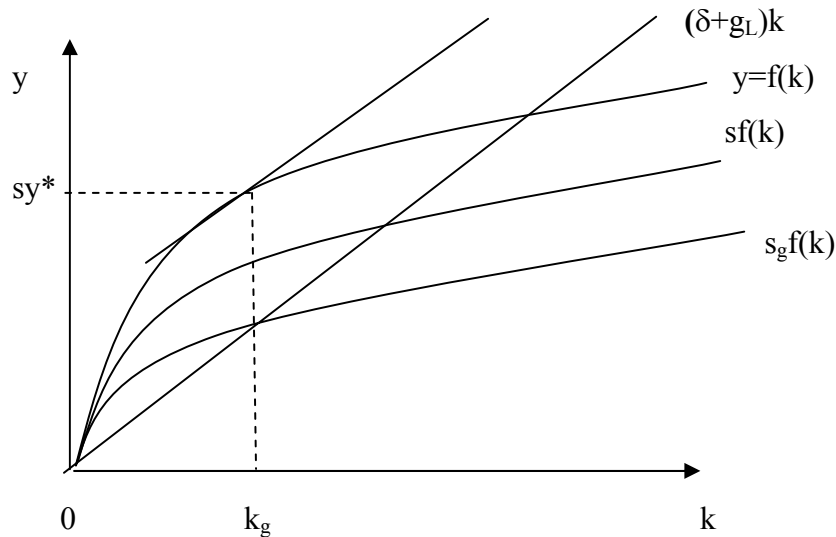
Ở trạng thái dừng, tiêu dùng bình quân trên đầu người được xác định $c^* = (1-s).f\{k^*(s)\}$. Từ (1.10) chúng ta có $sf(k^*) = (\delta + g_L)k^*$. Vậy chúng ta có thể viết phương trình cho c như sau:

$$c^*(s) = f\{k^*(s)\} - (\delta + g_L)k^*(s) \quad (1.11)$$

Ở trạng thái dừng, mức tiết kiệm cần thiết để tối đa hóa tiêu dùng là:

$$\frac{\partial c^*}{\partial s} = \{f'(k^*) - (\delta + g_L)\} \frac{\partial k^*}{\partial s} = 0$$

Vì $\frac{\partial c^*}{\partial s} > 0$ nên điều kiện để tối đa hóa tiêu dùng sẽ là : $f'(k^*) - (\delta + g_L) = 0$



Hình 1.8. Tốc độ tăng dân số, tiêu dùng và tăng trưởng kinh tế

1.2.2.3. Tiến bộ công nghệ và tăng trưởng kinh tế:

Bổ sung yếu tố công nghệ thay đổi theo thời gian vào mô hình.

***Tiến bộ công nghệ và hàm sản xuất:** Tiến bộ công nghệ thể hiện sản xuất tăng nhiều hơn ứng với lượng vốn và lao động như trước. Lúc này trong hàm sản xuất, sự thay đổi công nghệ được coi như 1 biến số, cho biết có bao nhiêu sản phẩm được sản xuất ra từ vốn và lao động vào mỗi thời điểm. Hàm sản xuất với yếu tố công nghệ thay đổi (A) được thể hiện như sau:

$$Y = F(K, AL) = K^\alpha (AL)^{1-\alpha} \quad \text{với } 0 < \alpha < 1 \quad (1.12)$$

$$y = \frac{Y}{AL} = F\left(\frac{K}{AL}\right) = f(k) = k^\alpha \quad (1.13)$$

Trong đó, L: Lực lượng lao động

A: Tình trạng công nghệ

Giá trị thành phẩm của A và L được gọi là lượng lao động hiệu quả hay lao động tính bằng đơn vị hiệu quả. Cách thể hiện hàm số như trên ngụ ý tăng số công nhân và tiến bộ công nghệ

đều có ảnh hưởng như nhau đối với sản lượng. Ở đây giả định hàm sản xuất có dạng Cobb-Douglas, ngụ ý rằng các độ co giãn của sản lượng theo vốn và theo lao động hiệu dụng lần lượt là tỷ trọng thu nhập của vốn và lao động.

Từ phương trình (3) ta thấy tăng sản lượng trên 1 đơn vị lao động hiệu dụng $y=Y/AL$ phụ thuộc vào tăng trưởng vốn trên 1 đơn vị lao động hiệu dụng $k=K/AL$.

$$sY = \Delta K + \delta K \quad (1.14)$$

Chia 2 vế cho AL , ta có:

$$sy = \frac{\Delta K}{AL} + \delta k \quad (1.15)$$

Vì $k=K/AL$ nên ta có thể xác lập mối quan hệ tốc độ tăng giữa k, K, A, L như sau:

$$\frac{\Delta k}{k} = \frac{\Delta K}{K} - \frac{\Delta A}{A} - \frac{\Delta L}{L} \text{ hoặc } \Delta k = \frac{\Delta K}{AL} - k.g_A - k.g_L \quad (1.16)$$

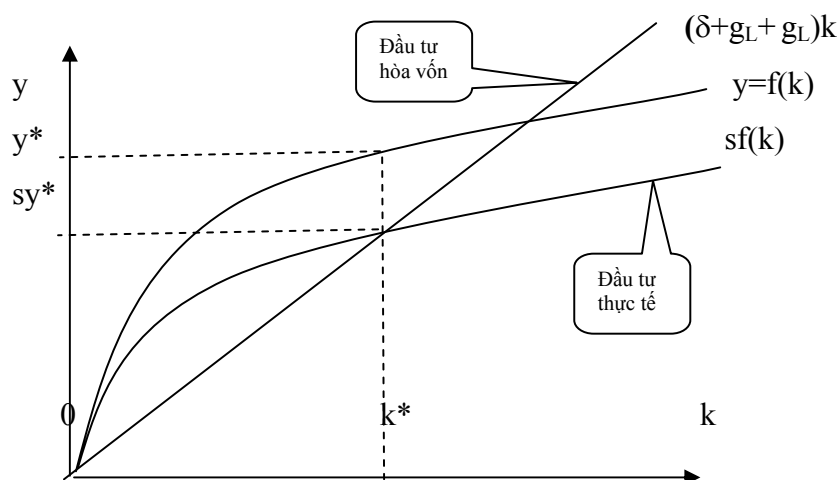
Kết hợp giữa (20) và (21), ta có thể xác định tích lũy vốn trên 1 đơn vị lao động hiệu dụng là:

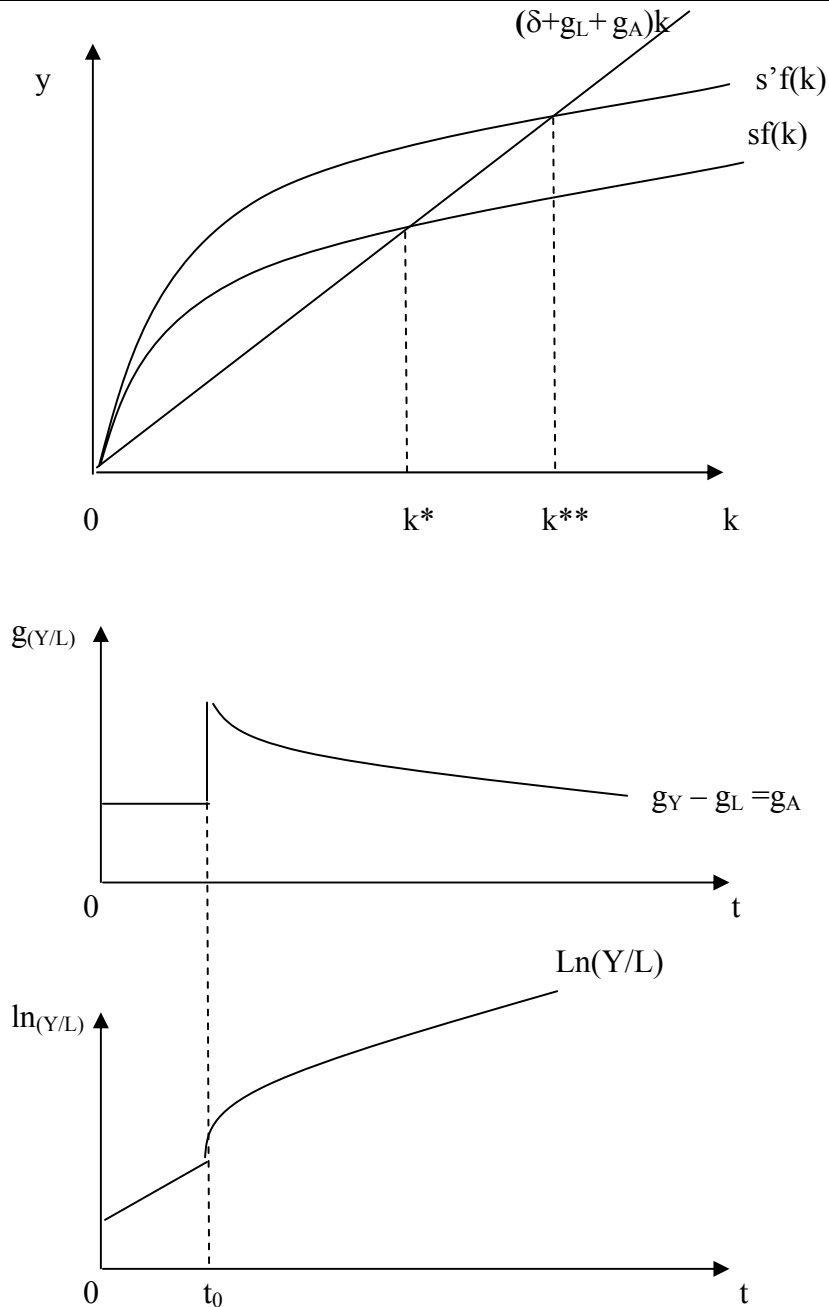
$$\Delta k = sy - (g_L + g_A + \delta)k = s.f(k) - (g_L + g_A + \delta)k = s.k^\alpha - (g_L + g_A + \delta)k \quad (1.17)$$

*** Trạng thái dừng với thay đổi công nghệ:**

Ở trạng thái dừng, vì $k=K/AL$ không đổi, nên tốc độ tăng trưởng của K là $g_K = g_L + g_A$. Ngoài ra nếu k không đổi thì $y=Y/AL$ cũng không đổi, điều này ngụ ý rằng tốc độ tăng trưởng của Y cũng là $g_Y = g_L + g_A$. Do đó, thu nhập đầu người tăng theo tỷ lệ $g_Y - g_L = g_A$. Đây cũng là tỷ lệ tích lũy kiến thức (hay thay đổi công nghệ).

Các kết quả trên cho thấy rằng tỷ lệ tiết kiệm không ảnh hưởng đến tốc độ tăng trưởng dài hạn. Tất cả những yếu tố có ý nghĩa quan trọng trong dài hạn là tốc độ tăng trưởng của lao động và công nghệ được cho trước một cách ngoại sinh. Song chỉ có tiến bộ công nghệ mới giải thích được sự gia tăng không ngừng của mức sống. kết quả này được khẳng định thông qua xem xét tác động của việc gia tăng tỷ lệ tiết kiệm đối với mức độ và tỷ lệ tăng trưởng thu nhập trên đầu người trong bối cảnh có xem xét sự thay đổi công nghệ, được minh họa trong hình sau:





Phân tích trên cho thấy rằng gia tăng tỷ lệ tiết kiệm ảnh hưởng tới mức thu nhập, nhưng không ảnh hưởng đến tỷ lệ tăng trưởng trong dài hạn. Tuy vậy tác động đối với mức thu nhập cũng tương đối nhỏ vì (1) vốn phải chịu sinh lợi giảm dần và (2) tỷ trọng thu nhập của vốn (α) tương đối thấp, thường vào khoảng 0,33. Do đó, tăng tỷ lệ tiết kiệm thêm 10%, ví dụ từ 20% đến 22%, sẽ làm tăng: $(1-\alpha).(g_L+g_A+\delta)$ mức thu nhập trên đầu người chỉ thêm khoảng 5%. Ngoài ra nền kinh tế hội tụ về trạng thái cân bằng dài hạn theo 1 tốc độ hàng năm là:

Với giả thiết $\alpha=0,33$, $g_L = 0,015$, $g_A = 0,015$ và $\delta = 0,03$, sau khi gia tăng tỷ lệ tiết kiệm, tỷ lệ hội tụ hàng năm về trạng thái cân bằng dài hạn chỉ khoảng 4%/năm. Sự gia tăng tỷ lệ tiết kiệm thêm 10% chỉ làm tăng thu nhập trên đầu người thêm 2,5% sau 18 năm. Như vậy trong mô hình Solow, tác động của việc tăng tiết kiệm chẳng những là khiêm tốn mà còn phải mất thời gian lâu dài mới xảy ra.

1.2.2.4. Mức độ giải thích tăng trưởng và ý nghĩa chính sách của mô hình này:

-Thứ nhất, đóng góp quan trọng đầu tiên của mô hình là đã “giải thoát “ được vấn đề bức xúc cả về lý thuyết lẫn thực tế các mô hình trước đó, kể cả Harrod-Domar, không thể làm được, đó là hình thành và tích lũy tài sản vốn được nội sinh hóa trong mô hình và nhờ đó mô hình có thể giải thích tăng trưởng dài hạn. Mô hình này cho phép điều chỉnh chính sách dễ dàng, trong 1 thời gian dài. Điều này mở ra 1 không gian lớn cho các nhà hoạch định chính sách, nhưng cũng đòi hỏi các chính phủ quan tâm tới nhiều hơn khía cạnh làm thế nào để duy trì tăng trưởng trong dài hạn.

-Thứ hai, mô hình cho rằng, vốn và lao động là các yếu tố xác định tăng trưởng, đặc biệt nhấn mạnh đến vai trò của tiết kiệm và đầu tư đến tăng trưởng. Đồng thời tài sản vốn khấu hao nhanh và tốc độ tăng dân số cao sẽ bất lợi cho tăng trưởng. Tức là, cho rằng tất cả các yếu tố khác là như nhau, nền kinh tế nào có tỷ lệ tiết kiệm cao hơn và/ hoặc có tỷ lệ khấu hao vốn và tốc độ tăng dân số thấp hơn sẽ đạt trạng thái cân bằng ở mức tăng trưởng cao hơn.

-Thứ ba, khi nền kinh tế đã đạt được trạng thái cân bằng thì để duy trì tăng trưởng, Solow nhìn thấy vấn đề tiên bộ công nghệ là cần thiết, vì vậy yếu tố này có thể được coi là “từ trên trời rơi xuống” và có lẽ đây là điểm yếu nhất của mô hình. Thế nhưng mô hình cũng có ý rằng, một khi tất cả các nguồn lực đã được khai thác 1 cách tối đa, thì nguồn lực cần thiết để tiếp tục duy trì tăng trưởng đó chính là yếu tố công nghệ.

-Thứ tư, mô hình gợi ra nhiều vấn đề có ý nghĩa lớn cho chính sách tăng trưởng và chính sách phát triển, nhất là đối với các nước đang phát triển. Do tiết kiệm để đầu tư hình thành và tích lũy tài sản vốn là động lực tăng trưởng, vậy nên chính sách huy động đầu tư là hết sức quan trọng cho tăng trưởng kinh tế. Mô hình gợi ý rằng, về lâu dài cần huy động tối đa đầu tư của khu vực tư nhân, muốn vậy đòi hỏi phải phát triển thị trường vốn, kể cả kênh huy động dài hạn và cải thiện môi trường đầu tư sao cho hấp dẫn đầu tư của tư nhân. Đối với các nước nghèo, do tỷ lệ tiết kiệm thấp, nhưng có thể tăng đầu tư bằng cách nhập khẩu vốn qua con đường mở cửa nền kinh tế, quan trọng nhất bằng kênh đầu tư trực tiếp nước ngoài. Ngoài ra đối với các nước đang phát triển biện pháp kìm hãm và giảm tốc độ tăng dân số khá cao của các nước này sẽ góp phần vào tăng trưởng kinh tế.

-Thứ năm, một kết luận quan trọng rút ra được từ mô hình Solow là giả thiết về “hội tụ tuyệt đối về tăng trưởng”, được rút ra dựa vào giả định năng suất biên giảm dần của nhân tố vốn. Do năng suất biên của vốn giảm dần nên trên con đường tiến tới trạng thái cân bằng tăng trưởng, các nước nghèo sẽ tăng trưởng nhanh hơn các nước giàu, dẫn đến xu hướng “bắt kịp” các nước giàu về mức thu nhập bình quân đầu người. Giả thiết hội tụ tăng trưởng đã 1 thời

được coi là niềm hy vọng để thoát nghèo đói và để phát triển thịnh vượng của các nước đang phát triển.

-Thứ sáu, mô hình có ý nghĩa lớn trong việc giải thích “bẫy nghèo đói” và “bẫy phát triển” của các nước đang phát triển. “Bẫy nghèo đói” là 1 thuật ngữ trong lý lý thuyết tăng trưởng để chỉ trạng thái cân bằng tăng trưởng ở mức thu nhập rất thấp của nền kinh tế. Trong mô hình Solow, nền kinh tế được coi là rơi vào bẫy nghèo đói khi mà các điều kiện về cân bằng tăng trưởng đã được đáp ứng và ở trạng thái cân bằng này, mức thu nhập thực tế bình quân đầu người vẫn rất thấp. Tình trạng này đã và đang diễn ra ở các nước nghèo, sau nhiều năm không có cải thiện về thu nhập bình quân đầu người. Có nhiều nguyên nhân. Theo Solow, nguyên nhân hay gặp là tỷ lệ tiết kiệm thấp, dân số tăng quá nhanh hoặc chịu tác động lớn của 1 hoặc nhiều cú sốc từ bên trong hoặc bên ngoài nền kinh tế. Nếu như nền kinh tế có đủ khả năng thoát khỏi bẫy đói nghèo thì sẽ bước sang giai đoạn mở rộng tăng trưởng ở mức thu nhập bình quân đầu người cao hơn. Trạng thái cân bằng này gọi là “bẫy phát triển” trong tăng trưởng”. Qua đây, mô hình khẳng định lại vai trò của Nhà Nước trong thực hiện chính sách đầu tư và mở cửa nền kinh tế, nâng cao hiệu lực của hệ thống pháp luật, tăng năng lực của bộ máy chính phủ, tăng hiệu lực thực thi chính sách.

1.2.2.5. Hạch toán tăng trưởng kinh tế:

Mô hình Solow cho khung hạch toán nguồn gốc tăng trưởng. Lấy vi phân hàm sản xuất (1.12) và biến đổi thì được như sau:

$$\frac{dY}{Y} = \alpha \frac{dK}{K} + (1-\alpha) \left(\frac{dL}{L} + \frac{dA}{A} \right) \Leftrightarrow g_Y = \alpha \cdot g_K + (1-\alpha)(g_L + g_A) \quad (1.18)$$

$$\frac{d(Y/L)}{Y/L} = g - g_L = \alpha \cdot (g_K - g_L) + (1-\alpha) g_A \text{ trong đó } g_K - g_L = \frac{d(K/L)}{K/L} \quad (1.19)$$

$$\text{Nếu trong dài hạn } g = g_K \text{ thì } g - g_L = g_A \quad (1.20)$$

Phương trình (1.18) là phương trình hạch toán tiêu biểu, phương trình này phát biểu rằng tăng trưởng sản lượng là bình quân có trọng số của tăng trưởng các nhập lượng vốn và lao động hiệu dụng. Phương trình (1.19) là dạng tính đầu người, phương trình này phát biểu rằng thu nhập trên đầu người là bình quân có trọng số của tăng trưởng tỷ số vốn- lao động và tỷ lệ tăng trưởng kiến thức (cải thiện công nghệ). Phương trình (1.20) không phải là phương trình hạch toán tăng trưởng mà nó chỉ đơn giản khẳng định lại rằng trong dài hạn, khi tỷ số vốn-sản lượng không đổi, toàn bộ tăng trưởng thu nhập trên đầu người được qui cho sự tích lũy kiến thức.

Vì không thể đo lường được tiến bộ công nghệ nên đóng góp của tiến bộ công nghệ suy ra như số dư, nghĩa là phần tăng trưởng sản lượng (g) mà không thể giải thích được bằng sự tăng trưởng vốn và lao động

$$g_A = g_Y - \alpha \cdot g_K + (1-\alpha) \cdot g_L \quad (1.21)$$

Vì vế phải của phương trình (1.21) là tỷ lệ thay đổi của tỷ số giữa sản lượng trên bình quân có trọng số của các nhập lượng lao động và vốn nên nó thường xuyên được gọi là số dư Solow thể hiện tăng trưởng năng suất của tổng các yếu tố sản xuất (Total Factors of Product -TFP), một đại lượng nắm bắt toàn bộ sự thay đổi kỹ thuật và tất cả những yếu tố sản xuất khác làm gia tăng năng suất.

1.2.3. HÀM SẢN XUẤT:

Dạng hàm sản xuất thích hợp nhất ứng dụng phân tích nguồn gốc tăng trưởng trong thực tiễn là dạng hàm Cobb-Douglas. Hàm sản xuất Cobb-Douglas được thể hiện như sau:

$$Y = aL^\alpha K^\beta$$

Y: Tổng sản lượng quốc gia (GDP)

K: Qui mô vốn sản xuất

L: Qui mô lao động

a: Hệ số tăng trưởng tự định, còn gọi là hệ số cắt trục tung

Trong phân tích a còn được gọi là TFP. Hiện nay TFP được xem như là yếu tố chất lượng của tăng trưởng kinh tế.

α : Hệ số co giãn từng phần của GDP theo lao động (giả định vốn không đổi)

β : Hệ số co giãn từng phần của GDP theo vốn (giả định lao động không đổi)

Tổng hệ số co giãn ($\alpha + \beta$) cho biết xu hướng về sức sinh lợi theo qui mô (the scale of return).

Nếu ($\alpha + \beta$) = 1, sức sinh lợi hoặc năng suất biên ổn định.

Nếu ($\alpha + \beta$) > 1, sức sinh lợi hoặc năng suất biên tăng dần.

Nếu ($\alpha + \beta$) < 1, sức sinh lợi hoặc năng suất biên giảm dần.

Tổng hệ số co giãn có ý nghĩa quan trọng trong phân tích tăng trưởng của 1 quốc gia. Nếu đo lường sẽ cho biết nền kinh tế của quốc gia đang ở trạng thái năng suất biên tăng dần hoặc giảm dần và như vậy sẽ biết được thời cơ cần tăng nhanh vốn đầu tư hay lao động.

Hiện nay phổ biến ở các nước, ($\alpha + \beta$) thường nhỏ hơn 1. Tuy nhiên đối với 1 nền kinh tế cụ thể không nhất thiết ($\alpha + \beta$) luôn nhỏ hơn 1.

*Phương pháp ước lượng α và β :

$$Y = aL^\alpha K^\beta$$

Phương trình này có thể viết lại dưới dạng tuyến tính như sau:

$$\ln Y = \ln a + \alpha \ln L + \beta \ln K$$

Đặt $\ln Y = y$, $\ln a = b$, $\ln L = x_1$, $\ln K = x_2$, khi đó phương trình sẽ tương đương với phương trình sau:

$$Y = b + \alpha x_1 + \beta x_2$$

Sử dụng phương pháp bình phương bé nhất (Ordinary Least Square, OLS) trong kinh tế lượng để ước lượng α và β . (Sử dụng phần mềm SPSS hoặc EVIEW để xác định $\alpha + \beta$).

Khi phân tích tăng trưởng kinh tế, ngoài những yếu tố mang tính định lượng như vốn và lao động, các nhà kinh tế học đã đề cập đến các yếu tố định tính, phi kinh tế như là thể chế trong đó tác động của Nhà nước được coi là thể chế chính thức có vai trò rất quan trọng trong tăng trưởng và phát triển kinh tế. Trong giới hạn đề tài, chỉ đề cập đến lý thuyết của Douglass North - một nhà kinh tế học hàng đầu đã có những thành công trong việc nghiên cứu mối quan hệ giữa nhà nước và tăng trưởng kinh tế.

1.2.4. THỂ CHẾ VÀ TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ:

Theo Douglass North - một nhà kinh tế học hàng đầu về thể chế đã định nghĩa thể chế là “*những giới hạn được vạch ra trong phạm vi khả năng và hiểu biết của con người hình thành nên mối quan hệ qua lại giữa con người*” (North, 1998). Lý thuyết về các thể chế của North được xây dựng dựa trên lý thuyết về hành vi ứng xử của con người (động cơ thúc đẩy và môi trường) và lý thuyết về chi phí giao dịch. Thể chế bao gồm các *thể chế chính thức* (formal institutions) và *phi chính thức* (informal institutions). Thể chế chính thức là những ràng buộc được chế tài bởi nhà nước như hiến pháp, luật, các qui định; thể chế phi chính thức là những ràng buộc không thuộc phạm vi chế tài của nhà nước như tập quán, qui tắc hành xử, văn hóa,...

Vai trò của thể chế là làm giảm tính bất định và rủi ro của các giao dịch kinh tế, thúc đẩy phát triển kinh tế thông qua trao đổi, tăng kinh tế quy mô và tăng cường phân công lao động.

Theo North (1990), các cá nhân tham gia giao dịch thường không có đủ thông tin (asymmetric information). Do đó, sẽ có các chi phí phát sinh gọi là *chi phí giao dịch* (transaction costs). Các chi phí bao gồm như chi phí tìm kiếm xem có loại hàng hóa và dịch vụ gì đang có trên thị trường, giá cả của chúng, các đặc tính của hàng hóa, các quyền về tài sản được giao dịch, mức độ tin cậy của các đối tượng giao dịch, cơ chế thực thi và giám sát thực hiện hợp đồng... Tất cả các chi phí này có liên quan chặt chẽ đến thể chế. Ví dụ như một thể chế không tốt sẽ làm cho chi phí thực thi hợp đồng rất cao và như vậy sẽ không khuyến khích các giao dịch kinh tế.

Một ảnh hưởng khác của thể chế lên tăng trưởng kinh tế là một cấu trúc thể chế sẽ tạo ra một cấu trúc khuyến khích (incentive structure) nhất định, ảnh hưởng quyết định đến

việc phân bổ tài nguyên vốn con người theo hướng tốt hay xấu cho tăng trưởng kinh tế. Nếu một cấu trúc thể chế khuyến khích cá nhân đầu tư vào một cái gì đó mà có lợi cho anh ta, trong khi tổng thể thì không có lợi cho xã hội thì thể chế đó là không tốt cho phát triển kinh tế. Tham nhũng là một ví dụ vì tham nhũng làm tăng lợi ích của kẻ tham nhũng nhưng có thể làm phương hại nghiêm trọng đến lợi ích xã hội. Cần xác định là tài năng và vốn con người trong xã hội là một nguồn lực khan hiếm, do đó sự phân bổ nguồn lực này như thế nào có ảnh hưởng nhất định đến tốc độ phát triển kinh tế. Baumol (1990, 1993) cho rằng khi cơ cấu thể chế không khuyến khích tài năng kinh doanh sáng tạo mà chỉ khuyến khích tái phân phối, tìm kiếm đặc lợi (rent-seeking) thì tăng trưởng kinh tế sẽ thấp đi. Do vậy, một cơ cấu thể chế khuyến khích tài năng và sáng tạo phục vụ sản xuất là vô cùng quan trọng đối với phát triển kinh tế.

Nhìn chung, dựa vào 1 số nghiên cứu thực nghiệm của Knack and Keefer (1995), Mauro (1995), Sachs and Warner (1997), Sala-i-martin (1997)... cho thấy là chất lượng thể chế là một yếu tố quan trọng giải thích về sự khác biệt kết quả tăng trưởng kinh tế giữa các quốc gia với nhau. *North kết luận nước nào có chất lượng thể chế tốt thì thường có tốc độ tăng trưởng kinh tế cao hơn.* Để đo lường chất lượng thể chế ở các nước, các tác giả Knack và Keefer (1995) dùng bốn biến đại diện sau: 1. Tham nhũng (corruption), 2. Chất lượng bộ máy hành chính (bureaucratic quality), 3. Tuân thủ luật pháp (rule of law), 4. Bảo vệ quyền về tài sản (security of property rights).

Tổ chức nhà nước và nền kinh tế có quan hệ qua lại 1 cách khăng khít với nhau. Hệ thống những giới hạn thể chế xác định mối quan hệ trao đổi giữa Tổ chức nhà nước và nền kinh tế, và do đó quy định cách vận hành của hệ thống chính trị/kinh tế. Trong thế giới hiện đại, phần của tổng sản phẩm quốc dân thông qua tay chính phủ và những công cụ điều tiết luôn thay đổi và được áp dụng mọi nơi là yếu tố then chốt đối với hoạt động kinh tế.

Vai trò của Nhà nước rất quan trọng trong thúc đẩy tăng trưởng và phát triển kinh tế nhất là thông qua đầu tư công, khuyến khích các ngành chủ lực phát triển tạo ra sự liên kết đầu tư đa ngành. Đầu tư công thông qua đầu tư cơ sở hạ tầng là 1 dạng đầu tư rất quan trọng, đó là đầu tư vào cơ sở hạ tầng kỹ thuật hay các dự án công cộng do Nhà nước đảm nhận. Đầu tư công có 1 tác động rất quan trọng là thúc đẩy đầu tư tư nhân (crowding-in effect) vì việc cải thiện cơ sở hạ tầng cũng như dịch vụ công cộng do đầu tư công cộng sẽ mang lại môi trường đầu tư thuận lợi, dễ dàng hơn cho đầu tư tư nhân và có thể giảm bớt đáng kể chi phí đầu tư.... và do vậy làm cho nhiều dự án đầu tư tư nhân trở nên khả thi hơn.

1.2.5.LIÊN KẾT VÙNG VÀ TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ:

1. Khái niệm về vùng kinh tế: Vùng kinh tế là 1 bộ phận lãnh thổ nguyên vẹn của nền kinh tế quốc dân, có những dấu hiệu sau: chuyên môn hóa chức năng kinh tế quốc dân cơ bản; tính tổng hợp, được hiểu theo nghĩa rộng như là mối quan hệ qua lại giữa các bộ phận cấu thành quan trọng nhất trong cơ cấu kinh tế và cơ cấu vùng lãnh thổ....

Vùng kinh tế xã hội : một bộ phận lớn của lãnh thổ quốc gia có các hoạt động kinh tế xã hội tiêu biểu, thực hiện phân công lao động xã hội trên phạm vi cả nước. Đây là vùng có quy mô diện tích, dân số ở cấp lớn, phục vụ việc hoạch định các chiến lược, các kế hoạch phát triển theo lãnh thổ cũng như để quản lý quá trình phát triển kinh tế-xã hội trên mỗi vùng của đất nước.

Trong bối cảnh quốc tế, khu vực cũng như sự hội nhập của nước ta vào nền kinh tế khu vực và thế giới đặt ra nhiều vấn đề cần phải giải quyết., vấn đề lớn nhất là làm thế nào để nâng cao sức cạnh tranh. Vấn đề đó tác động đến nghiên cứu vùng. Với tác động của xu thế hội nhập, nhu cầu và sự cần thiết phải tăng cường những quan hệ liên kết giữa các tỉnh thành phố trong vùng.

Các nội dung nghiên cứu vùng, đặc biệt là đối với việc nghiên cứu các vùng kinh tế trọng điểm là vùng có sự đồng nhất tương đối về vị trí địa lý mà còn tương quan về trình độ phát triển, trên 1 giác độ nào đó, các tỉnh trong vùng đều có khả năng là “động lực” cho sự phát triển vùng, thì nghiên cứu vùng cần tập trung vào các vấn đề có tính chất liên kết như vấn đề hợp tác phát triển và sử dụng chung mạng lưới kết cấu hạ tầng, mạng lưới giao thông huyết mạch, phát triển công nghiệp, dịch vụ và du lịch, đẩy mạnh xuất khẩu, khai thác tài nguyên thiên nhiên và bảo vệ môi trường, đào tạo nguồn nhân lực, quy hoạch môi trường, qui hoạch mạng lưới các khu công nghiệp, khu chế xuất, hình thành các trung tâm vùng về phát triển công nghiệp, trung tâm đào tạo nguồn nhân lực trình độ cao, các trung tâm văn hóa xã hội và định hướng không gian phát triển vùng. Việc phát triển kinh tế xã hội của các tỉnh, thành phố trước hết phải tuân thủ các quan điểm và mục tiêu phát triển của cả nước, của vùng. Đồng thời phải tuân thủ các định hướng của vùng về phát triển mạng lưới kết cấu hạ tầng, môi trường, các trung tâm vùng....

Kết luận phần 1: Tăng trưởng kinh tế là chủ đề mà rất nhiều các quốc gia trên thế giới đã nói đến. Gần đây, Việt nam cũng bắt đầu có những nghiên cứu về tăng trưởng và phát triển của các tác giả trên quy mô cả nước. Việc vận dụng các mô hình và lý thuyết vào nghiên cứu tăng trưởng kinh tế của 1 thành phố ven biển Miền Trung chưa có tác giả nào đề cập đến. Đề tài này sử dụng phương pháp kinh tế lượng và các lý thuyết tăng trưởng kinh tế vào phân tích tăng trưởng kinh tế thành phố Đà Nẵng trong giai đoạn 10 năm, hơn nữa áp dụng việc phân tích tăng trưởng kinh tế trong mối liên kết vùng trọng điểm là các điểm mới của đề tài.

CHƯƠNG II

PHÂN TÍCH TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ CỦA THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG TỪ 1997-2006

2.1.Đánh giá chung các yếu tố đóng góp vào tăng trưởng kinh tế thành phố Đà Nẵng giai đoạn 1997-2006:

Để đánh giá mức độ đóng góp của các nhân tố đầu vào đến tăng trưởng kinh tế, vận dụng phương pháp phổ biến là sử dụng hàm sản xuất Cobb Douglas với 2 yếu tố đầu vào cơ bản là vốn và lao động. Để đánh giá được tầm quan trọng tương đối của các yếu tố này đối với tăng trưởng, yêu cầu lượng hóa được đóng góp của chúng vào tăng trưởng GDP.

Với các số liệu về GDP, lao động, vốn từ năm 1990-2006 trong niên giám thống kê của thành phố Đà Nẵng và tỉnh Quảng Nam Đà Nẵng, sử dụng phương pháp hồi qui để chạy mô hình cho khoảng thời gian 17 năm. Về mặt lý thuyết quãng thời gian 17 năm còn ngắn để kết luận mô hình có ý nghĩa về mặt thống kê, tuy nhiên trong điều kiện hạn chế số liệu của thành phố Đà Nẵng do Đà Nẵng mới tách tỉnh từ năm 1997 nên việc lấy số liệu từ tỉnh QN-ĐN để tách ra số liệu của thành phố Đà Nẵng có 1 số hạn chế. Tuy nhiên sẽ tạm chấp nhận kết quả hồi qui nếu như kết quả hồi qui thỏa mãn các điều kiện thống kê.

*Kết quả chạy hồi qui như sau:

Dependent Variable: LOG(GDP)					
Method: Least Squares					
Date: 12/12/07 Time: 23:51					
Sample: 1990 2006					
Included observations: 17					
Variable	Coefficient	Std. Error	t-Statistic	Prob.	
C	1.620037	0.443132	3.655878	0.0026	
LOG(L)	0.596592	0.246582	2.419449	0.0297	
LOG(K)	0.699764	0.081199	8.617837	0.0000	
R-squared	0.991111	Mean dependent var	14.85233		
Adjusted R-squared	0.989841	S.D. dependent var	0.547962		
S.E. of regression	0.055230	Akaike info criterion	-2.795821		
Sum squared resid	0.042706	Schwarz criterion	-2.648783		
Log likelihood	26.76448	F-statistic	780.4695		
Durbin-Watson stat	0.985964	Prob(F-statistic)	0.000000		

Estimation Command:

=====
LS LOG(GDP) C LOG(L) LOG(K)

Estimation Equation:

$$\text{LOG(GDP)} = C(1) + C(2)*\text{LOG(L)} + C(3)*\text{LOG(K)}$$

Substituted Coefficients:

$$\text{LOG(GDP)} = 1.620036648 + 0.5965915382*\text{LOG(L)} + 0.6997640515*\text{LOG(K)}$$

*Phương trình tăng trưởng của thành phố Đà Nẵng:

$$\text{GDP} = 5.05 * L^{0.596} * K^{0.699}$$

Các hệ số α, β đều có ý nghĩa thống kê → Chấp nhận kết quả mô hình. Dựa vào kết quả trên, tính toán mức đóng góp của các nhân tố vào tăng trưởng GDP như sau:

Bảng 2.1. Tốc độ tăng trưởng của GDP, L, K theo giá cố định năm 94

Năm	gGDP	gL	gK
1997	12.7%	6.5%	16.8%
1998	8.8%	3.2%	7.9%
1999	9.5%	3.3%	8.5%
2000	9.9%	3.6%	13.4%
2001	12.2%	2.3%	14.8%
2002	12.6%	3.1%	16.0%
2003	12.6%	2.0%	18.1%
2004	13.2%	4.3%	14.2%
2005	13.9%	4.2%	16.2%
2006	10.4%	1.5%	31.7%
BQ	10.24%	2.73%	13.81%

(Nguồn: Niên giám 1997-2006 Cục Thống Kê Thành Phố Đà Nẵng)

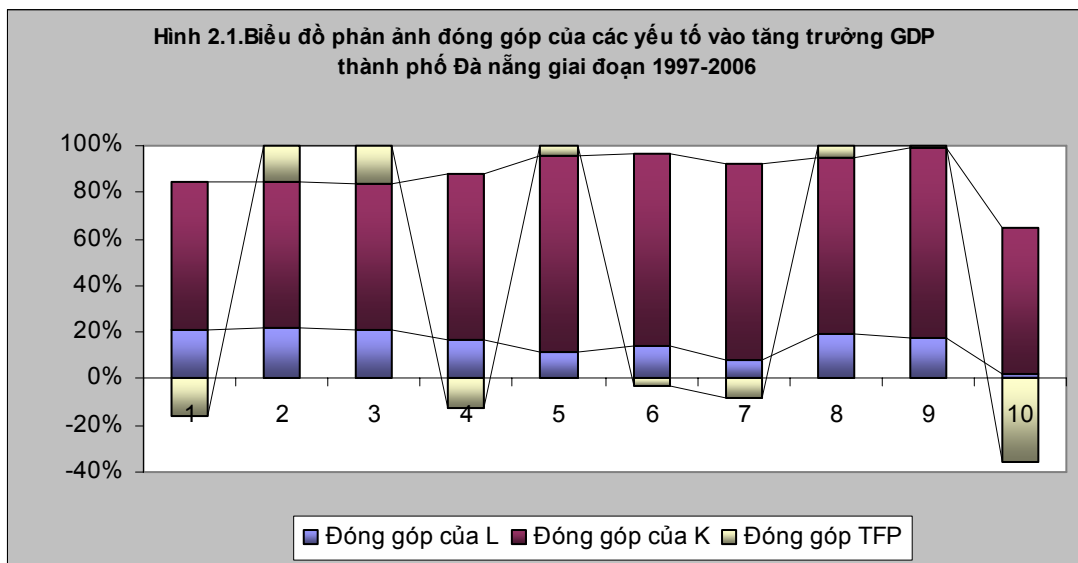
Bảng 2.2. Đóng góp của lao động, vốn, hiệu quả kinh tế vào GDP Đà Nẵng từ 1997-2006

Năm	Tốc độ tăng trưởng của GDP	Đóng góp của lao động	Đóng góp của vốn	TFP
1997	12.7%	3.9%	11.8%	-3.0%
1998	8.8%	1.9%	5.5%	1.4%
1999	9.5%	2.0%	6.0%	1.6%
2000	9.9%	2.1%	9.4%	-1.6%
2001	12.2%	1.4%	10.4%	0.5%
2002	12.6%	1.9%	11.2%	-0.5%
2003	12.6%	1.2%	12.6%	-1.2%
2004	13.2%	2.5%	9.9%	0.7%
2005	13.9%	2.5%	11.3%	0.1%
2006	10.4%	0.9%	22.2%	-12.7%
BQ	10.24%	2.02%	11.02%	-1.46%
	Tỷ trọng đóng góp của các yếu tố đầu vào			
	GDP	Lao động	Vốn	TFP
1997	100%	30.5%	92.7%	-23.3%
1998	100%	21.6%	62.7%	15.7%
1999	100%	20.8%	62.8%	16.3%
2000	100%	21.7%	94.7%	-16.3%
2001	100%	11.3%	84.7%	4.0%
2002	100%	14.7%	88.9%	-3.7%

2003	100%	9.2%	100.2%	-9.4%
2004	100%	19.3%	75.3%	5.5%
2005	100%	17.9%	81.3%	0.8%
2006	100%	8.6%	213.2%	-121.8%

(Nguồn: Niên giám thống kê thành phố Đà Nẵng từ 1997-2006)

*Ghi chú : 1.Tốc độ tăng trưởng GDP tính theo giá cố định năm 1994. 2.Tốc độ tăng trưởng vốn đầu tư phát triển đã loại bỏ yếu tố trượt giá bằng nhân giá trị vốn đầu tư phát triển cho chỉ số giảm phát GDP thành phố. 3.Vốn đầu tư phát triển trong các năm sau trừ đi khấu hao tài sản trong năm giá định là bằng 8%GDP mỗi năm.



Mặc dù số liệu sử dụng cho việc tính toán có thể có độ tin cậy chưa cao, kết quả trong Bảng 2.2 cho thấy rằng tốc độ tăng trưởng GDP của thành phố khá cao, bình quân 10,24%/năm so với 7,14%/năm của cả nước và liên tục tăng trưởng trong vòng 10 năm qua. Trong các yếu tố vốn, lao động, TFP đóng góp vào sự tăng trưởng GDP thì sự gia tăng hay suy giảm của yếu tố vốn tác động rất mạnh vào tăng trưởng GDP của thành phố. Điều này cũng phản ánh tình hình thực tế các chính sách của chính quyền Đà Nẵng đã thực hiện trong 10 năm qua ngay từ khi tách tỉnh, hầu hết nguồn lực của thành phố tập trung chủ yếu vào đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng.

Mức đóng góp của lao động vào tăng trưởng GDP không cao. Điều này cho thấy ảnh hưởng của lao động đến tăng trưởng GDP thấp.

Mức đóng góp của TFP vào tăng trưởng GDP cũng thấp và không ổn định, có những năm chỉ số TFP âm cho thấy hiệu quả đầu tư thấp, năng suất của các yếu tố đầu vào không cao. Sau đây phân tích chi tiết ảnh hưởng của từng yếu tố đối với tăng trưởng kinh tế.

2.2. Đóng góp của lao động đối với tăng trưởng kinh tế:

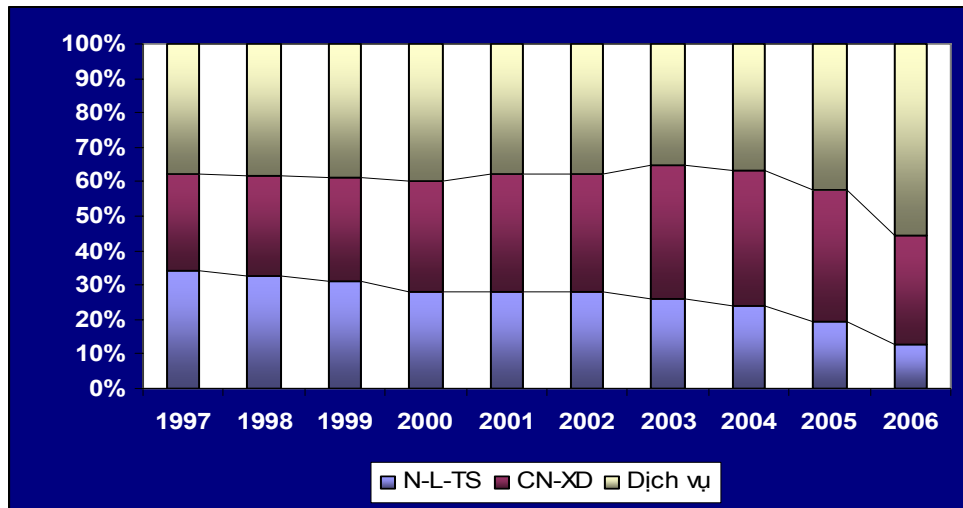
Dựa vào Bảng 2.2 phản ánh đóng góp của các nhân tố vào tăng trưởng GDP thành phố, có thể thấy đóng góp yếu tố lao động vào tăng trưởng kinh tế thành phố bình quân cả giai đoạn chiếm khoảng 1/5 trong tăng trưởng GDP. Hệ số $\alpha = 0.596$ cho biết khi yếu tố lao động tăng 1% thì yếu tố tổng sản lượng sẽ tăng 0.596% với giả định các yếu tố khác không đổi. Đóng góp của nhân tố lao động không ổn định, thể hiện cao ở thời điểm mới tách tỉnh khoảng 2%, sau đó giảm trong 3 năm liên tục từ 2001 đến 2003, đến năm 2004 có xu hướng hồi phục tăng dần, đến 2005 là 2,5%, chỉ có duy nhất năm 2006 là chỉ khoảng 0,9% do năm 2006 Đà Nẵng bị thiên tai lớn nhất từ trước đến nay, nhà xưởng bị tàn phá, nhân công thất nghiệp nhiều. Có thể thấy tốc độ tăng lao động có việc làm vào năm 2006 chỉ khoảng 1,5% thấp hơn nhiều so với các năm trước.

Trong vòng 10 năm, lực lượng lao động từ 299.574 người vào năm 1997 tăng lên 392.277 người vào năm 2006, mức gia tăng chưa tới 100.000 người. Tốc độ tăng lao động bình quân 2,73%/năm trong vòng 10 năm và có xu hướng giảm dần. Điều này cho thấy cung lao động của thành phố tăng chậm. Nguyên nhân do số lượng và qui mô các doanh nghiệp trên địa bàn tăng chậm dẫn đến nhu cầu lao động không cao, sự chuyển dịch lao động mang tính cơ học từ các tỉnh thành khác vào thành phố Đà Nẵng thấp, cho thấy sự kém hấp dẫn về cơ hội việc làm tại Đà Nẵng đối với các lao động từ các tỉnh lân cận trong VKTTĐ Miền Trung, họ di chuyển thẳng vào các tỉnh phía Nam chứ không kiếm việc làm tại Đà Nẵng, điều này là đáng ngạc nhiên đối với 1 thành phố được đánh giá là năng động bậc nhất Miền Trung, đồng thời số lượng lao động ngay tại Đà Nẵng cũng tìm kiếm những cơ hội việc làm, mức lương, điều kiện làm việc, chế độ đãi ngộ ở các tỉnh thành khác đặc biệt là ở các tỉnh phía Nam như TP.HCM, Đồng Nai, Bình Dương, Bà Rịa –Vũng Tàu. Tất cả những điều này khiến cung lao động tăng chậm.

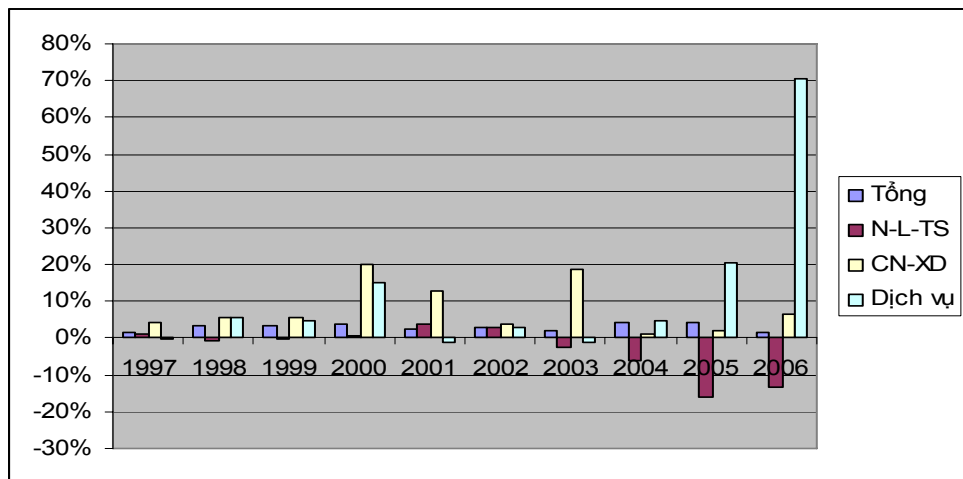
Bảng 2.3. Cơ cấu lao động trong các khu vực kinh tế

	1997	1998	1999	2000	2001	2002	2003	2004	2005	2006
N-L-TS	34%	33%	31%	28%	28%	28%	26%	24%	19%	13%
CN-XD	28%	29%	30%	32%	34%	34%	39%	39%	38%	31%
Dịch vụ	38%	38%	39%	40%	38%	38%	35%	37%	42%	56%

(Nguồn: Tính toán từ Niên giám thống kê T.P Đà Nẵng từ 1997-2006)



Hình 2.2. Tỷ trọng và xu hướng lao động tham gia vào các khu vực kinh tế



Hình 2.3. Tốc độ tăng lao động trong các khu vực kinh tế

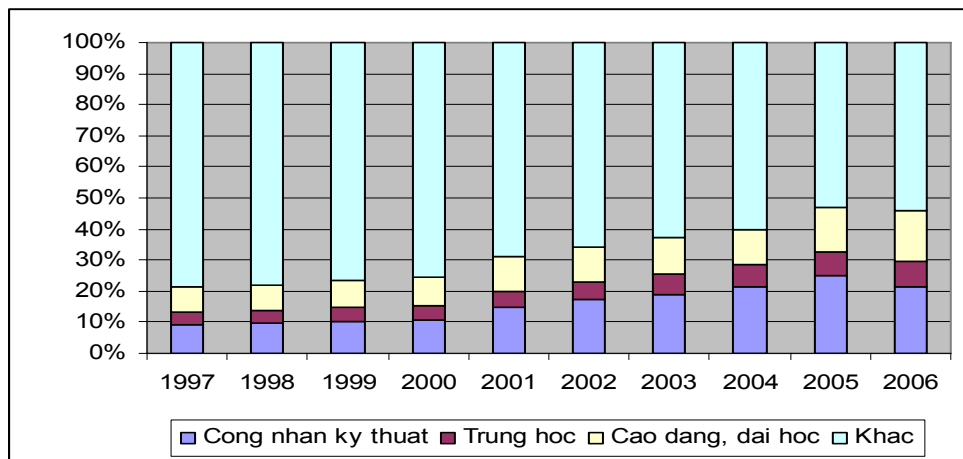
Dựa vào các bảng biểu trên có thể thấy, tuy tốc độ tăng lực lượng lao động chậm nhưng cơ cấu lao động trong các khu vực kinh tế thay đổi đáng kể sau 10 năm. Xu hướng chuyển dịch lao động từ khu vực nông nghiệp sang khu vực dịch vụ và công nghiệp thành phố. Điều này cũng phù hợp với cơ cấu chuyển dịch kinh tế của thành phố theo hướng công nghiệp - dịch vụ - nông lâm ngư nghiệp. Số lao động trong lĩnh vực nông nghiệp giảm bình quân 3,4%/năm, lao động trong CN-XD tăng bình quân 7,4%/năm và trong lĩnh vực dịch vụ tăng 10,7%/năm. Tốc độ gia tăng lực lượng lao động trong từng khu vực kinh tế có mức dao động mạnh. Lực lượng lao động tăng cao nhất vào năm 2000 và 2003 trong ngành công nghiệp xây dựng sau đó giảm cho đến nay. Trong khi đó xu hướng gia tăng lực lượng lao động trong lĩnh vực dịch vụ lại có chiều hướng ngược lại tăng cao nhất vào năm 2005-2006. Điều này cho thấy sự tăng trưởng của khu vực kinh tế dịch vụ du lịch tại địa phương đã thu hút được lao động tham gia vào nhiều hơn các lĩnh vực khác.

Ở trên mới đề cập đến lượng lao động, yếu tố chất của lực lượng lao động cũng đóng vai trò quan trọng trong tăng trưởng kinh tế. Mặc dù qua số liệu tính toán ở Bảng 2.2 cho thấy mối quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế và lao động yếu hơn mối quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế với tăng vốn sản xuất, thì điều đó không có nghĩa là lao động, đặc biệt là nguồn vốn con người và hiệu quả sử dụng nó không quan trọng đối với tăng trưởng kinh tế. Cần xem chất lượng nguồn lao động của thành phố có những chuyển biến gì trong 10 năm qua.

Bảng 2.4. Trình độ lực lượng lao động thành phố giai đoạn 1997-2006

LLLĐ chia theo trình độ	1997	1998	1999	2000	2001	2002	2003	2004	2005	2006
Công nhân kỹ thuật	9%	9%	10%	11%	15%	17%	19%	21%	25%	21%
Trung học	4%	4%	4%	5%	5%	6%	7%	7%	8%	9%
Cao đẳng, đại học	8%	8%	9%	9%	11%	11%	12%	11%	15%	16%
Khác	78%	78%	76%	76%	69%	66%	63%	60%	53%	54%

(Nguồn: Niên giám thống kê TP.Đà Nẵng từ 1997-2006)



Hình 2.4. Xu hướng gia tăng số LĐ phân theo trình độ

Nhìn vào bảng biểu trên có thể thấy trình độ của LLLĐ có việc làm Đà Nẵng đang có xu hướng cải thiện đáng kể thể hiện lao động công nhân kỹ thuật có tay nghề chiếm 9% năm 1997 đến năm 2006 lượng lao động có tay nghề này tăng lên 21% trong lực lượng lao động, đáp ứng nhu cầu lao động của các doanh nghiệp tại Đà Nẵng. Đà Nẵng với việc hình thành 5 khu công nghiệp (KCN An đôn, KCN Hoà Khánh, KCN Liên Chiểu, KCN Đà Nẵng, KCN Thọ Quang), 189 doanh nghiệp trong nước, 35 doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài thu hút khoảng 30.000 lao động với sự đa dạng ngành nghề. Giải quyết đáng kể lực lượng lao động kể cả lao động phổ thông trên địa bàn và lao động từ dân nhập cư cũng như ở các tỉnh khác (thường là Thanh Hóa, Nghệ An cho đến Quảng Ngãi, Quảng Nam, Bình Định). Tỷ lệ thất nghiệp ở thành phố ở mức tương đối ổn định, xoay quanh mức 5%-6% trong 10 năm.

Đối với lao động có trình độ mức đại học và cao đẳng, thì mức cải thiện chậm hơn nhưng cũng có xu hướng tăng từ 8% năm 1997 tăng gấp đôi vào năm 2006. Tuy nhiên, trình độ lực lượng lao động này chưa đáp ứng được thực tiễn yêu cầu của thị trường. Điều này thể hiện ở chỗ lượng sinh viên ra trường không đáp ứng hoặc chỉ đáp ứng 1 phần nào nhu cầu của nhà tuyển dụng, tình trạng đào tạo lại sinh viên ra trường là rất phổ biến.

Mấy năm gần đây, Đà Nẵng nói riêng và Miền Trung nói chung đang có tình trạng hầu hết những người được đào tạo bài bản, có trình độ thật sự đều đua chen tìm đến các đô thị lớn như Hà Nội, thành phố HCM... Đây đang là vấn đề rất bức xúc không chỉ của các doanh nghiệp hoạt động trên địa bàn mà còn là trở ngại của chính quyền thành phố trước tình trạng thiếu hụt nguồn nhân lực có chuyên môn cao và cộng thêm sự chảy máu chất xám lực lượng hiện có của thành phố đi sang các thành phố lớn khác như thành phố HCM hoặc Hà Nội.

Trước thực trạng đó, ngay từ năm 1997, Đà Nẵng đã là một trong các địa phương đầu tiên trong cả nước đưa ra chủ trương thu hút nhân tài để không chỉ nâng cao chất lượng nguồn lao động mà còn góp phần khắc phục tình trạng "chảy máu chất xám", từng bước tạo cân bằng về nguồn nhân lực chung giữa Đà Nẵng và các tỉnh thành lớn trong nước và lấp dần "khoảng trống" chất xám cho miền Trung. Điều này được vạch ra rất rõ trong chương trình hành động số 01/CTr-TU(15/12/1997) của Thành uỷ về chiến lược cán bộ. Đến năm 2000, thành phố tiếp tục ban hành Quyết định số 86/QĐ-UB ngày 02/08/2000 về thực hiện một số chính sách, chế độ đãi ngộ ban đầu đối với những người tự nguyện đến làm việc lâu dài tại thành phố và chế độ khuyến khích đối với cán bộ, công chức, viên chức đang công tác tại thành phố Đà Nẵng. Nêu rõ một số chế độ chính sách cũng như các đãi ngộ đối với người có học hàm học vị, những cán bộ có chuyên môn cao tình nguyện đến làm việc công tác lâu dài tại đây. Cụ thể như sau:

**Các chế độ đãi ngộ công việc:*

1-Được bố trí làm việc phù hợp với chuyên môn, năng lực sở trường tại các địa phương, cơ quan hành chính, sự nghiệp hoặc doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc thành phố.

2-Được tạo điều kiện, phương tiện làm việc để phát huy chuyên môn, năng lực sở trường.

3-Được trả lương theo ngạch, bậc công chức hiện hưởng hoặc trả lương hợp đồng theo yêu cầu khối lượng, chất lượng, hiệu quả công việc và sản phẩm.

4-Được bố trí nhà ở không phải trả tiền thuê nhà trong thời gian 5 năm đầu. Riêng đối với Giáo sư, Phó Giáo sư, Tiến sỹ nếu có nhu cầu mua nhà ở thuộc sở hữu của Nhà nước hoặc nhận đất ở thì được giảm 30% so với giá quy định. Số tiền mua nhà, tiền sử dụng đất còn lại được nợ 50% và được trả dần trong thời gian 10 năm.

5-Được ưu tiên tiếp nhận người thân là vợ hoặc chồng vào làm việc tại các cơ quan Nhà nước thuộc thành phố quản lý (nếu đã là biên chế Nhà nước thuộc khu vực hành chính - sự nghiệp hoặc viên chức đang làm việc ở các doanh nghiệp Nhà nước).

6-Gia đình gồm: cha, mẹ, vợ, chồng, con được đăng ký hộ khẩu thường trú vào thành phố theo quy định tại Nghị định số 51/NĐ-CP ngày 10 tháng 5 năm 1997 của Chính phủ.

**Các chế độ đãi ngộ vật chất:*

Sau khi được tiếp nhận và bố trí công tác, ngoài việc hưởng lương và phụ cấp theo ngạch, bậc do Nhà nước quy định hoặc theo hợp đồng, còn được thành phố trợ cấp một lần cho từng đối tượng với mức sau:

- Giáo sư, Tiến sĩ khoa học: 50.000.000 đồng.
- Phó Giáo sư: 40.000.000 đồng.
- Tiến sĩ chuyên ngành: 30.000.000 đồng
- Thạc sĩ, Vận động viên: 10.000.000 đồng.
- Sinh viên tốt nghiệp loại giỏi, xuất sắc: 5.000.000 đồng.

Tuy nhiên điều gì xảy ra trong những năm 2002-2005, những nhân tài trong chính sách này lần lượt ra đi về 2 phía đầu đất nước sau 2-3 năm làm việc tại địa phương. Trong 1 cuộc khảo sát gần đây nhất (cuộc khảo sát 580 người) thì vào năm 2005, hiện có khoảng 30% số lượng người tuyển dụng trong các chính sách thu hút trên đã rời bỏ vị trí làm việc. Và trong số những người còn lại: 13.5% số người được hỏi cho rằng họ được bố trí công tác chưa phù hợp, 34% chưa phát huy tốt năng lực chuyên môn được đào tạo, 15% không phát huy được trình độ chuyên môn. Và khả năng họ ra đi là hoàn toàn có thể. Đồng thời đối với lao động cấp cao thì khả năng di cư của họ lại càng cao và dễ dàng hơn khi có quá nhiều cơ hội làm việc tốt hơn mời chào họ ở các tỉnh khác.

Gần đây các công ty nước ngoài khi đầu tư tại các tỉnh thành Việt Nam ngoài việc xem xét lao động phổ thông có tay nghề, họ đã bắt đầu quan tâm đến khả năng đáp ứng lao động quản lý cấp cao, mà điều này các tỉnh Miền Trung khó đáp ứng bằng các tỉnh ở 2 đầu đất nước. Các doanh nghiệp nước ngoài và các tập đoàn lớn khi đầu tư Đà Nẵng thường than phiền rằng việc kiếm nhân sự quản lý cấp cao và trung tại thành phố là khó khăn với họ, đôi khi tuyển được rồi thì không theo kịp được yêu cầu công việc. Chất lượng đào tạo nguồn nhân lực đã không đi kịp với sự phát triển kinh tế của thành phố. Trong khi đó nguồn nhân lực chỉ thực sự phát huy tác dụng khi chất lượng nguồn lao động phải phù hợp, gắn liền với mức cầu.

Tóm lại, Đà Nẵng mới chỉ đáp ứng lượng lao động công nhân cho các công ty đòi hỏi lao động rẻ ở trình độ phổ thông, việc thiếu hụt cả về số lượng lẫn chất lượng đội ngũ lao

động cấp cao và trung sẽ là 1 rào cản cho thành phố trong việc nâng cao khả năng cạnh tranh trong bối cảnh tăng trưởng chung của cả nước và xu thế hội nhập khu vực.

2.3.Đóng góp của vốn đối với tăng trưởng kinh tế:

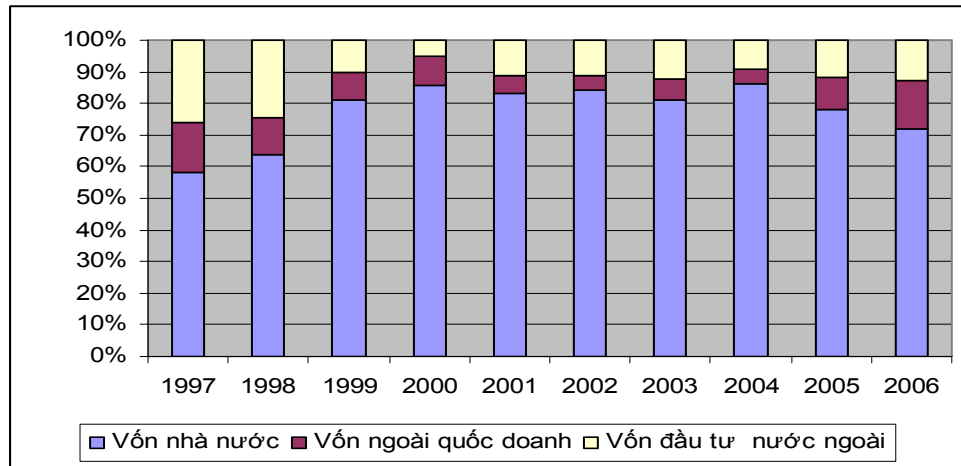
Từ kết quả hồi qui với hệ số $\beta = 0.699$, cho thấy cứ 1% tăng trưởng vốn thì GDP sẽ tăng 0.689% với giả định các yếu tố khác không thay đổi. Dựa vào bảng 2.2 cho thấy trong vòng 10 năm, kinh tế thành phố có được tốc độ tăng trưởng GDP cao chủ yếu là nhờ tăng vốn đầu tư. Tốc độ tăng vốn thực tế bình quân trong giai đoạn này là 18,98%/năm cao hơn mức tăng trưởng vốn bình quân của cả nước là 12,7%/năm. Tốc độ tăng vốn giá so sánh bình quân là 11.02%/năm cao hơn cả tốc độ tăng GDP bình quân trong vòng 10 năm. Tính tại thời điểm cuối năm 2006 số vốn đầu tư phát triển gấp 6 lần so với năm 1997 theo giá thực tế và gấp 4 lần theo giá so sánh. Đóng góp của vốn cả về mặt tuyệt đối lẫn tương đối đều tăng nhanh. Có thể thấy tốc độ tăng vốn cao thì kéo theo tốc độ tăng GDP cao và ngược lại thể hiện lần lượt các giai đoạn 2001-2006 và 1998-2000. Tỷ lệ vốn đầu tư phát triển trên GDP thành phố chiếm bình quân 54%GDP, trong khi đó số liệu của cả nước là 34%GDP. Dựa vào bảng 2.2 có thể thấy mức đóng góp vốn sau khi tách tỉnh tăng mạnh, rồi giảm từ năm 1998-2000 điều này phù hợp với cuộc khủng hoảng tài chính Châu Á giai đoạn này. Sau đó hồi phục từ năm 2001 và tăng trưởng đều đặn cho đến nay. Mức đóng góp của vốn luôn chiếm mức 4/5 vào tăng trưởng GDP thành phố và có xu hướng tăng dần. Tóm lại, vốn sản xuất đóng vai trò rất quan trọng trong tăng trưởng GDP của thành phố. Điều này khá phù hợp với hầu hết các nước đang phát triển và tình hình chung của Việt nam cũng vậy. Số liệu cũng cho thấy đây là kết quả của việc huy động vốn từ các nguồn lực kinh tế khá mạnh. Đi sâu vào phân tích chi tiết các nguồn vốn đầu tư bắt nguồn từ khu vực nào là chủ yếu để đảm bảo sự tăng trưởng vốn, tăng trưởng kinh tế và để thấy tác động các chính sách thành phố trong việc kêu gọi vốn đầu tư từ các thành phần kinh tế như thế nào.

Tỷ lệ vốn đầu tư phát triển của các thành phần kinh tế thể hiện cụ thể trong bảng sau:

Bảng 2.5. Cơ cấu vốn đầu tư phân theo khu vực kinh tế

Năm	1997	1998	1999	2000	2001	2002	2003	2004	2005	2006
Vốn nhà nước	58%	63%	81%	85%	83%	84%	81%	86%	79%	72%
Vốn ngoài quốc doanh	16%	12%	9%	9%	6%	5%	7%	5%	10%	15%
Vốn đầu tư nước ngoài	26%	24%	10%	5%	11%	11%	12%	9%	12%	13%
Tỷ lệ VĐTPT so với GDP	51%	50%	50%	51%	52%	54%	56%	56%	57%	67%

(Nguồn: Niên giám thống kê TP.Đà Nẵng từ 1997-2006)



Hình 2.4. Mức độ đóng góp vốn của các khu vực kinh tế

Trong tổng vốn đầu tư phát triển, mức độ đóng góp vốn của các khu vực kinh tế chênh lệch nhau rất lớn. Khu vực kinh tế Nhà Nước có mức vốn đầu tư luôn chiếm tỷ trọng từ 55%-85% trong tổng mức vốn, có xu hướng gia tăng. Bình quân cả giai đoạn vốn đầu tư phát triển của khu vực Nhà nước chiếm 77%/Tổng VĐTPT của thành phố so với cả nước là 55% trên tổng vốn đầu tư phát triển, khu vực ngoài quốc doanh và khu vực có vốn đầu tư nước ngoài lần lượt chiếm bình quân 10%/năm và 13%/năm. Trong khi đó số liệu của cả nước bình quân là 25% và 20%/năm. Rõ ràng tỷ trọng vốn của các thành phần kinh tế tại thành phố có khác biệt so với cả nước. Đầu tư Nhà nước chiếm vai trò chủ đạo rất nhiều trong đầu tư toàn thành phố trong giai đoạn 10 năm. Tỷ trọng đầu tư vốn của các thành phần tư nhân và có vốn đầu tư nước ngoài lại có xu hướng giảm rồi tăng chậm, thấp hơn so với thời kỳ đầu tách tỉnh. Điều này cũng cho thấy tại thành phố, việc thu hút và kêu gọi các nhà đầu tư ngoài khu vực quốc doanh là khá khó khăn.

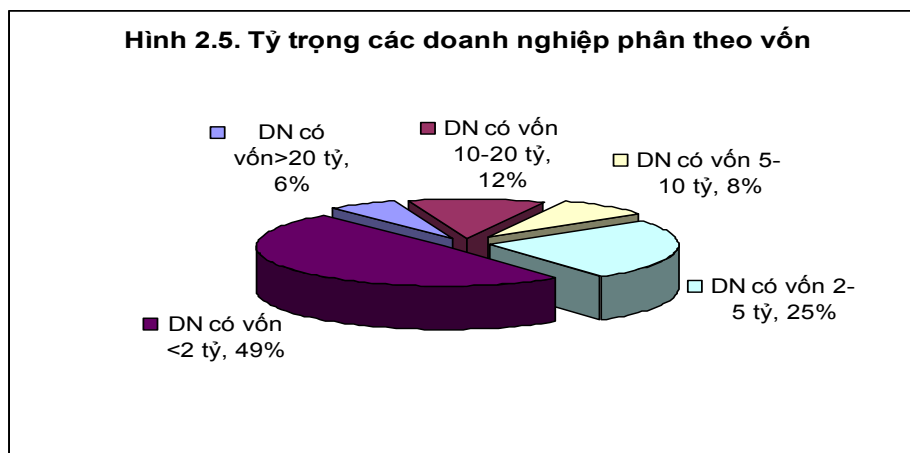
Quá trình tăng trưởng vốn đầu tư của các khu vực kinh tế có thể chia làm 2 giai đoạn:

***Giai đoạn từ 1997-2000:** Giai đoạn Đà Nẵng vừa tách tỉnh, lúc này thành phố đẩy mạnh công tác đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, hoạt động chỉnh trang đô thị tiến hành mạnh mẽ. Nên có thể thấy lúc này đầu tư của khu vực Nhà Nước tăng, từ 760 tỷ đồng tăng lên đến 1.476 tỷ đồng, tương ứng mức đóng góp từ 58% lên đến 83% vào năm 2000. Tín dụng đầu tư phát triển trong giai đoạn này tăng mạnh. Chủ yếu là tín dụng chỉ định từ Quỹ Hỗ trợ phát triển thành phố dành cho khu vực Nhà nước và từ ngân sách thành phố. Trong khi đó, do ảnh hưởng của cuộc khủng hoảng tài chính 1997, tốc độ tăng trưởng vốn của khu vực tư nhân và khu vực có vốn đầu tư nước ngoài, không tăng mà còn giảm mạnh. Đầu tư của khu vực tư nhân từ 261 tỷ vào năm 1997 giảm còn 209 tỷ vào năm 1998, tương ứng tỷ trọng từ 16% giảm xuống còn 9% và tiếp tục giảm đến 202 sau đó mới phục hồi lại. Khu vực có vốn đầu tư nước

ngoài liên tục giảm từ năm 1997-2000, từ 340 tỷ đồng vào năm 1997 giảm còn 86 tỷ đồng vào năm 2000, tương ứng tỷ trọng từ 26% giảm xuống còn 5% vào năm 2000. Có thể nói giai đoạn này là giai đoạn đầu tư Nhà nước tăng mạnh nhất từ trước đến nay.

***Giai đoạn từ 2001-2006:** Sau khi cơn bão tài chính qua đi, dấu hiệu phục hồi của khu vực tư nhân và đầu tư nước ngoài tăng nhanh. Lúc này 1 số các chính sách quan trọng của Nhà nước đã được ban hành như Luật doanh nghiệp, Luật đất đai năm 2003, Luật đầu tư nước ngoài... đã khuyến khích thành phần tư nhân bỏ vốn đầu tư. Số lượng doanh nghiệp trong nước ngoài quốc doanh tăng từ 197 lên 504 doanh nghiệp, tốc độ vốn đầu tư của khu vực này tăng, đồng thời lúc này các doanh nghiệp nước ngoài bắt đầu quay trở lại thị trường Việt nam để tìm kiếm cơ hội đầu tư.

Tốc độ tăng vốn đầu tư của khu vực tư nhân trong nước tăng nhanh nhưng quy mô vốn của các doanh nghiệp này nhỏ do chủ yếu là các doanh nghiệp vừa và nhỏ nên tỷ trọng trong vốn đầu tư của khu vực này mặc dù có cải thiện nhưng cũng chỉ chiếm 15% vào năm 2006 cao nhất trong giai đoạn 2001-2006. Theo thống kê của VSSP (EU) năm 2006 khảo sát qui mô vốn của các doanh nghiệp trên địa bàn thành phố cho thấy quy mô vốn của các doanh nghiệp nhỏ, chủ yếu là các doanh nghiệp có vốn dưới 2 tỷ chiếm gần 50% số lượng doanh nghiệp trên địa bàn. Cụ thể như sau:



Lượng doanh nghiệp vừa và nhỏ chiếm chủ yếu cũng sẽ là 1 yếu tố khó khăn trong phát triển kinh tế địa phương khi thành phố không có những công ty, tập đoàn mạnh và đủ lớn để có thể kéo theo sự phát triển của 1 chuỗi liên kết kinh tế giữa các doanh nghiệp trên địa bàn, hoặc khả năng hợp tác với các tập đoàn kinh tế lớn của nước ngoài.

Đối với đầu tư vốn của các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, trong bối cảnh các tỉnh khác cũng có các chính sách ưu đãi thu hút đầu tư, thì chính sách thu hút đầu tư nước

ngoài tại Đà Nẵng lại tỏ ra kém hiệu quả hơn các chính sách thu hút đầu tư nước ngoài tại các địa phương khác thể hiện các dự án đầu tư tăng chậm cả về số lượng lẫn qui mô. Do nhiều nguyên nhân chủ yếu là thị trường nhỏ, cơ chế khuyến khích đầu tư và thủ tục hành chính còn hạn chế và một phần do vị trí địa lý. Số lượng dự án FDI sau 10 năm như sau:

Bảng 2.6. Số dự án FDI được cấp giấy phép và thực hiện vốn trong 10 năm

Năm	Số dự án đến 31/12	VĐT đăng ký đến 31/12	VĐT thực hiện đến 31/12	VĐT trong năm
1996	44	641,982	139,755	50,577
1997	43	427,844	149,026	22,642
1998	45	459,259	177,725	28,699
1999	46	471,708	191,522	13,797
2000	36	369,866	159,361	12,542
2001	37	222,529	140,805	10,298
2002	46	262,964	128,232	6,914
2003	56	313,970	148,358	19,654
2004	63	393,793	157,809	27,157
2005	80	501,561	169,823	28,841
2006	87	669,500	250,173	80,350

(Nguồn: Báo cáo 10 năm phát triển kinh tế xã hội của Cục Thống kê TP Đà Nẵng)

Theo Trung tâm Xúc tiến đầu tư Đà Nẵng (IPC Đà Nẵng) cho biết, trong 9 tháng đầu năm 2007, có 3 dự án với tổng vốn lên đến trên 653 triệu USD (chiếm 96,5% tổng vốn FDI đã cấp phép trong 9 tháng) tập trung vào lĩnh vực kinh doanh bất động sản bao gồm dự án khu du lịch biển Ngũ Hành Sơn; dự án Capital Square xây dựng, quản lý khu thương mại, văn phòng, khách sạn 4 - 5 sao và dự án khu đô thị Đa Phước. Trước đây, Đà Nẵng có khá nhiều dự án FDI, nhất là trong lĩnh vực khách sạn - du lịch, sau khi được giao mặt bằng đã không triển khai được, bỏ đất hoang từ năm này sang năm khác, chủ đầu tư chấp nhận mất cọc, có dự án kéo dài hơn 7 năm không triển khai được và chính quyền buộc phải thu hồi đất.

Kết quả cho thấy số lượng dự án và tổng vốn đầu tư nước ngoài kể cả đăng ký và thực hiện trong 10 năm của Đà Nẵng mới bằng 1 năm thu hút vốn FDI tại Bình Dương. Điều này cho thấy Đà Nẵng không thực sự là 1 điểm hấp dẫn đầu tư nước ngoài. Các chính sách trải thảm đỏ, các hoạt động xúc tiến thương mại đã không tạo ra sự khác biệt và tính hiệu quả thấp.

Hiện nay, để có thể thu hút vốn đầu tư nước ngoài cần thiết phải có các điều kiện như sự năng động của chính quyền địa phương, kết cấu hạ tầng cứng và mềm, khả năng nguồn

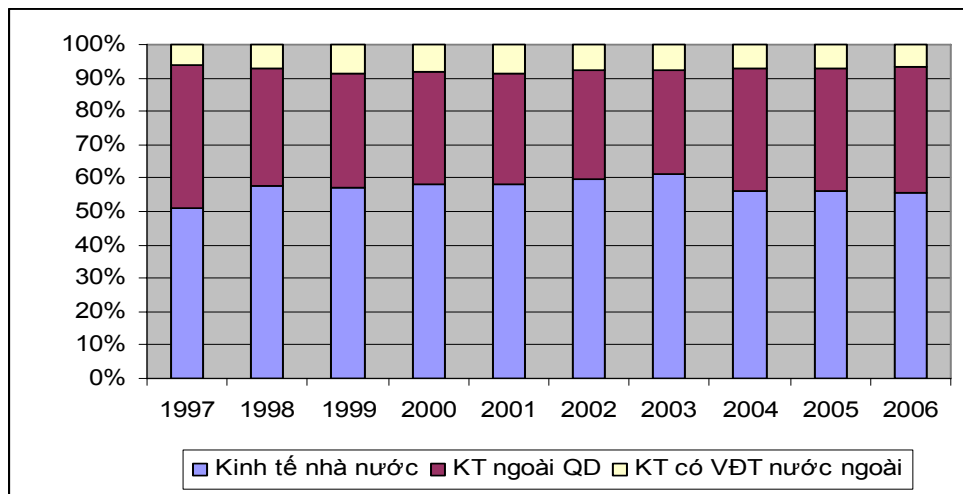
nhân lực địa phương. Những lợi thế so sánh đơn thuần như : đất rẻ, lao động rẻ, thuế thấp, dịch vụ thấp... không còn là sự hấp dẫn đối với các nhà đầu tư, họ đòi hỏi các yêu cầu cao hơn như lao động phải có tay nghề cao, năng động, phải có khả năng tiếp cận công nghệ mới về thông tin, quản lý nhà nước phải linh hoạt tương thích với kinh doanh và đời sống. Họ đòi hỏi cơ sở hạ tầng mềm cũng phải phát triển chứ không riêng gì chỉ phát triển cơ sở hạ tầng cứng. Đây chính là xu hướng Đà Nẵng cần quan tâm.

Với tỷ trọng vốn bình quân 77%/năm so với tổng vốn đầu tư phát triển trong giai đoạn 10 năm nhưng khu vực nhà nước chỉ chiếm 55% đóng góp vào GDP thành phố/năm, trong khi đó vốn của khu vực vốn tư nhân trong nước chỉ chiếm bình quân 9,4%/năm tổng vốn đầu tư phát triển thì lại đóng góp vào GDP thành phố bình quân 30,6%/năm. Cụ thể ở bảng sau:

Bảng 2.7. Tỷ trọng đóng góp vào GDP của các thành phần kinh tế

	1997	1998	1999	2000	2001	2002	2003	2004	2005	2006
Kinh tế nhà nước	47%	53%	53%	55%	55%	57%	59%	55%	55%	55%
KT ngoài QĐ	40%	33%	32%	32%	31%	31%	29%	36%	36%	37%
KT có VĐT nước ngoài	6%	7%	8%	8%	8%	7%	7%	7%	7%	7%

(Nguồn: Niên giám thống kê TP.Đà Nẵng từ 1997-2006)



Hình 2.7. Tỷ trọng đóng góp vào GDP của các thành phần kinh tế

Tóm lại trong giai đoạn 10 năm tách tỉnh, đầu tư vốn của khu vực dân doanh và khu vực FDI chiếm tỷ trọng thấp, mặc dù có tăng trưởng nhưng đầu tư nhà nước vẫn chiếm ưu thế, nguồn vốn này từ ngân sách TW, ngân sách địa phương, vốn có nguồn gốc từ ngân sách nhà nước như vốn tín dụng đầu tư phát triển và từ khai thác Quỹ đất. Có thể nói tăng trưởng GDP của Đà Nẵng quá phụ thuộc vào lượng vốn đầu tư phát triển, và chủ yếu là vốn đầu tư phát triển của khu vực Nhà nước. Trong khi đó mức đóng góp của khu vực kinh tế Nhà nước

vào GDP thành phố lại không tương xứng với mức vốn bỏ ra. Nhìn vào cơ cấu đầu tư của Đà Nẵng trong những năm 1997-2006, có thể thấy một trường hợp điển hình của tác động chèn ép (crowding out) của đầu tư nhà nước đối với đầu tư tư nhân tại thành phố trong giai đoạn 10 năm tách tỉnh.

Các phân tích trên đây mới tập trung vào tăng giảm dòng vốn chứ chưa nói đến hiệu quả của dòng vốn đầu tư. Đối với 1 nền kinh tế đang phát triển thì tốc độ đầu tư cao là 1 biểu hiện tích cực. Nhưng tăng trưởng mà quá phụ thuộc vào vốn đầu tư trong khi hiệu quả đầu tư thấp thì tăng trưởng sẽ không bền vững.

Để đánh giá ảnh hưởng của quy mô vốn đối với sự thay đổi tổng sản lượng hay giá trị gia tăng đầu ra có thể tham khảo hệ số ICOR - Hệ số đầu tư trên giá trị gia tăng, tính bằng tỷ số giữa Tỷ trọng vốn của mỗi khu vực/Tỷ trọng đóng góp vào GDP của khu vực đó. Hệ số này cho biết cứ 1 điểm phần trăm giá trị gia tăng được tạo ra tương ứng với bao nhiêu phần trăm vốn đầu tư. Hệ số này càng cao có nghĩa là đóng góp vào GDP ngày càng đòi hỏi 1 tỷ trọng vốn so với GDP càng cao. Nếu hệ số này tính cho từng khu vực sở hữu thì có thể sử dụng để đánh giá mức độ tập trung vốn và mối tương quan giữa đầu tư và tăng trưởng từng khu vực. Dựa vào tính toán hệ số ICOR cho thấy hiệu quả vốn đầu tư của thành phố giai đoạn 1997-2006.

Bảng 2.8. Hệ số đầu tư của TP Đà Nẵng giai đoạn 1997-2006

	1997	1998	1999	2000	2001	2002	2003	2004	2005	2006
ICOR giá cố định-lần	4.49	6.21	5.75	5.70	4.79	4.80	4.98	4.82	4.68	7.07

(Nguồn: Niên giám thống kê TP.Đà Nẵng từ 1997-2006)

Theo nhiều công trình nghiên cứu cho thấy đối với các nước đang phát triển, trung bình chung ICOR là 3, đối với nước phát triển hệ số này là 5. Dựa vào bảng trên có thể thấy rõ hệ số ICOR của thành phố cao, hệ số này luôn lớn hơn 3 trong cả 10 năm. Điều này có thể giải thích bằng việc tập trung hầu hết các nguồn lực của thành phố vào đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng phần cứng trong vòng 10 năm liên tục. Giai đoạn từ 1997-2000, thành phố tập trung xây dựng hàng loạt các công trình trọng điểm nên hệ số ICOR giai đoạn này rất cao. Một số công trình tiêu biểu như cầu Sông Hàn, xây dựng tuyến đường chạy dọc theo biển Nguyễn Tất Thành giúp giải tỏa hơn 30.000 hộ dân xóm nhà chõ, xây dựng đường Nguyễn Văn Linh từ sân bay vào trung tâm thành phố, giải tỏa và xây dựng nhiều tuyến đường quan trọng.... Trong giai đoạn 1997-2000, Đà Nẵng giống như 1 tổng công trình xây dựng. Giai đoạn từ 2001-nay, hàng loạt các tuyến đường quan trọng trong nội thị thành phố tiếp tục được xây

dựng, tuyến đường quan trọng dọc biển kéo dài từ Quảng Nam đến điểm cuối của Đà Nẵng gần đến Huế kết nối 3 tỉnh, đường hầm Hải Vân được thông qua làm giảm thiểu thời gian đi từ Đà Nẵng đến Huế chỉ còn 1/5 thời gian đi bằng đường đèo, hệ thống cảng biển, sân bay được nâng cấp đồng loạt. Tóm lại hoạt động đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng được tiến hành liên tục trong 10 năm, những công trình trọng điểm quan trọng đã hoàn tất và đưa vào khai thác. Tất cả tạo nên 1 đô thị Đà Nẵng với cơ sở hạ tầng khang trang hiện nay.

Năm 2006, hệ số ICOR tăng đột biến do tăng lượng vốn khắc phục hậu quả do cơn bão số 6 để lại. Tốc độ tăng trưởng vốn năm 2006 tăng 37% so với 2005, trong khi đó tốc độ tăng GDP năm 2006 là 17% so với năm 2005. Nguyên nhân do tháng 10 năm 2006 một số tỉnh Miền Trung, trong đó Đà Nẵng là trung tâm của bão số 6 đã bị tàn phá nặng nề, ước tính tổng thiệt hại lên đến 6.000 tỷ đồng. Sau cơn bão thành phố bắt tay vào khôi phục và sửa chữa hư hại. Do vậy mặc dù vốn tăng nhưng tốc độ GDP năm này giảm. Và vốn đầu tư để khôi phục thành phố tăng mạnh từ 7.366 tỷ đồng lên đến 10.101 tỷ đồng giá hiện hành.

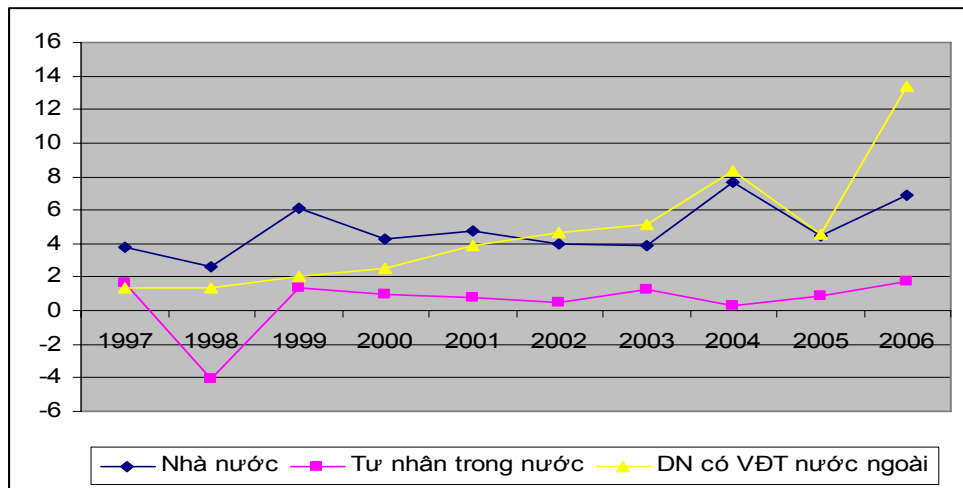
Hệ số ICOR cao và ngày càng gia tăng cho thấy để tạo ra được 1 điểm giá trị gia tăng GDP thành phố phải bỏ ra bình quân 5,3 đồng vốn, cao hơn rất nhiều so với mức bình thường, cho thấy vốn được bỏ ra quá nhiều so với việc nên quản lý hiệu quả của đồng vốn, chất lượng các công trình đầu tư. Điển hình một loạt các công trình trọng điểm của thành phố đã tỏ ra kém hiệu quả, lãng phí vốn trong quá trình đầu tư, dấu hiệu đầu tư dàn trải, phân bổ vốn 1 cách bất hợp lý như công trình khu vui chơi Công viên nước của thành phố đã gần như bỏ phí khi Đà Nẵng là thành phố ven biển, người dân thích ra biển tắm với chi phí 2.000 đ/1 lần tắm, trong khi vào công viên nước thì giá vào là 35.000đ/người/lượt. Công trình bể bơi mang cấp quốc gia cũng kém hiệu quả, xây dựng các chung cư dành cho người tài đã gần 10 năm rồi nhưng chỉ có lác đác vài hộ vào ở và người tài thì không thấy ai vào ở chung cư cả. Rất nhiều tuyến đường sau 10 năm đầu tư như Đường Phạm Văn Đồng, Đường Nguyễn Tất Thành, đường Bạch Đằng Đông, nằm sát biển vẫn bỏ trống, sự thất bại của chương trình đánh bắt cá xa bờ, chương trình trồng rừng sử dụng vốn tín dụng chỉ định từ Quỹ Hỗ trợ phát triển thành phố, tình trạng đầu tư dàn trải, nợ đọng vốn xây dựng cơ bản của các Tổng công ty lớn trên địa bàn như vụ Cienco5, Cosecvo7, tăng chi phí do quy hoạch sai và chậm tiến độ thực hiện như dự án bệnh viện 600 phòng, trung tâm công nghệ phần mềm Đà Nẵng, dự án cấp thoát nước thành phố trị giá 41 triệu USD xây xong lại đào lên..... Tình trạng thất thoát lớn trong xây dựng cơ bản liên tục xảy ra. Đây cũng là 1 căn bệnh không những của Đà Nẵng nói riêng mà cũng là của Việt Nam nói chung trên con đường xây dựng và phát triển kinh tế.

Tiếp tục xem xét cụ thể hiệu quả vốn đầu tư đối với từng khu vực. Quan trọng nhất là hiệu quả của khối nhà nước, do khối này chiếm tỷ trọng vốn đầu tư cao nhất trong cơ cấu vốn đầu tư phân theo thành phần kinh tế. Kết quả tính toán hệ số đầu tư theo giá so sánh của 3 khu vực Nhà nước, tư nhân và có vốn đầu tư nước ngoài như sau:

Bảng 2.9. Hệ số đầu tư từng khu vực giai đoạn 1997-2006

Hệ số đầu tư từng KV	1997	1998	1999	2000	2001	2002	2003	2004	2005	2006
Nhà nước	3.77	2.61	6.15	4.32	4.71	4.00	3.87	7.69	4.46	6.91
Tư nhân trong nước	1.64	-4.02	1.36	1.00	0.74	0.53	1.25	0.29	0.85	1.80
DN có VĐT nước ngoài	1.39	1.36	2.08	2.51	3.85	4.65	5.10	8.34	4.53	13.39

(Nguồn: Niên giám thống kê TP.Đà Nẵng từ 1997-2006)



Hình 2.8. Xu hướng thay đổi hệ số đầu tư từng khu vực giai đoạn 1997-2006

Theo tính toán thì khu vực tư nhân có mức độ tập trung vốn thấp nhất, giảm đến năm 2002, và hồi phục lại trong 2003, đến nay có tăng nhẹ. Để tạo ra 1 đồng giá tăng sản lượng, lượng vốn cần phải bỏ ra của khu vực dân doanh này ít hơn nhiều so với 2 khu vực còn lại, cho thấy hiệu quả hoạt động đầu tư của khối này tốt hơn 2 khối kia.

Khu vực đầu tư nước ngoài có sự điều chỉnh tăng dần sau khủng hoảng tài chính. Có thể thấy để tạo ra 1 đồng giá trị gia tăng, các doanh nghiệp đầu tư nước ngoài đang có xu hướng bỏ vốn ra nhiều hơn. Một số công ty đầu tư nước ngoài sau khi đặt cọc, thậm chí là đã xây dựng 1 phần diện tích nhà xưởng thì lại rút lui do thấy nếu tiếp tục đầu tư thì hiệu quả sau này sẽ còn thấp hơn, và chuyển sang các địa phương khác ở phía Nam, họ không thấy cơ hội sinh lợi. Điều này có thể lý giải 1 phần cho việc thu hút thấp vốn đầu tư nước ngoài tại Đà Nẵng, mặc dù cơn bão tài chính đi qua, chính sách của chính quyền thành phố thông thoáng

hơn, nhưng số lượng dự án FDI đổ vào Đà Nẵng vẫn tăng chậm, quy mô vốn đầu tư nhỏ và xét ở mức độ tỷ trọng đóng góp vào GDP thành phố, khu vực đầu tư nước ngoài vẫn không tạo 1 bước gia tăng mạnh mẽ, mà lại có xu hướng giảm dần, giảm chỉ còn chiếm 7% trong GDP thành phố. Câu hỏi đặt ra là với cơ sở hạ tầng khang trang, lượng lao động tương đối, chính sách ưu đãi mà Đà Nẵng vẫn không thể là 1 điểm thu hút mạnh mẽ vốn FDI.

Hệ số ICOR của khu vực Nhà nước là cao nhất và ngày càng tăng, cho thấy việc tạo ra giá trị gia tăng của khu vực này trên 1 đồng vốn bỏ ra ngày càng giảm đi. Như vậy mặc dù có sự điều chỉnh nhưng nhìn chung tỷ lệ đầu tư so với đóng góp GDP của khu vực nhà nước là cao trong suốt giai đoạn 1997-2006 và chưa tương xứng với đồng vốn đầu tư, vốn nhà nước không được sử dụng hiệu quả và tình trạng này tiếp tục không được cải thiện trong 1 thời gian dài. Các dự án đầu tư không hiệu quả chủ yếu có nguồn gốc vốn từ khu vực nhà nước. Điều này không chỉ ảnh hưởng đến khu vực kinh tế Nhà nước mà do đầu tư nhà nước mang tính chất lan tỏa, nhất là đầu tư hình thành các công trình hạ tầng cơ sở, nên hiệu quả đầu tư thấp không chỉ ảnh hưởng đến tăng trưởng của khu vực nhà nước mà còn ảnh hưởng đến hành vi đầu tư của các khu vực khác, nhất là khu vực kinh tế tư nhân và cả khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài.

2.4.Đóng góp của TFP đối với tăng trưởng kinh tế:

Tăng trưởng kinh tế không chỉ phụ thuộc vào tốc độ gia tăng tuyệt đối của lao động, vốn, mà quan trọng hơn còn phụ thuộc vào năng suất sử dụng vốn và lao động hay nói cách khác là hiệu quả kinh tế. Tăng trưởng nhanh không chỉ đơn thuần là đầu tư nhiều hơn và chuyển lao động từ nông thôn vào các khu công nghiệp, mà là kết hợp giữa vốn và lao động có trình độ 1 cách hiệu quả. Điều này cũng chỉ ra tầm quan trọng của chính sách địa phương trong việc tạo lập một môi trường khuyến khích đầu tư hữu hiệu.

Dựa vào kết quả tính toán từ Bảng 2.2 Đóng góp của các yếu tố vào tăng trưởng kinh tế thành phố có thể thấy đóng góp của yếu tố TFP của Đà Nẵng thấp và mang tính bất ổn, có những năm TFP âm cho thấy hiệu quả đầu tư của vốn và lao động đã giảm hẳn. Ở trên đã đề cập đến hiệu quả sử dụng vốn, tiếp tục xem xét năng suất lao động trong 10 năm qua.

Bảng 2.10.Giá trị và tốc độ tăng năng suất lao động giai đoạn 1997-2006

Năm	1997	1998	1999	2000	2001	2002	2003	2004	2005	2006
Năng suất lao động	8,645	9,116	9,661	10,248	11,241	12,272	13,556	14,718	16,092	17,504
Tốc độ tăng NSLĐ	5.4%	6.0%	6.1%	9.7%	9.2%	10.5%	8.6%	9.3%	8.8%	5.4%

Xét theo qui mô thì sản lượng GDP bình quân trên mỗi lao động tăng trong vòng 10 năm qua. Tuy nhiên xét về xu thế tăng trưởng thì tốc độ tăng năng suất lao động đang có xu hướng giảm giảm dần. Mặc dầu qui mô tăng nhưng so với 2 đầu đất nước vẫn thấp hơn nhiều, tại thành phố HCM, GDP bình quân đầu người hiện nay là 31.950 nghìn đồng/người/năm, Hà nội là 27.739 nghìn đồng/người/năm.

Các chỉ số về TFP trong vòng 10 năm qua cũng cho thấy kinh tế thành phố đang vận hành kém hiệu quả, lãng phí các nguồn lực. Tài sản vốn hình thành trong quá trình đầu tư chưa được sử dụng một cách tối đa vào quá trình tạo ra giá trị gia tăng qua đó ảnh hưởng đến năng suất lao động. Đồng thời TFP cũng chứa đựng công nghệ các doanh nghiệp sử dụng vào hoạt động sản xuất kinh doanh hiện nay trên địa bàn khá lạc hậu. TFP thấp cũng cho thấy trong chính sách tăng trưởng dài hạn, chính quyền địa phương cần chú trọng tăng hiệu quả sử dụng vốn, đẩy mạnh đầu tư vào vốn con người, tăng đóng góp của TFP và tăng hiệu quả chung của nền kinh tế.

Kết luận: Tóm lại, trong 10 năm qua, tăng trưởng kinh tế Đà Nẵng dựa chủ yếu vào các nhân tố tăng trưởng về mặt lượng còn về mặt chất thì thấp. Phần đóng góp của vốn và lao động cao, quan trọng nhất là tác động của yếu tố vốn chiếm gần 4/5 tăng trưởng của thành phố, trong khi đó phần đóng góp của TFP thể hiện chất của tăng trưởng kinh tế lại thấp. Nói 1 cách khác, ứng dụng khoa học công nghệ, trình độ quản lý, năng suất lao động và hiệu quả sử dụng vốn thấp. Điều này cho thấy tăng trưởng của thành phố chủ yếu dựa vào tài nguyên, thể hiện sự tăng trưởng không bền vững. Khu vực kinh tế Nhà nước vẫn tiếp tục đóng vai trò chủ đạo trong phát triển kinh tế thành phố. Vốn đầu tư của khu vực Nhà nước đã tỏ ra kém hiệu quả, đóng góp vào GDP thành phố không tương xứng với lượng vốn đã bỏ ra, khu vực tư nhân trong nước quản lý đồng vốn hiệu quả hơn và đóng góp đáng kể vào GDP thành phố, khu vực có vốn đầu tư nước ngoài vẫn không có những thay đổi đáng kể trong giai đoạn này, mặc dù Đà Nẵng đã trải thảm đỏ cho các nhà đầu tư nhưng tình hình vẫn chậm cải thiện trong việc thu hút vốn đầu tư nước ngoài.

Trong tăng trưởng kinh tế thành phố trong giai đoạn 10 năm qua, ngoài tác động của các yếu tố đầu vào như vốn, lao động đã được lượng hóa ở trên thì khi phân tích tăng trưởng kinh tế Đà Nẵng cần đánh giá ảnh hưởng của các chính sách của Trung ương cũng như của chính quyền địa phương trong nỗ lực thúc đẩy kinh tế Đà Nẵng tăng trưởng. Ở đây do hạn chế về thời gian cũng như số liệu nên chỉ đánh giá sơ bộ các tác động của các chính sách, chứ không đi sâu phân tích ảnh hưởng của từng chính sách.

2.5. Tác động của thể chế đến tăng trưởng kinh tế thành phố Đà Nẵng giai đoạn 1997-2006:

2.5.1. Tác động của các chính sách vĩ mô cấp TW: Kể từ năm 1997 là năm Đà Nẵng tách tỉnh đến năm 2006, trong giai đoạn này Việt Nam cho ra đời hàng loạt các đạo luật quan trọng như Luật đầu tư nước ngoài 1996 và 2000, Luật Khuyến khích đầu tư nước ngoài 1997, Luật doanh nghiệp 1999, Luật Doanh nghiệp nhà nước 2003, Luật đất đai 2003, Luật doanh nghiệp chung 2005, Luật thuế, Luật phá sản, Luật môi trường, Luật lao động và hàng trăm các văn bản pháp lệnh, nghị định của chính phủ. Chính những đạo luật này ra đời đã có tác dụng mở cánh cửa cho sự phát triển kinh tế Việt Nam.

Đặc biệt là Luật doanh nghiệp sửa đổi 2000, các doanh nghiệp tư nhân đã có điều kiện thuận lợi để phát triển. Bộ luật này đã thể chế hóa quyền tự do kinh doanh của các cá nhân trong tất cả các ngành nghề mà pháp luật không cấm, dỡ bỏ những rào cản về hành chính đang làm trở ngại đến hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp như cấp giấy phép, thủ tục, các loại phí... Từ 1/7/2006, Luật Doanh nghiệp 2005 (áp dụng chung cho cả doanh nghiệp trong nước và đầu tư nước ngoài) đã có hiệu lực, hứa hẹn sự lớn mạnh của các doanh nghiệp bởi sự bình đẳng trong quyền và nghĩa vụ của các doanh nghiệp, không phân biệt hình thức sở hữu.

Đà Nẵng cũng không nằm ngoài sự tác động của các luật này. Từ năm 1999, kinh tế ngoài quốc doanh phát triển khá nhanh, số lượng thành lập các công ty này gia tăng, tuy quy mô hoạt động của các doanh nghiệp đầu tư chủ yếu là vừa và nhỏ nhưng tỏ ra khá hiệu quả. Các doanh nghiệp nước ngoài bắt đầu tham gia vào Đà Nẵng từ năm 1993, tốc độ gia tăng số lượng doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài thấp. Có thể thấy cụ thể ở bảng sau:

Bảng 2.11. Số lượng doanh nghiệp từ 1997-2006

	Số cơ sở		
	1997	2001	2006
Tổng số	4.311	4.260	3.656
Doanh nghiệp nhà nước	31	31	29
Doanh nghiệp ngoài quốc doanh	90	197	504
Hộ cá thể	4.161	4.013	3.165
Có VĐT nước ngoài	26	19	35

(Nguồn: Báo cáo tổng kết năm 2006 của UBND thành phố Đà Nẵng)

Về những cơ chế chính sách phân cấp cho thành phố : Do trực thuộc Trung ương nên những cơ chế về Ngân sách cũng được phân cấp mạnh hơn nên Đà Nẵng chủ động hơn trong chi tiêu tài chính. Ngân sách thành phố được để lại để tái đầu tư cho các hoạt động xây dựng và phát triển thành phố nhiều hơn. Chính vì chủ động được nguồn tài chính nên Đà Nẵng có nguồn thu để thực hiện mạnh tay vào công tác chỉnh trang đô thị, phát triển mạnh cơ sở hạ tầng.

Ngày 16/01/2006, Thủ tướng Chính phủ vừa có Quyết định số 13/2006/QĐ-TTg ban hành một số cơ chế tài chính ngân sách ưu đãi đối với thành phố Đà Nẵng. Theo đó, Đà Nẵng được tổ chức huy động vốn đầu tư trong nước thông qua hình thức phát hành trái phiếu chính quyền địa phương. Quyết định này tạo thêm 1 kênh huy động vốn của chính quyền địa phương. Tuy nhiên đây đồng thời cũng là thách thức, Đà Nẵng cần phải cân nhắc rất kỹ và tính toán hiệu quả các công trình sử dụng nguồn vốn này khi phát hành trái phiếu địa phương vì đây cũng sẽ là gánh nặng cho thế hệ tương lai khi các công trình sử dụng vốn này hoạt động không có hiệu quả hoặc hiệu quả thấp.

Như vậy có thể thấy rằng từ khi tách tỉnh, những chính sách chung và các cơ chế riêng của Trung ương dành cho Đà Nẵng cho phép Đà Nẵng tự chủ hơn trong các quyết định của mình đã cho thấy quyết tâm của chính phủ trong việc tạo cơ hội phát triển Đà Nẵng để thành phố có thể trở thành động lực phát triển kinh tế và đầu tàu của khu vực trọng điểm Miền Trung.

2.5.2. Tác động của các chính sách của chính quyền địa phương:

Ngoài những chính sách và cơ chế của Trung ương, chính quyền địa phương cũng rất nỗ lực trong quyết tâm phát triển thành phố, hàng loạt chính sách thực hiện trong giai đoạn này như : Chính sách cơ sở hạ tầng, chính sách ưu đãi đối với các doanh nghiệp tự di dời cơ sở sản xuất vào khu công nghiệp, chính sách ưu đãi thuế và giảm tiền thuê đất đối với doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài vào thành phố, chính sách khuyến khích phát triển các cơ sở cung ứng dịch vụ ngoài công lập, chính sách về công nghệ thông tin, chính sách thu hút nhân tài, chính sách hỗ trợ người nghèo, chính sách đối với các gia đình thuộc diện có công cách mạng, chính sách “5 không”..... tác động đến tăng trưởng kinh tế-xã hội thành phố. Trong giới hạn đề tài chỉ xin đề cập đến chính sách đầu tư cơ sở hạ tầng là một trong những chính sách có ảnh hưởng đáng kể đến tăng trưởng kinh tế thành phố Đà Nẵng ngày nay.

Ngay từ đầu những năm tách tỉnh (1997), Chính quyền thành phố với 1 quyết tâm “ chính sách cơ sở hạ tầng đi đầu” nhằm tạo 1 bộ mặt khang trang cho thành phố với sự hậu thuẫn của cấp Trung ương cũng như đồng thuận của người dân rất cao. Nguồn vốn từ ngân sách nhà nước được chi mạnh vào đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng thể hiện qua bảng sau.

Bảng 2.12. Tổng chi đầu tư XDCB trong Tổng chi ngân sách địa phương (đvt: triệu đồng)

	1997	1998	1999	2000	2001	2002	2003	2004	2005	2006
Tổng chi ngân sách	850	912	978	1.101	1.271	1.578	2.601	3.678	4.458	5.790
Chi đầu tư XDCB	552	583	567	600	694	957	1.763	2.442	2.948	4.120
% so với tổng chi NS	65	64	58	55	57	62	69	68	67	71

(Nguồn: Kho bạc thành phố Đà Nẵng – Sở tài chính thành phố Đà Nẵng)

Trong các nguồn thu để chi ngân sách thì nguồn thu từ khai thác quỹ đất khá lớn. Năm 2004 số tiền khai thác Quỹ đất lên mức cao nhất từ khi thực hiện cơ chế quỹ đất, đạt 1.526 tỷ đồng, năm 2005: 1.571 tỷ đồng, năm 2006 đạt 971 tỷ đồng và 5 tháng đầu năm 2007, số tiền từ khai thác quỹ đất đạt 570 tỷ đồng.

Một cơ chế tạo vốn từ khai thác quỹ đất với những nguyên tắc phù hợp thực tế của địa phương, đó là, chính quyền thành phố đã thống nhất về quy hoạch, xây dựng và phê duyệt các dự án, tổ chức khai thác và thu toàn bộ tiền sử dụng đất mới tạo ra, trong đó bao gồm cả chi phí đầu tư và tạo vốn.

Trong khai thác quỹ đất, giao cho các chủ đầu tư quản lý các dự án và khai thác quỹ đất. Công tác quản lý nguồn thu, bố trí kế hoạch chi đầu tư XDCB từ nguồn khai thác quỹ đất do nguồn thu từ quỹ đất rất lớn, đều hạch toán qua ngân sách thành phố và được thanh toán theo quy định qua Kho bạc nhà nước. Tuy nhiên nguồn thu này từ năm 1997 đến 2003 đã không thông qua kho bạc nhà nước quản lý theo đúng qui định mà thông qua Sở Tài Chính vật giá.

Về các hình thức thu tiền sử dụng đất, thành phố Đà Nẵng áp dụng theo cách Nhà nước đầu tư trực tiếp. Đối với tất cả các dự án đầu tư khu dân cư, khu tái định cư đều được UBND thành phố phê duyệt quy hoạch chi tiết, phê duyệt dự án đầu tư khả thi và chỉ định đơn vị quản lý. Giá đất để thu tiền sử dụng đất do UBND thành phố quyết định. Toàn bộ nguồn thu về tiền sử dụng đất, các đơn vị phải nộp vào ngân sách thành phố, sau đó được trích lại 1% để chi phí cho hoạt động quản lý quỹ đất và lập các thủ tục chuyển quyền sử dụng đất. Chi phí đầu tư kết cấu hạ tầng (bao gồm cả chi phí giải phóng mặt bằng) được ngân sách thành phố cấp lại cho các chủ đầu tư theo đúng trình tự cấp phát và thanh toán vốn đầu tư XDCB. Về quy trình thực hiện, việc thực hiện các dự án đầu tư đã được UBND thành phố phê

duyệt phải qua các khâu, các công đoạn theo đúng quy định mà trong đó công tác đền bù giải phóng mặt bằng, đầu tư xây dựng đồng bộ cơ sở hạ tầng đặc biệt quan trọng.

Trong các dự án có giải tỏa đền bù, chính sách của thành phố là nếu có trên 80% số hộ gia đình đồng tình và chấp nhận di dời theo mức đền bù của thành phố thì dự án sẽ được triển khai và số hộ gia đình còn lại buộc phải tuân thủ. Trong trường hợp không tuân thủ sẽ bị cưỡng chế. Đây được xem là 1 trong những chính sách mạnh tay nhất của chính quyền thành phố nhằm đẩy nhanh tiến độ hoàn thành công trình.

Công tác giải phóng mặt bằng được thực hiện nghiêm ngặt theo 6 bước, gồm: thu hồi đất, kiểm định đo đếm xác định số lượng, chất lượng, tài sản, cây cối hoa màu bị thiệt hại; thu thập hồ sơ giấy tờ liên quan đến đất đai, tài sản bị giải tỏa để xét và phê duyệt tính pháp lý về nhà đất; tính toán thẩm định, phê duyệt giá trị đền bù, chi trả tiền đền bù cho hộ bị giải tỏa; nhận mặt bằng và bàn giao cho đơn vị thi công. Việc thu tiền sử dụng đất trên địa bàn thành phố Đà Nẵng cũng được thực hiện khá năng động và linh hoạt. Những đối tượng có hoàn cảnh khó khăn, hộ giải tỏa có giá trị đền bù thấp thì cho nợ một phần hoặc toàn bộ tiền đất trong thời gian 3-5 năm và có thể gia hạn đến 10 năm, có chính sách giảm 10% giá trị sử dụng đất khi nộp đủ số tiền trong thời gian 30 ngày (đối với đất ở) và 60 ngày (đối với đất chuyên dụng) kể từ ngày được giao đất...

Trong thời gần đây, UBND thành phố Đà Nẵng còn áp dụng hình thức khoán gọn việc thu tiền sử dụng đất ở một số dự án đầu tư khu dân cư, khu đô thị mới nhằm thực hiện thu nhanh tiền sử dụng đất vào ngân sách. Với hình thức này, các chủ dự án phải nộp tiền sử dụng đất vào ngân sách theo giá đất nguyên trạng (chưa có kết cấu hạ tầng), sau đó thực hiện đầu tư theo đúng quy hoạch chi tiết do UBND thành phố phê duyệt. Toàn bộ các chi phí đầu tư về cơ sở hạ tầng, giải phóng mặt bằng do chủ dự án lo. Các chủ dự án chủ động quyết định giá chuyển quyền sử dụng đất có đủ cơ sở hạ tầng. Thành phố áp dụng hình thức dùng quỹ đất thanh toán nguồn vốn đầu tư cơ sở hạ tầng. Với hình thức này, đơn vị đầu tư cơ sở hạ tầng phải ứng trước vốn để đầu tư hạ tầng theo đúng thiết kế và dự toán được phê duyệt. Khi đã có quỹ đất đầy đủ, thành phố sẽ định giá theo mục đích sử dụng mới và thay vì dùng tiền thì dùng một phần diện tích đất tương ứng với giá trị đã đầu tư để thanh toán cho đơn vị thi công. Thành phố Đà Nẵng còn tìm ra nhiều biện pháp khai thác có hiệu quả quỹ đất, quỹ nhà, áp dụng phương châm Nhà nước và nhân dân cùng làm để tạo ra sức mạnh từ nội lực...

Tính đến nay, thành phố Đà Nẵng đã phê duyệt gần 70.000 hồ sơ giải tỏa, một khối lượng không nhỏ với tổng giá trị đền bù hơn 3.700 tỷ đồng nhưng rất ít có những trường hợp

nào khiến kiện kéo dài. Trong những năm qua, Đà Nẵng đã không để xảy ra những trường hợp sai phạm lớn, vi phạm Luật Đất đai.

Với chủ trương đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng bằng cách sử dụng nguồn thu từ “khai thác quỹ đất”, thành phố đã triển khai được nhiều chương trình xây dựng quy mô lớn như : Công trình Bạch Đằng Đông, đường Nguyễn Tất Thành, đường 3-2, đường Nguyễn Văn Linh, đường Phạm Văn Đồng, đường giáp biển Sơn Trà-Điện Ngọc, đường Ngô Quyền, đường Điện Biên Phủ, cầu Sông Hàn, cầu Tuyên Sơn, cầu Thuận Phước, công trình cáp treo Bà Nà, cảng cá Thuận Phước, đập dâng An Trạch, nâng cấp cảng Tiên Sa, hàng loạt các khu dân cư xây mới như KDC Thạch Gián-Vĩnh Trung, Xuân Hòa A, An Trung, góp phần thay đổi nhanh chóng bộ mặt của thành phố.

Trong các công trình xây dựng tại Đà Nẵng trong giai đoạn 1997-2006 thì công trình cầu Sông Hàn được xem là Biểu trưng của chủ trương “Nhà nước và nhân dân cùng làm”, nhân dân đóng góp 27.469 triệu đồng chiếm 9% trong tổng vốn đầu tư. Cũng với phương châm này, thông qua cơ chế Nhà Nước đầu tư từ 60%-80% nhân dân đóng góp từ 20%-40% giá trị công trình (tùy theo mức độ khó khăn của từng vùng, từng địa phương) đã sửa chữa, nâng cấp và làm mới hàng trăm km kiệt, hẻm nội thị và đường giao thông tại các quận huyện, hàng ngàn km vỉa hè, kiệt, hẻm được bê tông hóa, hệ thống thoát nước được khơi thông, xây dựng mới.

Tóm lại Đà Nẵng đã kết hợp được cả 3 yếu tố: Trung ương, chính quyền địa phương và người dân trong việc thực hiện chính sách xây dựng cơ sở hạ tầng. Đây được đánh giá là 1 trong những chính sách thành công nhất của chính quyền địa phương trong giai đoạn 10 năm xây dựng thành phố ven biển này.

*Đánh giá nỗ lực của chính quyền địa phương về quản trị địa phương: Gần đây trên các phương tiện thông tin đại chúng có nói về Chỉ số cạnh tranh cấp tỉnh – PCI do Quỹ Châu Á và VCCI thực hiện. Chỉ số này lượng hóa môi trường kinh doanh cho các doanh nghiệp tư nhân hoạt động. Chỉ số này thể hiện sự quản trị ở cấp tỉnh và việc đăng ký doanh nghiệp. Chỉ số này càng cao thì số lượng các doanh nghiệp đăng ký hoạt động trong 1 tỉnh càng lớn so với dân số của tỉnh. Đây được xem là bằng chứng của quản trị địa phương thực sự quan trọng. Liên tục trong 3 năm 2005, 2006, Đà Nẵng có thứ hạng PCI cao, năm 2005 Đà Nẵng đứng thứ 2/42 tỉnh thành, năm 2006 và 2007 đứng thứ hai sau Bình Dương trong bảng tổng sắp 64 tỉnh thành.

Bảng 2.13. PCI của Thành phố Đà Nẵng trong 3 năm 2005-2007

Năm	Chi phí gia nhập thị trường	Tiếp cận đất đai và sự ổn định trong sử dụng đất	Tinh minh bạch và tiếp cận thông tin	Chi phí về thời gian để thực hiện các quy định của Nhà nước	Chi phí không chính thức	Ưu đãi đối với DNNN (Môi trường cạnh tranh)	Tính năng động và tiên phong của lãnh đạo tỉnh	Chính sách phát triển khu vực kinh tế tư nhân	Đào tạo lao động	Thiết chế pháp lý	PCI
2005	7.02	6.9	6.72	8.24	4.87	5.26	7.18	7.54		6.35	70.67
Thứ tự	10	8	2	3	36	36	7	5		20	2
2006	9.17	4.7	7.68	5.83	6.18	6.47	6.38	9.62	9.6	6.38	75.39
Thứ tự	1	59	4	4	40	33	9	1	1	2	2
2007	9.17	5.84	7.19	7.61	6.84	7.28	6.26	8.39	8.34	5.49	72.96
Thứ tự	4	50	6	6	20	11	12	2	1	8	2

(Nguồn: VNCI.org)

PCI qua các 3 năm của Đà Nẵng cho thấy những nỗ lực của chính quyền địa phương trong việc tăng năng lực cạnh tranh của Đà Nẵng. Việc đơn giản hóa các thủ tục gia nhập ngành của các doanh nghiệp bằng cơ chế liên thông 1 cửa, tạo mọi điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp đầu tư tại địa phương. Điều mà Đà Nẵng còn hạn chế trong các chỉ tiêu trên là chỉ số tiếp cận đất đai và sự ổn định trong sử dụng đất, chi phí không chính thức và việc dành quá nhiều ưu đãi cho hoạt động khối kinh tế Nhà Nước. Sự đánh giá này cũng khá phù hợp với 1 số kết quả ở trên phân phân tích tăng trưởng kinh tế thành phố.

Tóm lại các yếu tố đóng góp vào nguồn gốc tăng trưởng kinh tế thành phố trong giai đoạn 1997-2006 tập trung chủ yếu vào tăng vốn đầu tư phát triển, chủ yếu là của khối nhà nước, sự phát triển không tương xứng của khu vực kinh tế Nhà nước, tăng trưởng kinh tế chịu tác động của các chính sách vĩ mô, ảnh hưởng rõ rệt của chính sách tập trung xây dựng cơ sở hạ tầng của chính quyền địa phương, thành phố có tốc độ tăng trưởng kinh tế khá nhưng mang tính không bền vững, chủ yếu về mặt lượng. Trên đây là những đánh giá tăng trưởng kinh tế thành phố Đà Nẵng dựa trên các yếu tố đầu vào cơ bản và tác động của một số chính sách địa phương có ảnh hưởng mạnh mẽ nhất. Qua 10 năm kể từ ngày trở thành thành phố trực thuộc Trung ương, trong điều kiện còn nhiều khó khăn về đời sống và kinh tế, có thể nói một số chính sách của chính quyền địa phương đã tạo nên những ảnh hưởng tích cực đối với kinh tế thành phố, với hỗ trợ của TW và hậu thuẫn của người dân đã tạo nên một thành phố Đà Nẵng đô thị loại 1 khang trang như ngày hôm nay.

Tuy nhiên việc đánh giá tăng trưởng kinh tế thành phố 1 cách độc lập mà không xem xét đến sự liên hệ của Đà Nẵng trong tổng thể khu vực kinh tế trọng điểm Miền Trung là 1 thiếu sót lớn. Về mặt dài hạn, sự phát triển của các tỉnh trong khu vực KTTĐ Miền Trung có sự tác động qua lại lẫn nhau mặt tích cực lẫn tiêu cực. KVKTĐ Miền Trung có tính chất

khác với các KVKTĐ khác, đây là 1 cụm các thành phố duyên hải và có mức phát triển không quá khác biệt. Gần đây, đã có nhiều ý kiến phản hồi và đóng góp về các tình trạng mà các địa phương trong cùng một Vùng KTTĐ không tìm được sự liên kết để cùng phát triển, không cùng tận dụng các lợi thế so sánh để có thể tối đa hóa được lợi ích kinh tế các bên, tìm mọi cách để đạt tăng trưởng kinh tế địa phương mà không thấy rằng điều này sẽ ảnh hưởng đến kinh tế các tỉnh lân cận trong tổng thể vùng. Do vậy trong giới hạn bài viết, học viên xin được đề cập đến vấn đề này ở góc độ các chính sách thu hút đầu tư và hoạt động xây dựng cơ sở hạ tầng của 5 tỉnh thành trong vùng kinh tế trọng điểm Miền Trung để thấy rằng cần có 1 sự liên kết để cùng phát triển kinh tế và trước hết cần xem xét cơ sở của liên kết đó là gì. Đó chính là sự thiệt hại khi không có liên kết được đề cập cụ thể sau đây.

2.6. Thực trạng liên kết vùng trong liên kết vùng trọng điểm Miền Trung:

2.6.1. Tổng quan tình hình kinh tế của KVTĐMT:

Vùng kinh tế trọng điểm miền Trung gồm 5 tỉnh, thành phố: Thừa Thiên Huế, Đà Nẵng, Quảng Nam, Quảng Ngãi và Bình Định, có diện tích tự nhiên 28.878km², dân số năm 2005 khoảng 6,228 triệu người, chiếm 8,4% về diện tích tự nhiên và gần 8% dân số cả nước.

Bảng 2.14. Một số chỉ tiêu cơ bản của 3 KVKTĐ

Stt	Chỉ tiêu	KVTĐMT	KVTĐMN	KVTĐMB
1	Dân số (trngười)	6.228	10.210	10.024
2	GDP/người (USD)	424,62	1.436,36	576,56
3	Giá trị SXCN (tỷ đồng) giá thực tế	29.816	543.030	169.936
4	Giá trị SXCN (tỷ đồng) giá CĐ	18.283	226.320	96.981
5	Giá trị SX N-L-TS (giá CĐ)	6.268	9.325	10.384
6	Tổng mức bán lẻ HH và DV giá thực tế	37.244	175.500	96.586
7	FDI thực hiện/đầu người 2000-2005 USD	16,67	20,26	115,8
8	Số DA FDI đăng ký năm 2006	26	517	264
9	Số vốn đăng ký năm 2006	1.405	6.256	2.257
10	FDI thực hiện/đầu người 2000-2005 USD	16,67	20,26	115,8
11	Số DA FDI đăng ký 9 tháng 2007	49	534	257
12	Số vốn đăng ký 9 tháng 2007	1.294	3.128	1.886

(Nguồn: Số liệu Niên giám thống kê Việt nam năm 2005)

Có thể nhận thấy hầu hết các chỉ tiêu kinh tế cơ bản của KVKTĐMT luôn thấp hơn nhiều so với 2 khu vực kinh tế trọng điểm phía Nam và phía Bắc. VKTTĐMT có xuất phát điểm thấp hơn nhiều so với hai VKTTĐ còn lại. Thu nhập bình quân đầu người của VKTTĐ Miền Trung thấp hơn 36% so với VKTTĐ phía Bắc và chưa tới 1/3 mức của VKTTĐ phía Nam. Tình hình thu hút vốn đầu tư nước ngoài của Vùng KTTĐ Miền Trung cũng tương tự như vậy.

Về đặc điểm địa lý và điều kiện kinh tế của 5 tỉnh thành của khu vực trọng điểm Miền Trung khá tương tự nhau, đều là các thành phố duyên hải Miền Trung, tình hình kinh tế mới phát triển trong mấy năm gần đây. Cơ sở hạ tầng của các tỉnh này đều tương đối đồng bộ so với các tỉnh khác còn lại trong khu vực Miền Trung. Trong đó nổi bật nhất là Đà Nẵng với cảnh quan đô thị khá khang trang. Trong chủ trương của chính phủ, Đà Nẵng làm nhiệm vụ đầu tàu của KVKTĐ Miền Trung, sự phát triển kinh tế Đà Nẵng sẽ lôi kéo theo sự tăng trưởng kinh tế của các tỉnh thành phố lân cận trong khu vực trọng điểm.

2.6.2. Tình hình liên kết vùng kinh tế trọng điểm Miền Trung

Ở các KVKTĐ Miền Nam (gồm 4 tỉnh: HCM, Đồng Nai, BR-VT, Bình Dương) và KVKTĐ Miền Bắc (gồm 6 tỉnh: Hà Nội, Hải Dương, Hải Phòng, Quảng Ninh, Vĩnh Phúc, Bắc Ninh) lần lượt lấy HCM và Hà Nội làm trung tâm để phát triển các tỉnh thành xung quanh. Các tỉnh thành này tận dụng sự lan tỏa của phát triển kinh tế mạnh mẽ của 2 thành phố lớn nhất và phát triển kinh tế nhất của 2 vùng kinh tế trọng điểm và cũng của cả nước. Còn đối với KVKTĐ Miền Trung, so với các VKTTĐ khác, VKTTĐ Miền Trung chưa có 1 tỉnh, thành phố nào là trung tâm kinh tế để có thể tác động lôi kéo phát triển kinh tế của các tỉnh lân cận. Trong 5 tỉnh thuộc KVKTĐ Miền Trung thì Đà Nẵng được nhắc đến như là trung tâm của khu vực này. Trong các chính sách phát triển kinh tế KVTTĐ Miền Trung, chính phủ cũng có chủ trương lấy Đà Nẵng làm trung tâm để phát triển toàn bộ khu vực. Tuy nhiên Đà Nẵng vẫn chưa thể là trung tâm của KVKTĐMT vì nhiều lý do, xét về điểm xuất phát Đà Nẵng đã không bằng HCM, Hà Nội, thứ hai, Đà Nẵng nằm trong khu vực Miền Trung, khu vực vốn được xem là có tình hình kinh tế xã hội khó khăn và điều kiện khí hậu khắc nghiệt nhất nước.... Riêng bản thân Đà Nẵng cũng phải tự mình phát triển với rất nhiều khó khăn nên chưa thể đặt mình là đầu tàu của con tàu tăng trưởng kinh tế Miền Trung.

Chính vì vậy mà hầu như giữa các tỉnh KVKTĐ Miền Trung, mối liên hệ trong các lĩnh vực kinh tế yếu, sợi dây liên kết giữa các tỉnh khá mỏng, trong khi đó giữa các tỉnh lại có sự cạnh tranh lẫn nhau gây ra 1 số thiệt hại. Điều này thấy rõ nhất ở chính sách kêu gọi đầu tư của các tỉnh VKTTĐMT vào năm 2004-2005, các tỉnh thành đua nhau đưa ra các chính sách ưu đãi cùng chung 1 phương thức giảm thuế, giảm tiền thuê, vượt rào các quy định của chính phủ để thu hút đầu tư. Hậu quả tạo ra tình trạng ngân sách thất thu, tài nguyên bị giảm giá và gây rối loạn cơ chế. Điển hình: giá thuê đất trong các khu công nghiệp vừa được xây dựng xong của các tỉnh đều rất rẻ, rẻ hơn rất nhiều so với các KCN hay KCX của 2 KVKTĐ Miền Nam và Miền Bắc. Giá thuê đất của các tỉnh phía Nam khá cao, ví dụ như giá thuê đất tại KCN Mỹ Xuân A2, huyện Tân Thành, Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu thuộc KVKTĐ Miền Nam cũng là 1 thành phố biển khoảng từ 25USD/m² trở lên, trong khi đó cũng với cơ sở hạ tầng

tương tự giá thuê đất tại Đà Nẵng khoảng 6-7USD/m², trong khi đó tại tỉnh Quảng Nam hay Quảng Ngãi giá thuê đất còn rẻ hơn rất nhiều 0.25-0.3USD/m². Điều này cho thấy do bất lợi về vị trí kinh tế cũng như những khó khăn khác so với các tỉnh thuộc KVKTĐ Miền Nam hoặc Miền Bắc, đồng thời áp lực phát triển kinh tế địa phương nên giá thuê đất của các tỉnh VKTTĐ Miền Trung đã thấp hơn rất nhiều. Tuy nhiên giữa các tỉnh thuộc KVKTĐ Miền Trung lại tiếp tục kéo giá đất thuê xuống rẻ 1 cách bất ngờ. Điều này dẫn đến 1 tình trạng là tất cả cùng đua nhau chạy xuống đáy của cuộc cạnh tranh tạo các ưu đãi cho các nhà đầu tư mà cuối cùng tất cả đều bị thiệt. Đối với việc tạo ra thời gian ưu đãi cho các nhà đầu tư, tình thành này có quyết định tạo ưu đãi thời gian thuê đất 10 năm thì tỉnh khác 15 năm, 20 năm và có tỉnh phân ra làm 2 giai đoạn với các mức ưu đãi khác nhau. Năm 2005, chính phủ thống kê danh sách các tỉnh áp dụng chính sách “xé rào” ưu đãi thu hút đầu tư, trong danh sách có 33/64 tỉnh thành vi phạm, Thống kê của Bộ Tài chính cho thấy, có 18 tỉnh quy định không phù hợp về ngân sách; 21 tỉnh đưa ra những quy định “vượt khung” về chính sách đất đai (thuê đất); 11 tỉnh quy định không phù hợp về thuế thu nhập doanh nghiệp, nhiều tỉnh có quy định không phù hợp ở cả 2 lĩnh vực trên. Hầu hết các tỉnh đều ưu đãi về thuế đất ở mức rất cao, tăng thời gian giảm thuế 10-20 năm. Trong đó, cả 5 tỉnh thuộc KVKTĐ Miền Trung đều vi phạm, vượt quá giới hạn khung ưu đãi đầu tư của Nhà Nước. Ví dụ như Bình Định quy định Dự án đầu tư trong lĩnh vực du lịch, ngân sách tỉnh hỗ trợ 100% thuế TNDN những năm đầu thực hiện dự án, hỗ trợ 50% thuế TNDN 3-30 năm. Với dự án đầu tư nước ngoài: hỗ trợ 100% tiền thuê đất 3-30 năm, thành phố Huế lập các thủ tục ưu đãi đầu tư cho doanh nghiệp nước ngoài như doanh nghiệp trong nước, cấp lại thuế TNDN, Quảng Nam theo quy định thì doanh nghiệp chỉ có thể hưởng 6 năm ưu đãi về thuế trong khi đó chính sách chính quyền địa phương áp dụng ưu đãi cả đời về thuế đất (50 năm) và 10 năm ưu đãi về thuế TNDN cho một số doanh nghiệp khi đầu tư vào Quảng Nam, ngoài ra Quảng Nam còn áp dụng thuế suất thấp hơn từ 3%-10% so với quy định của chính phủ trong thời hạn 3 năm, Quảng Ngãi được coi là địa phương có nhiều văn bản trái luật nhất (4 văn bản) về chính sách ưu đãi đầu tư. Tương tự Đà Nẵng cũng ban hành các quy định trái luật như QĐ số 92, số 93/2005-UB ngày 29/7/2005, QĐ số 171/2005/QĐ-UBND. Với các chính sách thu hút đầu tư “xé rào” như vậy, kết quả các tỉnh cũng gia tăng được các dự án đầu tư nước ngoài vào địa phương nhưng không đáng kể, giải quyết được lao động địa phương, một số chỉ tiêu kinh tế cơ bản của địa phương được cải thiện. Tuy nhiên bên cạnh đó những chính sách “xé rào” cũng tạo nên những vấn đề nổi cộm mà rất nhiều chuyên gia kinh tế đã đề cập đến như : tạo thành tiền lệ 1 cách không thống nhất, sự cạnh tranh không lành mạnh, đua nhau xuống đáy, chi phí bỏ ra nhiều hơn lợi ích thu được, thiệt hại tới lợi ích chung của cả quốc gia, tình trạng ưu đãi thuế thừa, tất cả các loại dự án đều kêu gọi mà chưa chắc đã phù hợp với điều kiện cụ thể của mỗi địa phương.....Như vậy sự

thiếu liên kết giữa các tỉnh trong KVKTTĐ Miền Trung nói riêng và các tỉnh khác nói chung đã tạo nên những tổn thất nhất định

Tình hình tương tự như vậy xảy ra trong thời gian gần đây, đối với hoạt động đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng của các tỉnh. Cụ thể là trong hoạt động đầu tư, xây dựng cảng biển và sân bay. Miền Trung nằm trên 1.000km của đất nước, có tới 10 sân bay, 17 cảng biển, trong đó, Vùng KTTĐ Miền Trung với 5 tỉnh nằm cạnh nhau, trong đó có 4 tỉnh có sân bay (Phú Bài, Đà Nẵng, Phù Cát, Chu Lai) và mỗi tỉnh có 2-3 cảng biển, tổng cộng là 12 cảng biển, toàn bộ KVKTTĐ Miền Trung có 25 khu công nghiệp và 4 khu kinh tế mở gồm KKT mở Chu Lai, KKT Dung Quất, KKT Nhơn Hội, KKT Chân Mây.

Trong khi đó khoảng cách giữa các tỉnh lân cận không quá 100km. Các sân bay và cảng biển này đều chưa khai thác hết công suất, trong khi đó các tỉnh còn lại, với vị trí gần với các tỉnh có sân bay và cảng lân cận lại muốn xây dựng thêm, nhằm tạo thuận tiện cho các hoạt động kinh tế của tỉnh nhà nhưng lại không tính đến việc gây tổn thất cho tỉnh bên cạnh. Cả 5 tỉnh đều có sân bay, cảng biển, khu công nghiệp riêng, và cùng tạo thành 1 hàng ngang tiến ra biển. Các khu công nghiệp hoặc khu kinh tế có các chức năng tương tự nhau. Lãnh đạo các tỉnh thành Miền Trung nói chung và Vùng KTTĐ Miền Trung nói riêng cho rằng như vậy mới có thể thu hút đầu tư nước ngoài mà không lưu ý tình trạng các cảng biển, sân bay san sát nhau và chưa có 1 cảng, sân bay nào khai thác hết công suất thiết kế và việc xây dựng thêm cảng biển, sân bay sẽ ngốn rất nhiều tiền của của tỉnh đó và hiệu quả là điều chưa rõ ràng. Các báo cáo nghiên cứu khả thi cho thấy các dự án rất hiệu quả đối với tỉnh đó. Nhưng hãy đặt các dự án trong tổng thể vùng và xem xét tính khả thi của nó thì có vẻ công bằng hơn. Các dự án xây dựng CSHT như thế này ngốn rất nhiều vốn. Khi các dự án này được thực hiện thì hiệu quả đầu chưa thấy nhưng đã thấy dự án đó ra đời vừa khai thác không hết công suất gây lãng phí vốn đầu tư vừa là suy yếu năng lực khai thác của cảng bên cạnh. Đơn cử như cảng Đà Nẵng công suất 4.000.000 tấn/năm, cách Huế nếu đi bằng đường hầm Hải Vân chưa tới 30 phút tính theo lộ giới, nhưng Huế lại quyết định xây dựng cảng Chân Mây, trong khi đó năng lực của cảng Đà Nẵng mới khai thác được hơn 2.000.000 tấn/năm tức mới chỉ khoảng ½ công suất được khai thác. Cộng thêm cảng Kỳ Hà của tỉnh Quảng Nam cách đó không xa, còn Quảng Ngãi thì cảng Dung Quất cách cảng Kỳ Hà 10 km, việc hình thành các cảng này theo chính quyền địa phương sẽ thuận tiện cho việc bốc dỡ hàng tại địa phương. Tiếp tục đi xa thêm nữa thì cảng Hòn La (Quảng Bình) cách cảng Vũng Áng 25 km. Trong khi đó lượng hàng hóa qua khu vực Miền Trung thấp, việc xây dựng thêm nhiều cảng để chia sẻ lượng

hàng đồng thời năng lực khai thác của các cảng bên cạnh cũng giảm luôn. Tình hình tương tự đối với sân bay Chu Lai (Quảng Nam) và Phú Bài (Huế) trong khi đó năng lực của sân bay Đà Nẵng đang dư thừa. Tỉnh nào cũng muốn phát triển đầy đủ các ngành mà không dựa vào lợi thế cạnh tranh của tỉnh, lôi kéo dự án đầu tư về tỉnh mình, dẫn đến sự đầu tư trùng lặp, bất hợp lý, cạnh tranh gây bất lợi lẫn nhau, lãng phí và không hiệu quả trong đầu tư xây dựng hạ tầng. Các tỉnh KVKTTĐ Miền Trung đều có các khu công nghiệp, khu kinh tế có chức năng tương tự nhau. Dẫn đến tình trạng cảng chờ hàng, sân bay chờ khách, KCN chờ dự án. Tính cục bộ, khép kín trong quy hoạch từng tỉnh gây nên tình trạng lãng phí nguồn lực, dư thừa công suất, quy hoạch địa phương không gắn kết với quy hoạch chung cả vùng.

Theo chủ trương của chính phủ thì cũng đã có quy hoạch chung cho cả vùng KTTĐMT nhưng các địa phương khi quy hoạch lại không theo quy hoạch phát triển chung của cả vùng. Trong quá trình thực hiện triển khai thiếu sự chỉ đạo thống nhất từ trung ương đến các địa phương, giữa các ngành với nhau, giữa các ngành với các địa phương và giữa các địa phương trong vùng với nhau để thực hiện một quy hoạch chung. Những định hướng và mục tiêu của vùng đề ra trong quy hoạch tổng thể chưa được tập trung chỉ đạo thống nhất, thiếu sự phân công phối hợp và xử lý tổng hợp trên quy mô toàn vùng.

Trong quá trình phát triển vùng miền Trung cũng như vùng KTTĐMT đã có cố gắng nhất định trong cơ chế chung để phối hợp hợp tác kinh tế với các vùng, nhưng kết quả chưa cao. Những thành tựu đạt được chưa tương xứng với tiềm năng của vùng, chưa phát huy hết những lợi thế so sánh và tính năng động của vùng. Đà Nẵng và các tỉnh cần làm gì, liên kết như thế nào để thúc đẩy tăng trưởng kinh tế KVKTTĐ Miền Trung.

2.7.Đánh giá tình hình tăng trưởng kinh tế TP Đà Nẵng từ 1997-2006: Qua các phân tích trên có thể rút ra được kết luận về tăng trưởng kinh tế thành phố Đà Nẵng giai đoạn 1997-2006, nhưng trước hết hãy đánh giá những thành tựu Đà Nẵng đạt được ngày hôm nay như sau:

2.7.1.Thành tựu trong tăng trưởng kinh tế thành phố Đà Nẵng giai đoạn 1997-2006

2.7.1.1.Kinh tế thành phố liên tục tăng trưởng tốc độ cao

Sự phát triển của thành phố Đà Nẵng trong những năm qua từ 1997-2006 không nằm ngoài xu hướng chung phát triển của cả nước: Kinh tế phát triển và đời sống người dân ngày càng được nâng cao. So sánh tốc độ tăng trưởng GDP và GDP bình quân đầu người thành phố Đà Nẵng so với các thành phố lớn và cả nước, 10 năm qua Đà Nẵng đã đạt được nhiều thành tựu trong đời sống xã hội.

Bảng 2.15. Tốc độ tăng trưởng GDP Đà Nẵng và 1 số tỉnh thành lớn trong cả nước

	2006/1996	BQ 1997-2000	BQ2001-2006	BQ1997-2005	BQ 1997-2006
Cả nước	99,22	6,36	9,25	7	7,14
Đà Nẵng	195,19	10,21	12,47	11,7	11,56
HCM	166,53	8,99	13,56	10,1	10,3
Hà Nội	180,54	10,16	13,76	10,79	10,87
Hải Phòng	172,28	9,32	13,78	10,3	10,54
Cần Thơ	103,47	-1,77	16,92	6,42	7,36
Khánh Hòa	152,18	8,07	13,08	9,6	9,69
Bình Dương	297,38	14,15	18,54	14,79	14,79

Bảng 2.16. GDP bình quân đầu người (theo giá thực tế - nghìn đồng)

	1996	2000	2005	2006
Cả nước	3,719	5,689	10,080	10,758
Đà Nẵng	4,320	7,032	14,860	17,474
HCM	9,593	14,516	28,782	31,950
Hà Nội	6,937	11,504	24,165	27,739
Hải Phòng	4,208	6,189	11,629	12,939
Cần Thơ	3,659	5,470	12,577	15,587
Khánh Hòa	3,874	6,022	12,175	13,857
Bình Dương	4,827	8,956	17,391	19,250

(Nguồn: Báo cáo phát triển kinh tế của các tỉnh – NGTK VN)

Từ năm 1997 đến nay thành phố có bước chuyển dịch theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa, phát triển kinh tế theo hướng thị trường, cơ chế quản lý mới theo chiều rộng đã cơ bản hoàn thành và tiếp tục hoàn thiện chiều sâu; bước đầu thành công trong việc hội nhập quốc tế; mở rộng thị trường, đồng thời với sự đô thị hóa đời sống các tầng lớp dân cư được cải thiện rõ rệt; văn hóa giáo dục, y tế và các lĩnh vực khác được củng cố và tăng cường, an ninh trật tự được giữ vững.

2.7.1.2. Kinh tế thành phố đang từng bước chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp-dịch vụ-nông nghiệp:

Thành phố trở thành một đô thị công nghiệp lớn, thương mại và dịch vụ phát triển của khu vực Miền Trung, trên cơ sở phát huy và khai thác lợi thế so sánh trong từng ngành, tăng hiệu quả và chất lượng phát triển.

Bảng 2.17. Cơ cấu kinh tế của TP Đà Nẵng

	1996		2000		2001		2006	
	TT	Tỷ lệ	TT	Tỷ lệ	TT	Tỷ lệ	TT	Tỷ lệ
GDP giá thực tế	2,805	100%	4,947	100%	5,702	100%	13,869	100%
-KV N-L-T-S	299	11%	389	8%	421	7%	578	4%
-KV CN-XD	914	33%	2,008	41%	2,398	42%	6,928	50%
-KV dịch vụ	1,342	48%	2,289	46%	2,590	45%	6,202	45%
-Thuế nhập khẩu	251	9%	262	5%	293	5%	161	1%

2.7.1.3. Vốn đầu tư trên địa bàn thành phố tăng liên tục qua các năm đầu tư mang lại sự đổi mới của thành phố Đà Nẵng:

Vốn đầu tư thực hiện trong 10 năm qua đóng góp cao cho sự tăng trưởng kinh tế, tập trung cho mở rộng sản xuất, đầu tư đổi mới trang bị kỹ thuật tiên tiến, đô thị được chỉnh trang sạch sẽ, đầu tư giải quyết việc làm và xóa bỏ tệ nạn xã hội giải quyết đời sống, xóa hộ đói giảm hộ nghèo...đã đem lại bộ mặt mới cho thành phố. Tỷ lệ thất nghiệp khu vực thành thị giảm từ 9.25% trong năm 1995 xuống còn 5.05% trong năm 2005. Thu nhập người dân tăng lên, góp phần giảm bớt sự phân hóa giàu nghèo.

2.7.2.Hạn chế trong quá trình tăng trưởng kinh tế thành phố Đà Nẵng giai đoạn 1997-2006:

2.7.2.1.Tốc độ tăng trưởng tăng nhưng không tạo sự đột phá: Với xuất phát điểm kinh tế thấp, sự tăng trưởng GDP hàng năm 1 cách đều đặn như vậy thực sự không thể mang lại bước tiến mạnh mẽ cho sự phát triển kinh tế thành phố. Nếu tiếp tục như vậy Đà Nẵng sẽ tụt hậu dần trong bảng xếp hạng các thành phố lớn trong cả nước.

2.7.2.1. Sự tăng trưởng quá lệ thuộc vào vốn: Trong phân phân tích các yếu tố đầu vào góp phần tăng trưởng GDP của thành phố. Sự tăng trưởng GDP cao cần tính đến yếu tố hiệu quả và sức cạnh tranh của nền kinh tế. Nếu GDP tăng cao mà hiệu quả của nền kinh tế giảm thì cần xem lại cơ cấu đầu tư và quản lý đầu tư. Rõ ràng, tỷ lệ đầu tư vốn từ năm 1997-2006 tăng với tốc độ rất nhanh tuy nhiên đã chưa kéo theo tăng trưởng GDP một cách tương xứng. Đồng thời sự tăng trưởng quá lệ thuộc vào nguồn vốn đầu tư, cho thấy sự tăng trưởng chủ yếu về mặt lượng, tăng trưởng không bền vững.

2.7.2.3.Tỷ lệ đóng góp vào GDP của khu vực có VĐT nước ngoài thấp, tốc độ tăng chậm:

Sau 10 năm tách tỉnh, kinh tế Nhà nước vẫn chiếm 1 ưu thế mạnh mẽ và có xu hướng ngày càng gia tăng, chiếm tỷ trọng trên 55%GDP thành phố. Tốc độ tăng trưởng của khối này ảnh hưởng lớn đến tốc độ tăng trưởng GDP của thành phố. Trong khi đó khối khu vực kinh tế ngoài quốc doanh lại có xu hướng thu hẹp dần, cho đến 2 năm gần đây nhất thì khối dân doanh mới phát triển trở lại. Khu vực đầu tư nước ngoài không có sự thay đổi đáng kể nào vào đóng góp GDP thành phố, vẫn quanh quẩn ở mức 7%-8%GDP thành phố. Điều này nói lên chính sách thu hút đầu tư của Đà Nẵng dường như vẫn dậm chân tại chỗ. Vẫn không tạo được điểm đến đáng tin cậy cho các nhà đầu tư trong nước và cả các nhà đầu tư nước ngoài. Vẫn là những chính sách quen thuộc mà các thành phố khác đã áp dụng trong khi đó Đà Nẵng lại mang trên vai những khó khăn vốn có của nó. Vốn dĩ không có những ưu thế như Bình Dương hay Đồng Nai hưởng sự tác động lan tỏa của sự phát triển mạnh mẽ khu vực kinh tế Thành phố HCM mà thành phố phải tự thân vận động và sự phát triển của Đà Nẵng lại ảnh hưởng đến sự phát triển của các tỉnh khu vực Miền Trung. Câu hỏi đặt ra là Đà Nẵng có nên duy trì tiếp tục sự phát triển của mình bằng cách dựa phần lớn vào phát triển của khu vực kinh

tế Nhà Nước không trong khi đó hàng loạt các công trình và công ty thuộc khu vực nhà nước hoạt động không có hiệu quả, chi phí gia tăng do gánh trên vai 1 bộ máy điều hành công kênh và chính quyền địa phương cần làm gì để phát triển khu vực dân doanh và thu hút vốn đầu tư nước ngoài.

2.7.2.4. Thiếu lực lượng lao động có trình độ cao:

Như đã phân tích ở trên, Đà Nẵng vừa thiếu lực lượng lao động có trình độ vừa chảy máu chất xám đối với lực lượng lao động tại chỗ. Việc trở thành 1 trung tâm thương mại tài chính dịch vụ cần nhiều yếu tố trong đó yếu tố lao động có trình độ cao là không thể thiếu. Đặc biệt trong lĩnh vực công nghệ thông tin còn lạc hậu, thành phố cần những lao động có kỹ năng để khuyến khích nghiên cứu phát triển khoa học ứng dụng thúc đẩy sản xuất.

2.7.2.5. Hiệu quả đầu tư của chính sách xây dựng cơ sở hạ tầng:

-Tình trạng dàn trải trong hoạt động đầu tư xây dựng hạ tầng: Hàng loạt các công trình của thành phố đang rơi vào tình trạng bỏ trống, đầu tư dàn trải, không hoạt động và gây lãng phí vốn đầu tư. Động thái gần đây nhất là chính quyền địa phương đã rút hàng loạt các giấy phép đầu tư đối với các chủ đầu tư này. Chính sách đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng bằng việc khai thác quỹ đất đã đến lúc phải hãm phanh lại, giảm dần, chứ không thể tiếp tục mãi chính sách này. Tăng trưởng kinh tế không thể chỉ dựa vào nguồn thu từ Quỹ đất mặc dù nguồn thu này rất lớn năm 2005 trên 1.571 tỷ đồng vì đất khai thác mãi rồi sẽ hết, quỹ đất năm 2006 chỉ còn 971 tỷ đồng, cần phải đa dạng hóa nguồn thu, đặc biệt là các nguồn thu từ hoạt động sản xuất công nghiệp, dịch vụ thương mại.

-Tình không đồng bộ giữa các chính sách: Việc chính quyền địa phương giải tỏa hàng loạt căn nhà chồ của các hộ dân làng chài tại khu vực ven biển Liên Chiểu-Thuận Phước đã tạo cho người dân 1 chỗ ở khang trang phía trên bờ. Đây được xem là 1 chính sách rất tốt nhằm cải thiện điều kiện sống cho người dân vạn chài. Tuy nhiên chính sách này đã không kết hợp với chính sách tạo công ăn việc làm cho người dân khi lên bờ sống. Hậu chính sách này nảy sinh ra những bất cập sau đó: những người dân này quen với cuộc sống sông nước, lên bờ họ không có việc làm do không có kỹ năng, điều này đóng góp vào việc gia tăng đội ngũ thất nghiệp của thành phố. Tương tự đối với việc xây dựng và giải tỏa tuyến đường Bạch Đằng Đông, các hộ làm nghề nông, đặc biệt là các hộ gia đình trồng hoa tại các khu vực này bị giải tỏa hàng loạt và rất nhanh chóng, họ được bố trí tại các khu tái định cư của thành phố, không còn đất canh tác, họ cũng lại tiếp tục gia nhập đội quân thất nghiệp.

-Tình trạng nợ đọng vốn xây dựng cơ bản: Tình trạng nợ đọng vốn xây dựng cơ bản nhất là các dự án có nguồn vốn từ ngân sách nhà nước và vốn tín dụng đầu tư phát triển. Đặc biệt là đối với TCT XDCT giao thông 5 (Cienco 5) với hàng chục chi nhánh vuron ra hoạt

động ở các tỉnh Miền Trung chưa kể các xí nghiệp. Hoạt động của công ty này nói riêng và các công ty thực hiện xây dựng cơ bản trên địa bàn thành phố thời gian qua rơi vào tình trạng nợ chồng chất, 1 số công ty đi đến phá sản. Một trong những lý do là tình trạng nợ đọng vốn XDCB ở địa phương. Tình trạng này làm ảnh hưởng không chỉ đến khả năng đầu tư của nhiều chủ dự án mà còn ảnh hưởng đối với khá nhiều nhà thầu do năng lực tài chính bị ảnh hưởng, và tạo ra tình trạng nợ dây dưa giữa các đối tác với nhau. Trước hết chủ đầu tư nợ nhà thầu, nhà thầu nợ ngân hàng, nợ thuế nhà nước, nợ các doanh nghiệp cung ứng đầu vào, nợ lương công nhân.....

2.7.2.6. Cơ chế địa phương: Chính sách xây dựng cơ sở hạ tầng đã hình thành 1 bộ máy nhà nước dựa vào các biện pháp hành chính và cơ chế mệnh lệnh hình thành. Kết quả là không những chỉ các dự án công cộng và quản lý đô thị mà cả các doanh nghiệp dân doanh cũng phải chịu cơ chế này. Thành phần kinh tế dân doanh chưa được hỗ trợ trên cùng 1 mặt bằng cơ chế, môi trường kinh doanh chưa đủ thuận lợi và ổn định để huy động được toàn bộ nguồn lực của thành phần này vào phát triển kinh doanh thành phố. Môi trường chính sách ở thành phố phần nào đã “làm triệt tiêu tính năng động và linh hoạt của hoạt động kinh doanh”. Khi toàn bộ nguồn lực của chính quyền được tập trung vào cơ sở hạ tầng ‘cứng’ thì những nỗ lực nhằm thu hút đầu tư nước ngoài và phát triển kinh tế tư nhân (cơ sở hạ tầng ‘mềm’) sẽ bị lơ là.

Tình trạng trên nói dưới không nghe tiếp tục diễn ra, đặc biệt là ở các cán bộ thực thi cấp xã, huyện và điều này đã gây phiền hà cho nhà đầu tư khi mới chạm ngõ Đà Nẵng đã vội rút vốn ra sau 1 thời gian. Rõ ràng việc thu hút các nhà đầu tư ngay từ ban đầu là quan trọng và việc tạo ra môi trường đầu tư thuận lợi cho các doanh nghiệp yên tâm sản xuất lại càng quan trọng hơn. Nói tóm lại môi trường kinh doanh vẫn là trở ngại đối với các doanh nghiệp trong nước lẫn nước ngoài đầu tư tại Đà Nẵng.

Quan điểm khu vực Nhà nước đóng vai trò dẫn dắt nền kinh tế địa phương và các chính sách chú ý đến thu hút đầu tư nước ngoài mà lãng quên vai trò của khu vực kinh tế dân doanh trong nước tồn tại khá lâu và đến nay vẫn tiếp tục ở suy nghĩ của các cấp chính quyền địa phương và cả người thực thi chính sách. Chính vì vậy mà các doanh nghiệp vừa và nhỏ vẫn vấp phải một số rào cản khi đầu tư tại địa phương.

2.7.2.7. Chưa nhận thấy tiềm năng thực sự của Đà Nẵng: Đà Nẵng nên phát triển mạnh ngành nào: du lịch dịch vụ, thủy sản hay công nghiệp nhẹ, công nghiệp nặng hay trở thành trung tâm cung cấp tài chính cho các tỉnh lân cận....Đà Nẵng vẫn chưa biết nên tập trung nguồn lực và tạo môi trường cho ngành nào phát triển thành ngành chủ lực của kinh tế địa phương.

2.7.2.8. Liên kết vùng kém - không tận dụng được lợi thế theo quy mô: Như đã đề cập ở phần thực trạng liên kết vùng ở phần III, Vùng kinh tế trọng điểm Miền Trung với 5 tỉnh đã không tận dụng và phát huy tối đa lợi thế so sánh của tỉnh mình, dẫn đến đầu tư chồng chéo và không hiệu quả trong vùng. Đà Nẵng cũng vẫn chưa thể đảm đương đầu tàu của con tàu kinh tế Khu vực kinh tế trọng điểm Miền Trung. Và đang loay hoay với sự phát triển của riêng mình, tương tự như các tỉnh khác trong vùng. Trong Hội thảo Diễn đàn kinh tế Miền Trung về Liên kết vì sự phát triển của Miền Trung được tổ chức vào tháng 4/2007 tại Hội An- Quảng Nam thì có thể thấy rằng các đại biểu của các tỉnh thì cứ phát biểu về thành tựu, tiềm năng, vị trí của tỉnh nhà, một vài tỉnh thì cương quyết phải đầu tư xây dựng đầy đủ cơ sở hạ tầng cho địa phương mình và cho rằng tỉnh kia có thì tỉnh tôi có, trong khi đó các đại diện từ các Bộ, Văn phòng chính phủ hay cơ quan nghiên cứu thì lại đề cập đến sự liên kết. Điều này cho thấy sự liên kết chưa thấm sâu vào tư duy một số các đại diện các địa phương khu vực Miền Trung. Mà điều này mới thực sự là quan trọng.

2.7.2.9. Vị trí địa lý: Nằm trong khu vực có điều kiện địa hình khí hậu khắc nghiệt nhất nước. Mỗi năm tính trung bình các tỉnh thành Miền Trung hứng từ 3-4 cơn bão, mỗi cơn bão qua đi là biết bao nhiêu công sức của chính quyền và người dân trở nên đổ nát, tan hoang và tổn kém chi phí đầu tư trở lại, ảnh hưởng đến kế hoạch chi hàng năm của địa phương. Tuy nhiên, không thể cứ tiếp tục coi yếu tố này như 1 trong những nguyên nhân chính ảnh hưởng đến tăng trưởng kinh tế, trong tất cả các báo cáo tình hình kết quả đạt được trong các năm của Đà Nẵng đều nêu yếu tố này như 1 nguyên nhân quan trọng nhất ảnh hưởng đáng kể đến tốc độ tăng trưởng GDP thành phố. Có nhiều địa phương và quốc gia khác nằm trong những vị trí địa lý khắc nghiệt hơn, đồng thời cũng không có những ưu đãi tài nguyên thiên nhiên mà vẫn có thể phát triển và vươn lên trở thành những biểu tượng của sự phát triển kinh tế khu vực và thế giới. Tất nhiên điều này cũng phụ thuộc vào nhiều yếu tố.

Kết luận phần 2: Phần 2 đề cập và phân tích những tác động của các yếu tố đầu vào bằng cách định lượng các yếu tố đầu vào cơ bản, phân tích ảnh hưởng của các chính sách và môi liên kết vùng tác động như thế nào đến tăng trưởng kinh tế thành phố Đà Nẵng trong 10 năm 1997-2006, để có thể thấy những ảnh hưởng nào là tác động mạnh nhất đến tăng trưởng kinh tế thành phố, đánh giá phần nào chất lượng tăng trưởng kinh tế thành phố, mặt tích cực và tiêu cực của các chính sách là những gì để Đà Nẵng không ngu quên trên những thành tích đạt được. Từ đó đưa ra các gợi ý chính sách nhằm thúc đẩy tăng trưởng kinh tế thành phố trong những năm tiếp theo.

CHƯƠNG III

GỢI Ý CÁC GIẢI PHÁP NHẪM THỨC ĐẨY TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ TP ĐÀ NẴNG TRONG DÀI HẠN

3.1. QUAN ĐIỂM VỀ CHÍNH SÁCH TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG TRONG DÀI HẠN: Các chính sách thúc đẩy tăng trưởng hướng đến mối liên kết kinh tế Miền Trung nói chung và Vùng kinh tế trọng điểm Miền Trung nói riêng.

3.2. MỘT SỐ GỢI Ý CHÍNH SÁCH THỨC ĐẨY TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ:

3.2.1. Chính sách thu hút vốn đầu tư nước ngoài:

-Đà Nẵng cần xác định lợi thế của mình không cạnh tranh với các tỉnh bên cạnh về thu hút nhà đầu tư các ngành thuộc công nghiệp nặng như sản xuất thép, đóng tàu, xi măng, khai thác quặng....mà hãy để cho các tỉnh bên làm điều này, nơi tập trung các khu kinh tế lớn như KKT mở Chu Lai, KKT Dung Quất, KKT Chân Mây, KKT Nhơn Hội. Với diện tích nhỏ, dân số cũng ít, lại không có vùng nguyên liệu lớn có thể khai thác sản xuất như các tỉnh thành khác. Đà Nẵng không nên mời những dự án thuộc lĩnh vực công nghiệp nặng có quy mô lớn về. Trong thời gian qua, Đà Nẵng đã và đang cố gắng thu hút về địa phương các nhà đầu tư trên tất cả các lĩnh vực, dẫn đến tiếp thị tràn lan, không mang tính khác biệt, không tận dụng ưu thế của mình và chiến lược tiếp thị cũng tương tự như các tỉnh khác về các ưu đãi CSHT, chi phí thuê, thủ tục đầu tư, thuế đất... Với vị trí địa lý và vai trò động lực của khu vực trọng điểm Miền Trung, Đà Nẵng nên xác định rõ sẽ phát triển theo hướng thương mại dịch vụ tài chính là chủ yếu chứ không phải theo hướng công nghiệp. Theo Quyết định của TTg về Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội đến 2010 thì định hướng Đà Nẵng phát triển theo hướng công nghiệp là chủ yếu. Điều này sẽ dẫn đến sự cạnh tranh trong vùng và Đà Nẵng sẽ khó mà thu hút các dự án loại này về. Từ việc xác định như vậy Đà Nẵng sẽ có định hướng thu hút đầu tư rõ ràng hơn và dựa trên những ưu thế của mình. Cụ thể như sau:

-Về công nghiệp, Đà Nẵng nên hình thành các ngành công nghiệp phụ trợ hay còn gọi là ngành công nghiệp vệ tinh cho các tỉnh khác bằng cách phát triển các ngành sản xuất như hàng tiêu dùng, chế biến lương thực-thực phẩm, làm hàng gia dụng, chế biến thủy hải sản

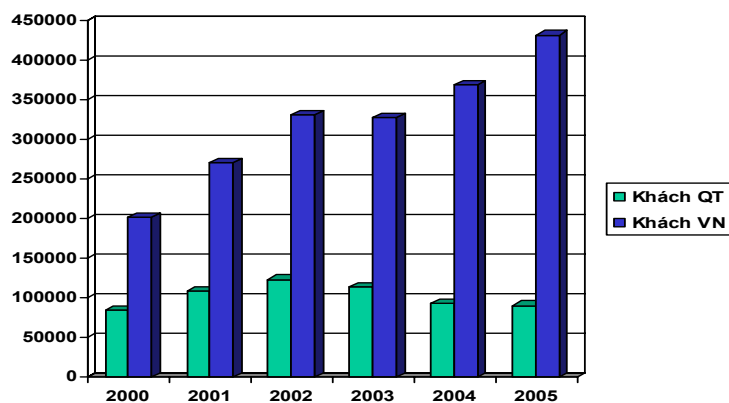
xuất khẩu. Do đó, ngay từ bây giờ, Đà Nẵng cần chủ động tạo lập các đơn vị giữ vai trò về tinh, với sản phẩm phục vụ ngành công nghiệp. Việc này cũng cho phép dịch chuyển dần các dự án đầu tư công nghiệp quy mô ra khỏi Đà Nẵng nhưng vẫn giữ vững quan hệ đầu mối xúc tiến đầu tư, lôi kéo các dự án hình thành quanh Đà Nẵng. Tập trung thu hút các dự án thuộc ngành công nghiệp điện tử như công nghệ thông tin (lắp ráp máy tính các loại, thiết bị mạng và thiết bị ngoại vi), công nghệ viễn thông (sản xuất cáp quang, cáp đồng, tổng đài, máy điện thoại), công nghiệp điện tử tiêu dùng (dàn âm thanh hifi, đầu DVD, VCD, tủ lạnh, máy giặt...), công nghiệp chất bán dẫn, các công ty sản xuất phần mềm.... đặt mục tiêu thu hút các công ty lớn có tiềm năng về nghiên cứu và triển khai (R&D) và năng lực công nghệ. Chính sách của thành phố cần phải trợ giúp đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực vì muốn thu hút ngành công nghiệp công nghệ cao này đòi hỏi phải có đội ngũ cán bộ kỹ thuật và công nhân có kỹ năng, kỹ xảo và tay nghề ở trình độ tương đương. Chính quyền thành phố mỗi năm cần trích lập ngân sách địa phương dành cho Quỹ đào tạo cho lao động thành phố. Xây dựng trường đào tạo nghề mang tính quy mô với đội ngũ giáo viên đủ năng lực, trang thiết bị phù hợp với sự thay đổi công nghệ tung thời kỳ. Có chính sách ưu đãi đối với các dự án này phải khác biệt so với các dự án khác về thuế đất, thuế TNDN, thủ tục hành chính phổ biến đến từng cán bộ địa phương có liên quan....

-Về thương mại, Đà Nẵng sẽ là nơi phân phối hoặc trung chuyển hàng hóa cho các tỉnh, khu vực. Hiện nay, các nhà đầu tư bắt đầu chú ý đến vị trí lợi thế của Đà Nẵng trong mục tiêu liên kết các dự án phát triển hơn là chấp nhận điều kiện đầu tư đơn độc tại đây. Một doanh nghiệp có thể thiết lập trụ sở phân phối, kinh doanh tại Đà Nẵng nhưng nhà máy sẽ đặt ở các tỉnh thành khác để tiện khai thác nguồn nguyên vật liệu, nhân công tại chỗ. Sự liên kết ngành thương mại của Đà Nẵng với ngành công nghiệp ở các tỉnh thuộc KKT khác sẽ nâng sức cạnh tranh của ngành công nghiệp lên như ngành sản xuất ô tô, dệt, điện tử, ngành dịch vụ có giá trị gia tăng.

-Đối với các dự án du lịch: Đà Nẵng sẽ liên kết với Quảng Nam, Huế, Quảng Bình. Gần đây nhất, Đà Nẵng đã thu hút dự án sân golf lớn do Tập đoàn VinaCapital tại Hòa Hải (Ngũ Hành Sơn) có tổng vốn đầu tư 130 triệu USD trên tổng diện tích 260ha đã hoàn thành các thủ tục để chuẩn bị khởi công. Đà Nẵng có thể liên kết với Quảng Nam để đưa khách sau khi chơi golf xong về Quảng Nam nghỉ tại các khu resort 5 sao rộng lớn. Khu vực trọng điểm Miền Trung sẽ hình thành mô hình gọi là cụm du lịch-dịch vụ, chứ không tách riêng lẻ, mạnh tinh nào tỉnh nấy làm. Trong các chiến lược tiếp thị về du lịch cần đặt giới thiệu những lợi ích mà khách hàng được hưởng không chỉ là thắng cảnh Đà Nẵng mà còn là các thắng cảnh ở các tỉnh lân

cận. Hiện nay, tại Đà Nẵng 3 Trung tâm xúc tiến (TTXT đầu tư, TTXT du lịch, TTXT thương mại) đã được gộp là thành 1 TTXT ĐT-TM-DL, để tránh trùng hợp tiếp thị chông chéo về thành phố. Cần có sự liên kết giữa các Trung tâm xúc tiến này và các Sở du lịch ở các tỉnh, liên kết thật sự chứ không phải hô hào, rồi để đấy, không có động thái gì tiếp theo cả. Các Sở Du lịch các tỉnh cần ngồi lại và đưa ra hướng phát triển ngành du lịch theo mỗi liên kết các điểm du lịch của từng tỉnh thành cụm hoặc chuỗi du lịch liên tục trong vùng KTTĐ Miền Trung. Sự liên kết này sẽ làm tăng thêm tính hấp dẫn của du lịch, những tiện ích mà khách được hưởng, không chỉ là 1 mà nhiều. Giống như khi khách du lịch đến Đà Nẵng họ sẽ hưởng được các lợi ích khác từ các tỉnh lân cận. Nói đến du lịch của một trong 3 tỉnh Đà Nẵng hay Quảng nam hay Huế là du lịch của cả 3 tỉnh thành. Một sự đa dạng hóa tiện ích của sản phẩm tiếp thị. Điều này cũng sẽ tương tự như đối với các tỉnh khác. Cũng có thể hình thành thương hiệu riêng cho VKTTĐ Miền Trung theo hướng cung cấp các dịch vụ trọn gói cao cấp. Nói đến du lịch Vùng KTTĐ Miền Trung là nói đến nghỉ dưỡng cao cấp. Điều này sẽ tạo ra giá trị gia tăng rất lớn cho ngành du lịch vùng. Tăng cường các hình thức tiếp thị như: các Sở du lịch cần tiến hành tiếp thị và quảng bá đặc thù sản phẩm du lịch cụm này trên các phương tiện truyền thông đại chúng như các kênh truyền hình, kênh phát thanh cả TW lẫn địa phương hoặc hội chợ, triển lãm, hội thảo.... Có thể liên kết thiết lập một số văn phòng đại diện của ngành du lịch tại 1 số thị trường trọng điểm như Châu Á, Tây Âu, Bắc Mỹ. Về lâu dài có thể thiết lập 1 quần thể du lịch biển tổng hợp của KVKTTĐ Miền Trung có đủ sức cạnh tranh trong khu vực và quốc tế. Nhân lực ngành du lịch của 3 tỉnh cũng không đồng đều cần tiến hành trao đổi nhân lực giữa các địa phương với nhau để có thể mở rộng hiểu biết của nhân viên ngành du lịch đối với cả 3 tỉnh thành.

-Theo thống kê mới đây nhất của Chương trình hỗ trợ tư nhân tại Đà Nẵng (VPSSP) và họ rút ra được 1 số phát hiện sau:



Hình 3.1. Tỷ lệ khách du lịch tại TP Đà Nẵng từ 2000-2005

→Lượng khách nội địa gấp 2/3 lần khách quốc tế. Sự tăng trưởng không ngờ của du lịch nội địa và mất dần thị phần khách quốc tế. Khách quốc tế đánh giá Đà Nẵng như 1 thành phố công nghiệp và họ không thấy ngành du lịch ở Đà Nẵng phát triển và hấp dẫn.

-Ngành du lịch Đà Nẵng nếu đặt 1 cách độc lập sẽ không thấy nhiều điểm thú vị hơn khi đặt trong 1 cụm du lịch gồm nhiều loại, do vậy Đà Nẵng cần có sự liên kết với các tỉnh thành xung quanh. Đồng thời ngay trong thành phố Đà Nẵng cần hình thành chuỗi du lịch liên kết giá trị giữa các nhóm liên quan như nhóm Lữ hành, nhóm Vận tải, nhóm Lưu trú, nhóm Nhà hàng, nhóm Vui chơi, giải trí, spa, nhóm Mua sắm, nhóm khu - điểm tham quan, làng nghề truyền thống, nhóm ngành hỗ trợ (Ví dụ chuỗi cung cấp thực phẩm),và nhóm các tổ chức hỗ trợ (ví dụ như Phòng quản lý XNC, Sở Thương mại, Sở Du lịch, Sở VH-TT, Cảng vụ). Hiện nay ở Đà Nẵng đang có tình trạng, khách đến nơi thì xe đưa rước bị chậm do phải đưa đoàn khách khách, nhà hàng hết chỗ, khách sạn hạng sang hết phải qua khách sạn hạng thấp hơn....cần phải có liên kết để đảm bảo rằng khi khách chưa đến nơi, tất cả các công đoạn của quá trình du lịch đã sẵn sàng. Các nhóm này cần liên kết lại với nhau để hình thành 1 chuỗi liên kết liên tục và nhuần nhuyễn. Đảm bảo các dịch vụ đưa đến cho khách hàng là 1 chuỗi hoàn hảo.

-Tương tự như vậy đối với ngành tài chính và dịch vụ. Đà Nẵng sẽ chuyên tâm đi vào ngành này, nâng cấp và phát triển Đà Nẵng trở thành Trung tâm tài chính dịch vụ của Miền Trung, cung cấp vốn cho các tỉnh thành khác. Năm 2006 hơn 20 ngân hàng đổ vào thành phố Đà Nẵng. nâng số lượng các chi nhánh ngân hàng có mặt tại Đà Nẵng lên đến 33 chi nhánh ngân hàng, điều này cho thấy các ngân hàng có thể nhận biết trước phần nào xu thế phát triển tại khu vực Miền Trung. Và họ cũng không có ý định cung cấp vốn cho riêng thành phố Đà Nẵng mà vươn đến thị trường Miền Trung với dân số 6,2 triệu người.

-Nông nghiệp: Đà Nẵng sẽ giảm thiểu tối đa các hoạt động nông nghiệp do không đủ nguồn lực và diện tích. Các tỉnh như Quảng Nam, Quảng Trị, Quảng Bình sẽ cung cấp nguồn lương thực thực phẩm cơ bản cho Đà Nẵng.

-Về giáo dục đào tạo: Đà Nẵng có ưu thế vượt trội hơn các tỉnh khác về nguồn lực lao động: Đà Nẵng là trung tâm đào tạo hầu hết các sinh viên của Miền Trung đổ về học (trừ các ngành về y khoa, mỹ thuật ở Huế). Đại học Đà Nẵng gồm 5 trường đại học với hầu hết các lĩnh vực đào tạo chuyên ngành kinh tế, kỹ thuật, ngoại ngữ có thể cung cấp lượng lao động cho các tỉnh thành lân cận. Cộng thêm các trung tâm đào tạo nghề phát triển rất rầm rộ trong mấy năm gần đây đào tạo lao động lành nghề cho các doanh nghiệp sản xuất. Nên Đà Nẵng sẽ là nơi

cung cấp nguồn lao động có kỹ năng cho các tỉnh lân cận, khu kinh tế Dung Quất, Chu Lai và cả Chân Mây, Nhơn Hội....

-Từ lãnh đạo cho đến nhân viên các Sở ban ngành liên quan cần nhận thức rõ các mối liên kết này để khi thực hiện các chương trình tiếp thị, PR, sẽ quảng bá về Đà Nẵng như 1 môi liên hệ tổng thể và đặt Đà Nẵng trong môi liên hệ khu vực kinh tế trọng điểm Miền Trung. Điều này sẽ khai thác được lợi thế của Đà Nẵng, lợi thế của các tỉnh khác và đồng thời Đà Nẵng cũng được hưởng lợi từ các thế mạnh của tỉnh khác. Ngay từ khi nhà đầu tư đặt chân vào Đà Nẵng, các cơ quan ban ngành có liên quan như Sở KH-ĐT, Trung tâm xúc tiến đầu tư, UBND, Sở Du lịch, Sở Thương mại....cần tìm hiểu nhu cầu khách hàng là gì, họ muốn gì ở Đà Nẵng. Hiện nay chúng ta đang ở trong tình trạng là quảng cáo cái chúng ta có, mà không chú ý nhu cầu doanh nghiệp là gì. Tránh trường hợp tiếp thị trùng lặp. 1 đoàn nhà đầu tư Nhật khi đến Đà Nẵng trong 1 ngày nghe đúng 3 lần về những thành tích Đà Nẵng đạt được và chính sách ưu đãi của thành phố ở những nơi khác nhau trên cùng địa bàn thành phố. Các nhân viên trực tiếp làm các công việc xúc tiến đầu tư cần hiểu rõ tiếp thị địa phương là gì, mỗi người cần nhận thức rõ nhà đầu tư chính là người trả lương cho chúng ta vì, lương CBCNVC từ ngân sách thành phố, ngân sách thành phố nguồn thu chủ yếu từ thuế và thuế từ các doanh nghiệp, thì mới có thể thấy rõ những trách nhiệm và quyền lợi của mình trong tiếp thị địa phương.

-Cần thay đổi tư duy cho rằng chính sách mời gọi nhà đầu tư với các ưu đãi như thuế hay chi phí thuê đất thấp hoặc giảm toàn bộ mọi chi phí là tốt nhất. Thực ra cái doanh nghiệp cần là chính quyền phải cùng doanh nghiệp tháo gỡ những vướng mắc, khó khăn khi họ gặp phải trong các vấn đề như chính sách, các thủ tục hành chính, lao động (đình công, thiếu lao động, thủ tục về thế chấp đất thuê tại KCN cho ngân hàng...) 1 cách nhanh chóng trong quá trình họ đầu tư để thuận lợi sản xuất, kinh doanh. Còn việc giảm quá nhiều đôi khi lại gây hiệu ứng ngược. Nhà đầu tư nghi ngờ việc có quá nhiều ưu đãi và sẽ chuyển hướng đầu tư sang nơi khác, nơi mà họ cho mức độ vừa phải, trong khi đó thì địa phương mất dự án, mất nguồn thu, và chính sách thu hút đầu tư trở nên kém hiệu quả.

- Tiếp tục cải thiện môi trường đầu tư và kinh doanh, một mặt, thành phố cần nhanh chóng hoàn chỉnh cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội; đẩy mạnh xúc tiến đầu tư và thương mại, tổ chức hội chợ, triển lãm về đầu tư, khoa học – công nghệ, dịch vụ, du lịch một cách hiệu quả, thiết thực; mặt khác, căn cứ các văn bản pháp luật Nhà nước mới ban hành, thành phố cần tiếp tục rà soát và hoàn thiện cơ chế, chính sách đã được xác lập, chú trọng nâng cao tính đồng bộ, ổn định, khả thi và đặc biệt là tính công khai, minh bạch; thực hiện cải cách thủ tục hành chính một cách quyết liệt và khoa học, khắc phục ngay, có hiệu quả tình trạng tùy tiện và trì trệ,

kiên quyết triệt bỏ các biểu hiện của tệ những nhiều, quan liêu, cửa quyền và thái độ thờ ơ, thiếu trách nhiệm hoặc gây phiền hà của một số công chức trước khó khăn, vướng mắc trong hoạt động sản xuất kinh doanh của DN.

-Do định hướng phát triển theo hướng thương mại dịch vụ tài chính, cần giảm thiểu thu hút các dự án gây ô nhiễm môi trường : Đà Nẵng hiện có 06 khu công nghiệp gồm: Hoà Khánh, Hòa Khánh mở rộng, Đà Nẵng, Liên Chiểu, Thọ Quang, Hoà Cầm là nơi tập trung hầu hết các loại hình đầu tư như lương thực thực phẩm, vật liệu xây dựng, giấy, cơ khí, dệt may, da giày, điện tử, chế biến thủy sản, công nghiệp nặng.....Trong đó chỉ có khu công nghiệp Hoà Khánh mở rộng và khu công nghiệp Hoà Cầm tập trung những loại hình công nghệ cao là chưa có lượng nước thải hoặc thải với lượng nước không đáng kể. Còn lại, tất cả các khu công nghiệp khác từ chế biến lương thực, thực phẩm, hoá chất, thủy sản, công nghiệp nặng... đều thải lượng nước thải khá lớn chưa qua xử lý ra môi trường. Điều này sẽ làm ô nhiễm môi trường, trong khi đó thành phố lại phát triển theo hướng trở thành trung tâm tài chính dịch vụ. Cần hạn chế đưa những dự án có chất thải gây ô nhiễm vào thành phố và có những quy định chặt chẽ về môi trường đối với các doanh nghiệp đã và đang hoạt động trên địa bàn thành phố.

3.2.2.Chính sách phát triển khối dân doanh: Năm 2006 nguồn vốn đầu tư phát triển của khu vực KTNN chiếm tới 72% GDP, ngược lại, KTDD và khu vực có vốn đầu tư nước ngoài chỉ chiếm tỷ trọng 15% và 13%. (trong khi cả nước tỷ trọng 3 khu vực kinh tế này cùng vào thời điểm trên tương ứng là 46,4%% - 37,7% - 15,9%). Thực trạng trên chưa phù hợp với xu hướng và tốc độ thu hút vốn đầu tư các thành phần kinh tế chung của cả nước. Điều này cho thấy khối dân doanh và khối FDI chưa mặn mà lắm với việc đổ vốn vào thị trường Đà Nẵng. Đồng thời cũng có thể thấy rằng sự nhận thức vai trò của khu vực ngoài quốc doanh đặc biệt là vai trò của DNVVN như là 1 động lực thúc đẩy tăng trưởng kinh tế thành phố không được xem trọng trong 10 năm qua.

Hiện nay những khó khăn trong hoạt động sản xuất kinh doanh của thành phần dân doanh khi đầu tư tại thành phố Đà Nẵng chủ yếu tập trung vào 2 nguyên nhân thị trường và việc tiếp cận vốn vay.

***Giải pháp về vốn vay:**

-UBND thành phố cần xúc tiến các buổi họp với đại diện các NHTM về việc tìm các nút tháo gỡ về hoạt động cung cấp tín dụng cho các doanh nghiệp dân doanh. (Các lý do cơ bản ngân hàng thường nêu ra là : tài sản thế chấp, tính không minh bạch, trình độ quản lý, dự án lập kém hiệu quả, không thể hiện tính khả thi....). Kêu gọi các ngân hàng tạo lập 1 sân chơi bình

đăng cho khu vực kinh tế ngoài quốc doanh tương tự như khu vực kinh tế quốc dân. Các ngân hàng cần phải mạnh dạn nghiên cứu, tiếp xúc và tăng cường cho các đối tượng vay có thể chấp hoặc tín chấp đối với từng dự án, doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả sản xuất kinh doanh và nộp thuế của doanh nghiệp trong những năm trước, năng lực của Ban GD điều hành....

-Thành lập các Quỹ và đưa ra những chương trình tín dụng ưu đãi cho DNVVN như sử dụng các Quỹ hỗ trợ XNK, quỹ hỗ trợ DNVVN, quỹ Bảo lãnh cho DNVVN, quỹ nghiên cứu R&D, quỹ đào tạo kiến thức quản lý cho chủ doanh nghiệp....Phổ biến rộng rãi và hướng dẫn cách lập dự án vay vốn, chiến lược kinh doanh để được hưởng những tài trợ từ các Quỹ như Quỹ hỗ trợ XNK của Ngân hàng chính sách, Quỹ hỗ trợ DNVVN của EU, của Phần Lan. Đồng thời cũng khuyến cáo doanh nghiệp cũng cần có các nỗ lực hợp tác với các ngân hàng thương mại và chính quyền địa phương về việc tham gia tích cực vào việc đảm bảo công khai minh bạch trong chính sách chi tiêu và thông tin tài chính doanh nghiệp. Đây cũng là biện pháp cứu mình trước khi có sự hỗ trợ của ngân hàng.

-UBND thành phố đảm bảo các ngân hàng, Quỹ tín dụng công khai hóa các thông tin về tiêu chí, quy chế được nhận tín dụng ưu đãi trong từng lĩnh vực từng ngành không phân biệt do thành phần và loại hình kinh doanh nào đảm nhận.

- Kêu gọi việc thành lập các công ty thuê mua tài chính tại thành phố để doanh nghiệp có thể vay dưới hình thức này.

-Khuyến khích kêu gọi hoạt động của các Quỹ đầu tư vào các DNVVN thành phố

-Thường xuyên tổ chức những buổi hội thảo hội nghị phổ biến kiến thức cho các doanh nghiệp về hội nhập, những cơ hội và thách thức đối với đất nước và mỗi một doanh nghiệp.

Phổ biến kiến thức cho doanh nghiệp về nhận thức và ý thức về sự tuân thủ pháp luật

- Khuyến khích các doanh nghiệp tham gia vào thị trường chứng khoán nhằm tạo thêm kênh huy động vốn cho hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

***Giải pháp về Thị trường:**

-Tăng cường các cuộc tiếp xúc giữa các doanh nghiệp nội địa với các doanh nghiệp trong khu chế xuất hoặc khu công nghiệp để tìm hiểu nhu cầu, trao đổi thông tin nhằm mở rộng giao dịch trao đổi hàng hóa và tăng cường cường các dịch vụ gia công hai chiều để ngày càng mở rộng các mặt hàng cung ứng cho các nhà sản xuất trong KCN, KCX.

-Khuyến khích doanh nghiệp tham gia vào các hiệp hội để có thêm thông tin về thị trường, công nghệ, xu hướng phát triểnĐồng thời các Hiệp hội cần nâng cao vai trò của mình hơn trong việc liên kết các hội viên và hỗ trợ kịp thời những khó khăn vướng mắc của doanh nghiệp.

-Khuyến khích và tạo mọi điều kiện để các doanh nghiệp nơi khác đến đặt các văn phòng đại diện, chi nhánh công ty tại địa phương để tìm hiểu nắm bắt nhu cầu thị hiếu đối với từng loại hàng hóa của khu vực. Hiện Đà Nẵng đang đặt Trung tâm xúc tiến đầu tư tại Nhật, điều này làm tăng cường công tác xúc tiến, tìm kiếm bạn hàng thông qua hợp tác quốc tế, các cơ quan đại diện thành phố ở nước ngoài và các hiệp hội ngành hàng của Việt kiều. Ngoài ra hỗ trợ doanh nghiệp nâng cao và duy trì năng lực sản xuất, xây dựng hệ thống quản lý chất lượng hiện địa theo tiêu chuẩn ISO, HACPP.... Tổ chức các chương trình đào tạo nguồn nhân lực: Đào tạo cán bộ quản lý, cán bộ kỹ thuật, huấn luyện tiếp thị, nghiên cứu thị trường....phù hợp với quá trình hội nhập kinh tế.

-Đẩy nhanh tiến độ thực hiện lộ trình công nghệ, đưa nhanh tiến bộ kỹ thuật vào sản xuất để nâng cao khả năng cạnh tranh của sản phẩm. Dành một phần vốn thỏa đáng cho công tác nghiên cứu đổi mới công nghệ và phát triển sản phẩm mới.

-Chủ động chi ngân sách Nhà nước để tăng cường các hoạt động nghiên cứu, cập nhật các tình hình, xu hướng phát triển của thị trường hàng hóa, dịch vụ và vốn đầu tư trên các thị trường có các nhà đầu tư xu hướng đổ vốn vào Miền Trung như Nhật bản, Đài Loan, Trung Quốc, nghiên cứu chính sách đầu tư của các khối các nước, các tập đoàn công ty lớn.

-Tăng chi ngân sách để khuyến khích đầu tư tư nhân phát triển dịch vụ nâng cao năng lực trình độ chuyên môn của lao động tỉnh và các tỉnh phụ cận. Trong trường hợp không kêu gọi được vốn đầu tư tư nhân vào lĩnh vực đào tạo dạy nghề thì ngân sách Nhà nước có thể chi để xây dựng một số trung tâm đào tạo nghề trọng điểm, lớn phục vụ cho các doanh nghiệp.

- Khuyến khích các doanh nghiệp mở rộng phạm vi kinh doanh không chỉ riêng Đà Nẵng mà với cả 1 thị trường Miền Trung rộng lớn. Đà Nẵng với thu nhập bình quân đầu người so với các tỉnh trong khu vực Miền Trung thuộc dạng cao nhất tuy nhiên với số dân số tương đối thấp nên thị trường tiêu thụ cũng nhỏ. Thị trường hàng hóa thấp. Việc liên kết các tỉnh trong khu vực trọng điểm Miền Trung thì thị trường tiêu thụ không phải là chỉ riêng Đà Nẵng là 1 vùng gồm 5 tỉnh với lượng dân tăng lên rõ rệt, thì rõ ràng vấn đề này sẽ được tháo gỡ. Với dân số là 6,2 triệu người chứ không phải là 781 ngàn người nữa.

-Cần thay đổi quan điểm quá coi trọng khối kinh tế DNNN mà xem nhẹ vai trò của các thành phần kinh tế khác, cần có thái độ cởi mở và bình đẳng hơn đối với khối Doanh nghiệp ngoài quốc doanh, đặc biệt là khối DN VVN của một số cán bộ địa phương để họ có thể có nhận thức đúng về vai trò của khối doanh nghiệp ngoài quốc doanh và coi phát triển của khối này như là 1 nội dung rất quan trọng trong phát triển kinh tế của địa phương nhằm có những tác động mang tính tích cực hơn cho khối này có điều kiện phát triển.

Việc phát triển khối dân doanh trong nước vừa là động lực tăng trưởng kinh tế và giải quyết các vấn đề xã hội như việc làm, đồng thời khối này sẽ trở thành khu vực tạo ra các ngành phụ trợ cho kinh tế thành phố.

-Cần đẩy mạnh hơn nữa quá trình cổ phần hóa và giải quyết các công ty lâm vào tình trạng phá sản. Ở thành phố , tiến trình cổ phần hóa rất chậm, 1 công ty đã mất khả năng trả nợ từ 7 năm trước đến nay mới được tuyên bố phá sản. Còn đối với các doanh nghiệp nhà nước nếu hoạt động có hiệu quả thì chính quyền địa phương cũng cần có sự hỗ trợ tích cực.

3.2.3.Chính sách về lao động: Lực lượng lao động rất cần thiết cho tăng trưởng kinh tế trong giai đoạn sắp tới. Cần nhanh chóng nâng cao trình độ lao động và hiệu quả sử dụng nguồn vốn này bởi đây là nhân tố quyết định mới trong tăng trưởng dài hạn. Trình độ lao động được nâng cao sẽ tăng khả năng hấp thụ công nghệ kỹ thuật, công nghệ quản lý mới.

-Đối với lao động lành nghề: Tiến hành thực hiện mô hình liên kết 4 bên giữa tổ chức dạy nghề, doanh nghiệp, chính quyền địa phương, người lao động. Các đơn vị dạy nghề cần chủ động phối hợp với doanh nghiệp chuẩn bị đầu tư hoặc đã và đang đầu tư tại các KCN Đà Nẵng và các tỉnh lân cận như KKT mở Chu Lai, KKT Dung Quất, KKT Nhơn Hội để biết nhu cầu của doanh nghiệp là gì, sau đó phối hợp với chính các doanh nghiệp đưa ra chương trình dạy nghề sát với thực tế nhu cầu tuyển dụng nhất và do chính người của doanh nghiệp sẽ giảng dạy. Chương trình này đáp ứng được điều kiện kỹ năng lao động là sau khi tốt nghiệp các học viên có thể làm việc ngay tại các nhà máy này tại các tỉnh. Các tổ chức đào tạo có thể thu học phí cao hơn 1 chút do phải trả chi phí cao cho những người giảng dạy xuất thân từ chính nhà máy hay công ty đó. Tuy nhiên điều này sẽ không ảnh hưởng đáng kể đến tâm lý học viên vì họ có thể chấp nhận bỏ chi phí cao hơn 1 chút để yên tâm rằng sau khi tốt nghiệp khóa đào tạo, họ có thể có việc làm ngay trong nhà máy. Sự phối hợp này sẽ có hiệu quả và mang tính thực tiễn hơn là các trung tâm cứ đào tạo theo giáo trình của trung tâm soạn ra mà chưa bám sát với nhu cầu của doanh nghiệp. Sự phối hợp này sẽ có lợi cho 4 bên: học viên: sau khi tốt nghiệp có tay nghề, có việc làm, Trung tâm đào tạo: doanh thu tăng thêm, tiếng tăm đạo tạo, đào tạo gắn với thực tiễn, Doanh nghiệp: có ngay lượng lao động lành nghề mà không phải đi đào tạo lại, tăng thêm thu nhập của những người được mời làm giảng dạy tại các trung tâm, chính quyền địa phương: giảm lượng thất nghiệp, thu hút thêm các doanh nghiệp khác đầu tư tại địa phương do đảm bảo được lượng lao động lành nghề.

-Đối với lao động cấp cao: Thay vì thực hiện chính sách thu hút nhân tài từ các tỉnh khác đến thành phố, chính quyền địa phương nên thực hiện chế độ đào tạo nhân tài ngay tại địa

phương, Vì việc thu hút các nhân tài các địa phương khác thì cần có rất nhiều thời gian và các yếu tố khác. Sau khi chính sách thu hút nhân tài đã bộc lộ những vướng mắc như lượng người bỏ đi lên đến quá 30% sau 2-3 năm và số còn lại cũng rục rịch ra đi (đã đề cập ở phần II), chính quyền địa phương đã đưa ra chính sách đào tạo nhân tài tại ngay thành phố với những ưu đãi riêng và cam kết sau khi hoàn tất khóa học về làm việc tại thành phố ít nhất 5 năm. Điều này sẽ giữ họ lại lâu hơn. Đồng thời nên chú ý việc điều động những nhân sự này cần quan tâm đến điều kiện làm việc phù hợp với họ, tránh tình trạng phân bổ về nơi đang dư thừa nhân sự và không phù hợp với năng lực.

3.2.4. Giải pháp về chính sách đầu tư cơ sở hạ tầng:

- Chính sách đầu tư cơ sở hạ tầng của thành phố, thành phố làm tất cả và doanh nghiệp chỉ vào đầu tư. Điều này rất thuận lợi cho chủ đầu tư, nhưng lại nảy sinh vấn đề: các chủ đầu tư tham gia đầu tư sau 1 thời gian tham gia thì lại để rất lâu không đầu tư, gây nên tình trạng đất bỏ hoang dự án đến 5-10 năm liền trong khi các nhà đầu tư khác muốn đầu tư chính ngay vị trí đó nhưng đã có chủ đầu tư khác chiếm chỗ mất và họ chưa đầu tư. Tình trạng này kéo dài gây nên sự lãng phí rất lớn và mất cơ hội đầu tư của các nhà đầu tư khác cũng như của cả chính quyền địa phương. Chính quyền địa phương cần có cơ chế ràng buộc các chủ đầu tư tham gia như nhà nước chỉ giải tỏa đền bù 50%, phần còn lại của chủ đầu tư hoặc gia tăng mức đặt cọc lên 10% dự án. Để các nhà đầu tư khi quyết định vào Đà Nẵng, họ phải cân nhắc rất kỹ và có quyết tâm thực hiện dự án đó, tăng tỷ lệ thực hiện vốn đầu tư/vốn cam kết.

-Về thu hút và sử dụng vốn đầu tư: Nguồn thu chủ yếu của thành phố để đầu tư cơ sở hạ tầng chính là nguồn thu từ Quỹ đất. Tuy nhiên như đã phân tích ở Phần II, đây là 1 chiến lược trong ngắn hạn chứ không thể bù đắp những khoản chi trong dài hạn được. Vì vậy cần thực hiện các chính sách phát triển hạ tầng sản xuất dưới góc độ thu hút nhiều nguồn lực tham gia hơn là chỉ dựa vào nguồn ngân sách, huy động tối đa đầu tư của khu vực ngoài nhà nước. Hạ tầng kỹ thuật các KCN sẽ chú ý khai thác, tìm kiếm những nhà đầu tư không dùng vốn ngân sách, kể cả mạnh dạn giao cho các tổ chức dân doanh thực hiện đầu tư. Tiến hành thực hiện việc đầu tư những công trình lớn như cảng, cầu, xây dựng hạ tầng KCN, các khu đô thị mới theo cách như thành phố HCM đã thực hiện (ví dụ như đối với khu đô thị Phú Mỹ Hưng) hoặc theo hình thức BOT sẽ giảm gánh nặng cho ngân sách địa phương. Tăng nhanh tích tụ vốn và khả năng tích lũy của DN thuộc các thành phần kinh tế tạo nguồn thu ngân sách ổn định và vững chắc, đặc biệt là nguồn thu thuế và phí phát sinh từ sản xuất kinh doanh.

-Theo Quyết định số 13/2006/QĐ-TTg của Thủ tướng chính phủ về việc ban hành một số cơ chế tài chính ngân sách ưu đãi đối với thành phố Đà Nẵng. Đà Nẵng được tổ chức huy động

vốn đầu tư trong nước thông qua hình thức phát hành trái phiếu chính quyền địa phương, trái phiếu công trình đô thị và các hình thức huy động vốn khác theo quy định của pháp luật. Đây cũng là 1 kênh huy động vốn khác cho thành phố. Tuy nhiên cần có các biện pháp kiểm soát chặt chẽ hiệu quả của nguồn vốn này và thời điểm phát hành trái phiếu địa phương.

-Nâng cao hiệu quả đầu tư của các dự án thuộc vốn NSNN và vốn đầu tư phát triển. Việc phân bổ, quản lý và sử dụng vốn ngân sách phải chặt chẽ, hiệu quả. Khắc phục tình trạng đầu tư dàn trải cho các dự án ngoài kế hoạch chưa được tính toán kỹ hiệu quả và đầy đủ thủ tục cần thiết, đồng thời chú ý khai thác sử dụng triệt để các công trình hạ tầng đã hoàn thành. Việc lập dự toán các công trình xây dựng tại thành phố luôn vượt dự toán ban đầu rất nhiều. Cần có chế độ kiểm soát chi 1 cách chặt chẽ hơn. Hiện nay, kiểm soát chi ngân sách thực hiện 1 năm 1 lần, điều này đã khiến cho lượng vốn thất thoát trong quá trình xây dựng. Cần tổ chức kiểm toán chi ngân sách thường xuyên hơn, đảm bảo chi đúng, đủ. Tăng cường ứng dụng tin học vào trong công tác quản lý chi tiêu ngân sách. Đối với bộ máy quản lý địa phương cần có những đợt sát hạch luân phiên về trình độ năng lực, tư cách đạo đức của CBCNV thuộc tất cả các ban ngành địa phương. Tổ chức triển khai nghiêm túc trên thực tế Luật phòng chống tham nhũng và luật thực hành tiết kiệm, chống lãng phí đi đôi với thực hiện chủ trương xã hội hóa và phương châm “Nhà nước và nhân dân cùng làm” trong xây dựng kết cấu hạ tầng, chỉnh trang đô thị.

-Các dự án chỉnh trang đô thị, các nhà máy của các chủ đầu tư, công trình xây dựng nhà ở của người dân cần phải tính đến mức chịu tác động của bão. UBND thành phố cần có những buổi tiếp xúc với doanh nghiệp đầu tư trên địa bàn Đà Nẵng về sự cần thiết phải mua bảo hiểm do đặc thù khí hậu của vùng, đặc biệt là loại bảo hiểm mọi rủi ro.

3.2.5. Giải pháp về liên kết vùng:

-Ở trên có đề cập 1 số định hướng và giải pháp cần phải liên kết trong một số lĩnh vực kinh tế và các tỉnh cần phải liên kết thật sự. Đề tài đề cập đến giải pháp trong phát triển cơ sở hạ tầng và thu hút vốn đầu tư nước ngoài. Liên kết phát triển kết cấu hạ tầng là một trong những tiền đề rất quan trọng để phát triển kinh tế xã hội và mở rộng giao lưu giữa các tỉnh trong VKTTĐ Miền Trung. Hệ thống kết cấu hạ tầng Miền Trung hiện nay cho thấy tương đối đầy đủ các kết cấu hạ tầng quan trọng như đường bộ, đường sắt, đường thủy, sân bay, bến cảng... Tuy nhiên kết cấu hạ tầng vẫn ở quy mô nhỏ và quá tải. Các giải pháp về xây dựng kết cấu hạ tầng phải nằm trong tổng thể VKTTĐ Miền Trung và dưới sự thống nhất của 1 cơ quan điều phối VKTTĐ Miền Trung. Không để xảy ra tình trạng mỗi tỉnh, mỗi ngành làm theo ý riêng của

mình gây khó khăn và tốn kém về tiền của. Các tỉnh cần ngồi lại với nhau để xác định sự cần thiết trong việc xây dựng hàng loạt các cảng, sân bay, khu công nghiệp trong tổng thể vùng chứ không trong mỗi từng địa phương. Các giải pháp cụ thể như sau:

-Tiến hành thành lập 1 cơ quan phát triển vùng KTTĐ Miền Trung có chức năng điều phối sự phát triển tổng hợp của vùng với các thành viên là người đứng đầu các tỉnh thành phố trong KVKTĐ, chủ tịch được bầu theo nguyên tắc quá bán và tối đa 2 nhiệm kỳ, mỗi nhiệm kỳ 4 năm. Chức năng của tổ chức này sẽ thiết lập các chính sách phát triển về xây dựng cơ sở hạ tầng, du lịch, thu hút đầu tư, đào tạo lao động, ứng dụng khoa học công nghệ, qui hoạch phát triển công nghiệp, nông nghiệp, dịch vụ, liên kết các hoạt động xúc tiến thương mại - đầu tư - du lịch, bảo vệ môi trường, quản lý lao động... trên tầm nhìn toàn vùng, tạo thương hiệu cho VKTTĐ Miền Trung.

-Phối hợp chặt chẽ với các ngành TW khi triển khai công trình, dự án hợp tác giữa các tỉnh thành tổng KVKTĐMT để đảm bảo tính đồng bộ thống nhất và hiệu quả, đặc biệt là đối với các công trình hạ tầng giao thông trong vùng.

-Xây dựng cơ chế tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp tham gia mạnh vào sự hợp tác và coi đây là cơ sở thiết thực để thực hiện chiến lược hợp tác phát triển với các địa phương bạn. Xây dựng cơ chế hỗ trợ các doanh nghiệp của các tỉnh thành trong VKTTĐMT đầu tư và mở rộng đại lý tiêu thụ sản phẩm tại các tỉnh thành khác trong VKTTĐMT.

-Cần phát triển công trình cơ sở hạ tầng có tính then chốt ảnh hưởng đến phát triển của toàn VKTTĐ Miền Trung: Xây dựng tuyến đường cao tốc nối liền TP HCM và các tỉnh trọng điểm Miền Trung. Hiện nay chúng ta đã có con đường Quốc Lộ 1A, con đường huyết mạch Bắc Nam dành cho các phương tiện giao thông thông thường và cũng đã quá tải, cần nâng cấp QL 1A. Việc xây dựng đường cao tốc từ HCM đến Huế sẽ làm giảm thiểu thời gian di chuyển từ TP HCM đến thành phố cuối của KVKTĐ Miền Trung còn 1/3 thời gian. Đã có chuyến cao tốc đi từ TP.HCM đến Nha Trang, các tỉnh vùng KTTĐMT cần liên kết với nhau với hỗ trợ của TW để xây dựng nối tiếp đường cao tốc đi từ Nha Trang về đến Huế, tuyến đường này sẽ ảnh hưởng đáng kể đến ngành du lịch nhằm thu hút lượng khách nội địa, quốc tế, nhà đầu tư đến cụm du lịch Miền Trung, chủ yếu từ TP.HCM. Như vậy sự kết hợp rút ngắn thời gian, cụm du lịch Miền Trung cung cấp nhiều sản phẩm du lịch sẽ làm tăng lượng khách lên đáng kể. Nguồn vốn xây dựng con đường cao tốc khá lớn nên có thể trích lập từ ngân sách từng địa phương có đường cao tốc này đi qua và tính phân bổ chi phí trên km tại mỗi tỉnh, hoặc có thể vay qua con đường tín dụng ưu đãi của WB, IMF, ADB để phát triển, hoặc có thể kêu gọi các

nhà đầu tư, các tập đoàn lớn của nước ngoài tham gia vào dự án này theo phương thức BOT. Phương thức sau cùng nếu được thực hiện thì tốt hơn 2 phương án đầu nhằm giảm gánh nặng ngân sách địa phương cho các tỉnh và TW.

-Xây dựng đường ven biển nối lên các tỉnh duyên hải Miền Trung: Thành phố Đà Nẵng đã xây dựng con đường ven biển nối giữa Đà Nẵng và Quảng nam nhằm thúc đẩy phát triển du lịch ven biển, trước mắt cần nối dài thêm tuyến đường này tới Huế, sau đó sẽ tiếp tục xây dựng tiếp con đường này tới các tỉnh lân cận trong KVKTTĐMT.

-Cần nâng cấp các tuyến đường sắt tại các tỉnh nhằm đẩy nhanh thời gian vận chuyển hàng hóa từ tỉnh này đến tỉnh khác nhanh hơn. Việc xây dựng thêm cảng hay sân bay cần dựa vào các dự báo chính xác lượng hàng qua khu vực này nhằm tránh tình trạng xây dựng chồng chéo, lãng phí vốn.

-Trong hoạt động xây dựng cơ sở hạ tầng đặc biệt là các tuyến đường trọng điểm mang tính kết nối ở VKTTĐ Miền Trung nói riêng và khu vực Miền Trung nói chung cần tính đến các tác động của bão, lũ thường xuyên xảy ra hàng năm. Do vậy phát triển cơ sở hạ tầng kinh tế phải đi liền với hệ thống quản lý rủi ro phòng chống thiên tai. Các hoạt động thanh tra kiểm tra cần tiến hành thường xuyên và chặt chẽ tuân thủ các quy định hiện hành nhằm tránh tình trạng thất thoát vốn cũng như đảm bảo chất lượng công trình tại khu vực này.

- Mấy năm gần đây một số tỉnh Miền Trung có nói nhiều về tuyến Hành lang kinh tế Đông Tây -Hành lang kinh tế Đông Tây (East West Economic Corridor- EWEC) có tổng chiều dài 1.450km đi qua 19 tỉnh thành, thành phố của lãnh thổ các nước trong khu vực Đông Nam Á (Myanma-Thái Lan-Lào-Việt nam). Ở Việt nam, EWEC bắt đầu từ cửa khẩu quốc tế Lao Bảo, tỉnh Quảng Trị chạy dọc theo đường 9, kết nối với QL1A ở Đông Hà vào Thừa Thiên Huế, qua hầm Hải Vân và đến điểm cuối cùng là cảng biển Đà Nẵng.



Hình 3.2. Tuyến hành lang Đông Tây

→ Cần gấp rút hoàn thành tuyến đường này để tuyến đường Đông Tây được đưa vào sử dụng sớm nhất. Vốn đầu tư xây dựng tuyến đường hành lang này cần rất nhiều vốn và sự tham gia của các quốc gia và ở cấp cao. Chính phủ cần hỗ trợ các địa phương trong việc xây dựng tuyến đường này từ đoạn Lao Bảo Quảng Trị cho đến Cảng Đà Nẵng. Điều này sẽ làm tăng lượng hàng qua Cảng Đà Nẵng giải quyết được bài toán hàng thấp-chi phí cao-hàng thấp.

- Cần thành lập Viện nghiên cứu phát triển kinh tế Miền Trung: Ở TP HCM, Hà Nội có Viện nghiên cứu kinh tế, Đà Nẵng thì không nên thành lập Viện nghiên cứu kinh tế Đà Nẵng vì điều này sẽ tốn kém và không hiệu quả hơn là nên thành lập Viện nghiên cứu và phát triển kinh tế Miền Trung. Viện này tập trung nghiên cứu sự phát triển kinh tế của khu vực KTTĐ Miền Trung và góp ý về các chính sách cho cơ quan phát triển KTMT trong từng giai đoạn phát triển.

- Cần có sự liên kết thông tin giữa các tỉnh vùng KTTĐMT với nhau. Sử dụng giải pháp phần mềm liên thông chung giữa các tỉnh với nhau. Phần mềm quản lý này sẽ xây dựng mối liên thông giữa các tỉnh về thông tin cũng như các giải pháp mà không cần phải họp thường xuyên. Đường truyền này phải vừa đảm bảo chất lượng và tốc độ truyền. Xây dựng trung tâm cơ sở dữ liệu chung cho cả vùng kinh tế trọng điểm. Trước mắt có thể nghiên cứu xây dựng trung tâm thông tin thị trường và doanh nghiệp cấp vùng.

- Cần tổ chức các diễn đàn về phát triển kinh tế vùng hàng năm như chúng ta vừa tổ chức Diễn đàn kinh tế Miền Trung lần đầu tiên tại Hội An. Tuy chỉ mới là sơ khởi nhưng nên xem đó là một tiền lệ tốt để phát huy sau này.

Kết luận phần 3: Trên đây là một số giải pháp về chính sách thúc đẩy tăng trưởng kinh tế Thành phố Đà Nẵng trong dài hạn. Những giải pháp này chủ yếu dựa trên mối liên hệ tổng thể KVKTTĐ Miền Trung. Những gợi ý chính sách đưa ra chủ yếu dựa trên cơ sở phân tích thực trạng tăng trưởng kinh tế thành phố Đà Nẵng ở phần 2. Việc nghiên cứu tác động của các nguồn lực đầu vào - yếu tố tổng cung tác động đến tăng trưởng kinh tế Đà Nẵng trong thời gian 10 năm kể từ thời điểm tách tỉnh để có thể thấy nguồn lực nào ảnh hưởng đáng kể đến tăng trưởng GDP thành phố Đà Nẵng, hiệu quả sử dụng nguồn lực đó như thế nào, các chính sách quan trọng ảnh hưởng đến tăng trưởng kinh tế thành phố và việc đặt Đà Nẵng trong mối liên kết vùng kinh tế để thấy rõ những cơ hội thách thức đồng thời đưa ra một số gợi ý giải pháp dài hạn trong thời gian tới nhằm thúc đẩy Đà Nẵng trở thành Trung tâm thương mại tài chính dịch vụ và động lực phát triển của khu vực kinh tế trọng điểm Miền Trung.

Kết luận chung: Cùng với sự phát triển của cả nước, Đà Nẵng cũng không nằm ngoài quy luật phát triển chung. Sau 10 năm tách tỉnh, từ 1997 đến 2006, Đà Nẵng đã đạt được những kết quả quan trọng trong lĩnh vực kinh tế trở thành 1 trong những thành phố có kết quả tăng trưởng kinh tế vượt bậc của cả nước. Tuy nhiên sau 10 năm nhìn lại tình hình tăng trưởng kinh tế, tốc độ phát triển của mình, Đà Nẵng cần nhận ra những hạn chế, tồn tại và đưa ra các giải pháp cần khắc phục để có thể cùng đi trên con đường công nghiệp hóa hiện đại hóa của đất nước. Để giải quyết những tồn tại này đề tài đã vận dụng các mô hình kinh tế và các lý thuyết kinh tế nhằm giải thích nguồn gốc tăng trưởng kinh tế thành phố Đà Nẵng và lần đầu tiên sự phát triển kinh tế thành phố Đà Nẵng được tính toán, định lượng các nhân tố đầu vào cơ bản. Từ đó đề tài đề xuất các giải pháp với mong muốn tìm ra hướng giải quyết những khó khăn và tồn tại để đưa Đà Nẵng tăng trưởng bền vững hơn. Và cũng xuất phát từ mong muốn rằng tất cả những gì Đà Nẵng đạt được ngày hôm nay thể hiện sự hỗ trợ của TW, chỉ đạo chính sách của chính quyền địa phương và đặc biệt là sự đồng thuận của từng người dân Đà Nẵng trong 10 năm qua với mong muốn thoát nghèo, để đưa thành phố ven biển Miền Trung này trở thành 1 trong những thành phố phát triển nhất của cả nước, nhằm nỗ lực theo kịp và hòa mình vào xu thế chung phát triển chung của sự hội nhập thế giới và khu vực.

Tài liệu tham khảo



1. Cục Thống kê thành phố Đà Nẵng, “Đà Nẵng 10 năm thành tựu và phát triển”
2. Cục Thống kê thành phố Đà Nẵng, “Đà Nẵng 30 năm xây dựng và phát triển”
3. Douglass C.North (1998), “Các thể chế, sự thay đổi thể chế và hoạt động kinh tế”, TT Nghiên cứu Bắc Mỹ, NXB KHXH Hà Nội.
4. Diễn đàn kinh tế Miền Trung tháng 4/2007 tại Hội an, tỉnh Quảng Nam
5. Diễn đàn kinh tế-tài chính Việt-Pháp, khóa họp lần thứ 4, *Báo cáo tổng kết Vì một sự tăng trưởng và một công bằng xã hội (2004)*, , NXB Chính trị quốc gia.
6. Niên giám thống kê thành phố Đà Nẵng (1997-2006).
7. Niên giám thống kê từ 1990-1997 của tỉnh QN-ĐN
8. Niên giám thống kê các tỉnh Quảng nam, Quảng Ngãi, Huế, Bình Định.
9. Quyết định số 92/2005-UB ngày 29/7/2005 của UBND TP, “Ban hành Quy định một số chính sách ưu đãi nhằm thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài trên địa bàn thành phố Đà Nẵng.
10. Quyết định số 1018/1997/QĐ-TTg ngày 29/11/1997 của Thủ tướng chính phủ về Phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế-xã hội vùng kinh tế trọng điểm miền Trung giai đoạn từ nay đến năm 2010.
11. Quyết định số 148/2004/QĐ-TTg ngày 13 tháng 8 năm 2004 của Thủ tướng chính phủ về Phương hướng chủ yếu phát triển kinh tế - xã hội vùng kinh tế trọng điểm Trung bộ đến năm 2010 và tầm nhìn đến năm 2020
12. Nghị quyết 33/NQ-TW của Bộ Chính Trị về xây dựng và phát triển thành phố Đà Nẵng trong thời kỳ công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước.
13. Thành ủy Đà Nẵng (2004), *Tài liệu triển khai thực hiện nghị quyết 33-NQ/TW của Bộ Chính Trị (Khóa IX) về Xây dựng và phát triển thành phố Đà Nẵng trong thời kỳ Công nghiệp hóa-Hiện đại hóa đất nước* –Lưu hành nội bộ.
14. TS Đinh Phi Hồ (2006), “*Kinh tế phát triển*”, NXB Thống kê TP.HCM
15. GS.TS Vũ Thị Ngọc Phùng (2006) , “*Giáo trình KTPT*”, --Trường Đại học KTQD
16. PGS.TS Võ Văn Đức (2006), “*Tăng trưởng kinh tế Việt nam qua mô hình Tăng trưởng kinh tế của R.Solow*”, NXB Chính trị Quốc gia.
17. Lê Xuân Bá-Nguyễn Thị Tuệ Anh (2005), “*Tăng trưởng kinh tế Việt Nam 15 năm (1991-2005) từ góc độ phân tích đóng góp của các nhân tố sản xuất*”, NXB Khoa Học và Kỹ Thuật.

18. UBND Thành phố Đà Nẵng, “*Báo cáo tổng hợp Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội thành phố Đà Nẵng thời kỳ 2001-2010*”, Đà Nẵng tháng 3 năm 2002.
20. Sở KH-ĐT thành phố Đà Nẵng, “*Dự thảo báo cáo kế hoạch phát triển kinh tế xã hội 5 năm 2006-2010 thành phố Đà Nẵng*”, Đà Nẵng tháng 7/2005.
21. TS. Nguyễn Trọng Hoài (2005), “*Phân tích dữ liệu bằng phần mềm Eviews*”.
22. PGS.TS Nguyễn Thị Cành (2000), “*Báo cáo tổng hợp đề tài: Nghiên cứu tăng trưởng kinh tế TP.HCM trong mối quan hệ tăng trưởng kinh tế với cả nước*”, Viện Kinh tế TP.HCM.
23. PGS.TS Nguyễn Thị Cành (2004), “*Các mô hình tăng trưởng và dự báo kinh tế, Lý thuyết và thực nghiệm*”, NXB Đại học Quốc gia TP.HCM..
24. Trần Văn Tùng (Chủ biên)-Nguyễn Trọng Hậu, “*Mô hình tăng trưởng kinh tế*”, NXB Đại học Quốc gia Hà nội
25. PGS.TS Trần Thọ Đạt (2005), “*Các mô hình tăng trưởng kinh tế*”, Trường Đại học Kinh tế Quốc Dân, NXB Thống kê.
26. TS Trương Quang Hùng (2005), “*Tăng trưởng kinh tế*”
27. Ths.Lê Nguyễn Hải Đăng, CN Vũ Phạm Tín (2005), “*Báo cáo tổng hợp: Phân tích động thái tăng trưởng kinh tế thành phố HCM trong mối quan hệ tăng trưởng cả nước từ 1996-2002 và đánh giá khả năng thực hiện kế hoạch 2001-2005*”, Viện Kinh tế TP.HCM
28. GS.TS.Nguyễn Văn Thường (2005), *Diễn đàn phát triển Việt nam, “Tăng trưởng kinh tế Việt Nam: Những rào cản cần phải vượt qua*”, NXB Lý luận chính trị.
29. GS.TS Nguyễn Văn nam-PGS.TS Trần Thọ Đạt (2006), “*Tốc độ và chất lượng tăng trưởng kinh tế ở Việt nam*, NXB Đại học kinh tế quốc dân Hà nội.
30. PGS.TS Phạm Hào (2005), “*Phát triển kinh tế thị trường-Một số vấn đề thực tiễn ở Miền Trung và Tây nguyên*”, NXB lý luận chính trị.
31. TS Vũ Thành Tự Anh (2007), “*Đánh thức tiềm lực vùng kinh tế trọng điểm miền Trung*”, *Diễn đàn phát triển kinh tế Miền Trung*.
32. Ủy viên TW Đảng Trương Tấn Sang (2007), “*Phát triển kinh tế xã hội vùng kinh tế trọng điểm Miền Trung*”, *Diễn đàn phát triển kinh tế Miền Trung*
33. Cẩm Lệ (2007), “*Miền Trung giàu hay nghèo*”, *Diễn đàn phát triển kinh tế Miền Trung*
34. Ngọc Hà (2007), “*Miền Trung không nghèo, chỉ do thiếu liên kết*”, Báo Lao Động số 90.
35. TS. Lâm Chí Dũng (2007), “*Kinh tế miền Trung: Chuyển động và thách thức*”, Báo Lao động số đặc biệt Xuân Miền Trung Tây Nguyên.
36. Gia Nhuệ (2006), “*Khó khăn còn chồng chất*”, Báo Đầu tư
37. Kim Em-Việt Hùng (2007), “*Về Miền Trung mở ngân hàng*”, Trang tin tức Đà Nẵng.

Một số website tham khảo:

[Http://www.gov.vn](http://www.gov.vn)

[Http://www.danang.gov.vn](http://www.danang.gov.vn)

[Http://www.binhdingh.gov.vn](http://www.binhdingh.gov.vn)

[Http://www.quangnam.hov.vn](http://www.quangnam.hov.vn)

[Http://www.hue.gov.vn](http://www.hue.gov.vn)

[Http://www.kinhtemientrung.com](http://www.kinhtemientrung.com)

DỮ LIỆU CỦA THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG TỪ 1990 - 2006

Năm	GDP giá hiện hành	GDP giá cố định 94	Lao động có việc làm	K giá cố định 94	K giá cố định 94 - khấu hao
1990	410,197	1,260,232	195.799	591,598	490,779
1991	798,343	1,334,186	215.241	707,778	601,044
1992	1,126,764	1,442,855	245.661	781,607	666,179
1993	1,429,884	1,560,819	252.753	819,071	694,206
1994	1,808,297	1,808,297	264.976	927,347	782,683
1995	2,340,881	2,051,620	273.744	1,026,860	862,730
1996	2,804,916	2,298,011	281.283	1,128,804	944,963
1997	3,208,823	2,589,842	299.574	1,311,134	1,103,947
1998	3,725,443	2,817,748	309.110	1,416,421	1,191,001
1999	4,273,542	3,085,434	319.365	1,539,417	1,292,582
2000	4,946,936	3,390,199	330.827	1,736,522	1,465,306
2001	5,701,553	3,804,941	338.500	1,986,729	1,682,334
2002	6,652,260	4,282,947	348.997	2,293,572	1,950,936
2003	7,774,633	4,823,427	355.820	2,689,315	2,303,441
2004	9,565,100	5,460,211	370.978	3,067,398	2,630,581
2005	11,889,000	6,219,483	386.487	3,553,160	3,055,602
2006	13,869,000	6,866,333	392.277	4,573,146	4,023,839